

được nâng lên rõ rệt. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản được chú trọng đến đánh giá các tiêu chí về môi trường, công nghệ, năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm hiệu quả tổng hợp về các mặt kinh tế và môi trường. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản nhỏ, lẻ chưa hợp lý, có sự chồng lấn với những hoạt động khác, có tác động xấu đến môi trường, hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng tài nguyên còn thấp. Một số nơi cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản còn thiếu xem xét đánh giá nhu cầu thị trường dẫn đến khi khai thác không có nơi tiêu thụ sản phẩm, mỏ phải đóng cửa.

Chế biến sâu khoáng sản được đẩy mạnh và đạt kết quả tích cực, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giá trị sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, xuất khẩu. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án chế biến khoáng sản có quy mô lớn, nhất là dự án đầu tư mới đã ứng dụng công nghệ hiện đại, thực hiện công đoạn chế biến sâu khoáng sản đáp ứng nhu cầu khách hàng tiêu thụ. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống nhà máy, cơ sở công nghiệp chế biến khoáng sản tại Việt Nam chủ yếu vẫn có quy mô nhỏ so với thế giới. Trong đó, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến khoáng sản đã hoạt động khá lâu, thiết bị công nghệ lạc hậu, hiệu quả hoạt động thấp. Nhiều mỏ có quy mô khai thác nhỏ, phân tán cũng làm hạn chế đến việc thu hút dự án đầu tư công nghệ hiện đại, tiên tiến, chế biến sâu khoáng sản.

10.4.3. Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Trong những năm vừa qua, sản lượng khai thác khoáng sản làm VLXD ở nước ta không ngừng tăng nhanh, từ năm 2006 đến năm 2021 sản lượng khai thác, chế biến tăng hơn bốn lần, cụ thể năm 2021 khoảng: 140 triệu tấn đá vôi, 35 triệu tấn đất sét và gần 20 triệu tấn phụ gia cho sản xuất xi măng; 03 triệu tấn cao lanh, 08 triệu tấn fenspat và 12 triệu tấn đất sét cho sản xuất gốm sứ; 2 triệu tấn cát trắng cho sản xuất kính xây dựng và một số sản phẩm khác; 80 triệu m³ đất sét sản xuất vật liệu nung; 120 triệu m³ đá xây dựng và 150 triệu m³ cát xây dựng các loại và hàng trăm triệu khối đất, cát san lấp. Tài nguyên, trữ lượng và tình hình thăm dò, khai thác, chế biến một số loại khoáng sản chính làm vật liệu xây dựng như sau:

- Khoáng sản làm xi măng: Đến nay, đã có 274 mỏ khoáng sản đá vôi xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 44 tỷ tấn¹³²; 219 mỏ đất sét làm xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 7,8 tỷ tấn; và 112 mỏ phụ gia làm xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 04 tỷ tấn.

¹³² Trong đó có 89 mỏ có quy mô lớn (trữ lượng trên 100 triệu tấn), 88 mỏ có quy mô vừa (trữ lượng từ 20 - 100 triệu tấn) và còn lại là các mỏ có quy mô nhỏ (trữ lượng nhỏ hơn 20 triệu tấn).

Hầu hết các mỏ đá vôi, đá sét và phụ gia xi măng có chất lượng đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng. Với nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho sản xuất xi măng hiện nay khoảng 140 triệu tấn đá vôi/năm, 35 triệu tấn đất sét/năm và 20 triệu tấn phụ gia/năm thì tiềm năng trữ lượng khoáng sản và năng lực khai thác, chế biến hiện có cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu lâu dài cho ngành sản xuất xi măng.

- Khoáng sản đá ốp lát: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 197 mỏ đá ốp lát với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo vào khoảng 37 tỷ m³. Đã cấp 105 giấy phép khai thác với tổng trữ lượng được phê duyệt khoảng 120 triệu m³, công suất khai thác 5,75 triệu m³/năm. Đã có khoảng 200 cơ sở chế biến đá ốp lát trên toàn quốc với tổng năng lực sản xuất khoảng 20 triệu m²/năm.

- Khoáng sản cát trắng silic: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 85 mỏ với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 1,4 tỷ tấn. Đến hết năm 2020, đã cấp 17 giấy phép¹³³ khai thác khoáng sản cát trắng silic với tổng trữ lượng được phê duyệt là 182 triệu tấn với tổng công suất khai thác đã cấp phép là 6,8 triệu tấn/năm. Sản lượng khai thác và chế biến thực tế cát trắng silic hàng năm hiện nay khoảng 2,0 triệu tấn, phục vụ làm nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy sản xuất thủy tinh và kính xây dựng; sử dụng làm nguyên liệu sản xuất men sứ, gạch ốp lát... trong nước và một phần xuất khẩu ra nước ngoài.

- Khoáng sản cao lanh: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 382 mỏ cao lanh đã được phát hiện hoặc điều tra, đánh giá với tổng tài nguyên, trữ lượng khoảng 848 triệu tấn. Cả nước hiện có trên 40 cơ sở khai thác, chế biến cao lanh với tổng công suất khai thác khoảng 02 triệu tấn/năm, công suất chế biến khoảng 1,5 triệu tấn/năm. Ngoài việc cung cấp làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa và khoáng chất công nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền chế biến tuyển lọc cao lanh hiện đại tạo ra các sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu ra nước ngoài. Nhu cầu sử dụng cao lanh trong nước giai đoạn 2015 - 2020 bình quân khoảng 02 triệu tấn/năm. Năng lực khai thác và chế biến hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước cho lĩnh vực làm xương gốm, sứ đối với loại khoáng sản này; tuy nhiên, một phần cao lanh chất lượng cao để làm men gốm, sứ vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài.

- Khoáng sản fenspat (trường thạch): Các mỏ trường thạch ở nước ta tuy nhiều nhưng nhìn chung có chất lượng chưa cao. Đến nay trên cả nước đã phát hiện và khoanh định trên 85 vị trí có quặng fenspat trong đó, số mỏ đã được điều tra, đánh giá, thăm dò là 45 mỏ; số mỏ chưa khảo sát là 40 mỏ. Tổng tài nguyên trữ lượng các mỏ đã khảo sát, thăm dò (45 mỏ) khoảng 80 triệu tấn. Một số các

¹³³ Chưa kể các giấy phép khai thác do Ủy ban nhân dân các địa phương cấp dạng phân tán nhỏ lẻ hoặc khoáng sản tận thu trong khu vực dự án đầu tư xây dựng công trình.

doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền khai thác, chế biến fenspat khá đồng bộ và hiện đại để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gốm, sứ.

Khối lượng khoáng sản VLXD đã khai thác, chế biến về cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất VLXD, nhu cầu xây dựng cơ bản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và các dự án trọng điểm quốc gia; đóng vai trò quan trọng cho phát triển ngành công nghiệp VLXD của cả nước nói chung và các địa phương nói riêng.

Tuy nhiên, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD vẫn còn nhiều tồn tại. Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm VLXD còn rất hạn chế: Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 phần đất liền chỉ đạt khoảng 45%; đánh giá tiềm năng khoáng sản chỉ đạt 44% so với mục tiêu đề ra đến năm 2020. Quy mô hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nhìn chung còn nhỏ và phân tán, hiệu quả đầu tư chưa cao; việc phục hồi môi trường sau khai thác các khoáng sản làm VLXD chưa được chú trọng; công nghệ sản xuất VLXD ở một số lĩnh vực còn lạc hậu so với khu vực và thế giới.

Số lượng các mỏ cấp phép thăm dò, khai thác thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản chưa nhiều; chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ trong đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản nhằm thu hồi tối đa, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản, nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác; chưa hình thành được các khu công nghiệp khai thác, chế biến sâu khoáng sản mang tính tập trung, liên vùng.

Còn nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác. Việc khai thác, chế biến đá làm VLXD thông thường gây ảnh hưởng đến môi trường và không bảo đảm an toàn lao động vẫn còn phổ biến ở một số địa phương; hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông gây sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy, ô nhiễm môi trường, đặc biệt là việc khai thác trái phép tại các địa phương vẫn diễn ra chưa được xử lý triệt để...

11. Hiện trạng bảo vệ môi trường

11.1. Hiện trạng môi trường trên địa bàn cả nước

11.1.1. Môi trường không khí

Giai đoạn 2011-2020, ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức. Ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, các khu vực công nghiệp. Tại một số thời điểm trong năm ghi nhận bị ô nhiễm bụi PM_{2.5} và PM₁₀. Đối với các thông số khác trong không khí như NO₂, O₃, CO, SO₂ hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Tại khu vực nông thôn, miền núi, chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì tương đối ổn định ở mức trung bình đến mức tốt.

Kết quả quan trắc định kỳ qua các năm cho thấy, chất lượng không khí có sự phân hóa theo vùng, miền và theo quy luật mùa trong năm. Xu hướng biến động giá trị của bụi PM₁₀ và PM_{2.5} tại các tỉnh thành miền Bắc tăng cao vào thời gian mùa Đông, ít mưa, trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau (các trạm ở Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Ninh). Kết quả chỉ số chất lượng không khí (AQI) cho thấy, chất lượng không khí tại Hà Nội và một số thành phố khu vực miền Bắc có một số thời điểm trong năm ở mức kém, thậm chí là mức xấu, thường xuất hiện vào mùa Đông. Trong khi đó, các thành phố ở Nam Trung Bộ, điển hình như Đà Nẵng và Nha Trang giá trị của bụi PM₁₀ và PM_{2.5} ít biến động giữa các tháng trong năm. Các thành phố Huế, Đà Nẵng nhìn chung chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì ở mức tốt và trung bình. Đối với các thành phố ở khu vực Nam Bộ, giá trị thông số bụi mịn có sự phân hóa khá rõ, tăng cao trong mùa khô (từ tháng 4 đến tháng 9) và giảm trong mùa mưa (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Tại TP. Hồ Chí Minh, vào mùa khô cũng ghi nhận chất lượng môi trường không khí chạm mức xấu.

11.1.2. Môi trường nước

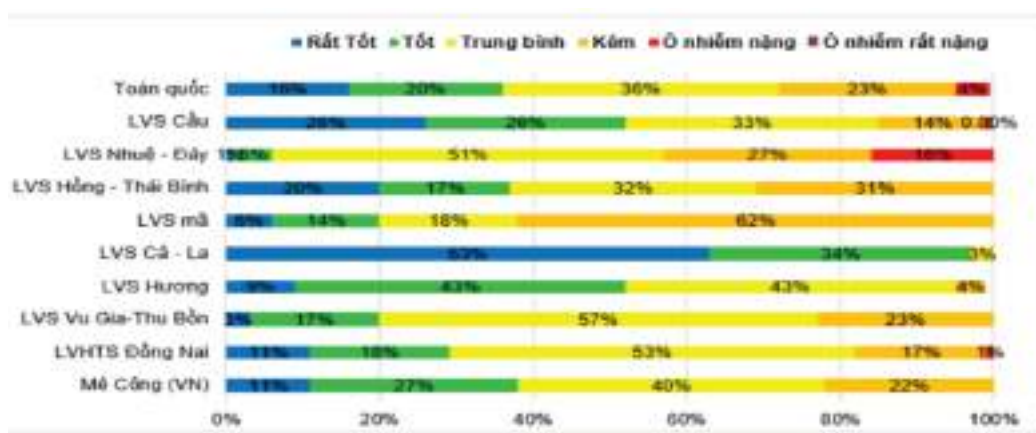
Tình hình ô nhiễm nước mặt trong các đô thị, khu dân cư, nhất là trên các sông, kênh, rạch vẫn diễn biến phức tạp, chưa có nhiều cải thiện. Nước thải sinh hoạt chưa được xử lý, xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Đến năm 2020 chỉ có 423/1.951 làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chiếm 21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới đạt 16,1%. Cả nước hiện có 49 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đã đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế 1.181.380 m³/ngày đêm. Hệ thống thoát nước trên toàn quốc đạt khoảng 60% nhưng tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị rất thấp, chỉ đạt khoảng 13%, trong đó tỷ lệ đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung mới đạt khoảng 21,4%. Ở nông thôn, hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Tại các lưu vực sông, phần lớn chất lượng nước các LVS như LVS Hồng - Thái Bình, LVS Mã, LVS Vu Gia - Thu Bồn và LVS Mê Kông về cơ bản duy trì ở mức tốt. Theo đó, tại nhiều sông, đoạn sông, chất lượng nước bảo đảm cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy cục bộ một số khu vực chất lượng nước vẫn còn ở mức kém, song đã có sự cải thiện đáng kể so với nhiều năm trước (đoạn sông Cầu trước khi vào TP. Thái Nguyên; đoạn sông Nhuệ qua địa phận Hà Nội, đoạn chảy qua chợ Đông Ba trên sông Hương¹³⁴). Bên cạnh đó, các điểm

¹³⁴ Năm 2017 tại điểm ngã ba Tuần - bờ bắc, nước sông ở mức “ô nhiễm rất nặng” (WQI: 07), tuy nhiên đến nay, nước sông tại điểm này đã được cải thiện, thoát khỏi tình trạng ô nhiễm nặng.

nóng về ô nhiễm môi trường nước trên LVS vẫn chưa được cải thiện rõ rệt¹³⁵, điển hình như ô nhiễm trên các sông Tô Lịch, Kim Ngưu (Hà Nội), sông Cầu chảy qua địa phận Bắc Ninh - Bắc Giang, sông Bắc Hưng Hải, kênh Tân Hóa - Lò Gốm, kênh Tàu Hũ - Bến Nghé, kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật (TP. Hồ Chí Minh)... Ô nhiễm trên các LVS chủ yếu là ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng, phần lớn các điểm quan trắc ghi nhận chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại và hóa chất bảo vệ thực vật¹³⁶.

Hình 18. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

Chất lượng nước dưới đất vẫn duy trì khá tốt. Tuy nhiên, một số khu vực ở đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng ô nhiễm cục bộ chất dinh dưỡng và kim loại nặng.

11.1.3. Tình trạng xâm nhập mặn vẫn tiếp tục diễn ra tại các khu vực cửa sông, đặc biệt từ năm 2018-2021, xâm nhập mặn tại các khu vực hạ lưu LVS Vu Gia - Thu Bồn hay trên sông Vàm cỏ và các sông trên địa bàn tỉnh Nam Bộ có xu hướng gia tăng, đã gây tác động xấu tới chất lượng nước và ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các khu vực bị xâm nhập mặn. Tình trạng triều cường gây úng ngập các khu vực đô thị ở Nam Bộ tiếp tục diễn ra, nhất là tại TP. Hồ Chí Minh. *Môi trường đất*

Trong giai đoạn 2011-2020 chất lượng môi trường đất trên phạm vi cả nước có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt

¹³⁵ Các sông nội thành Hà Nội (sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét) là các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên LVS Nhuệ - sông Đáy. Mặc dù từ năm 2016-2019 nồng độ các chất ô nhiễm giảm dần, tuy nhiên mức độ ô nhiễm vẫn cao, vượt ngưỡng quy định, đến năm 2020, ô nhiễm tăng cao trở lại. Hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và vi sinh do phải tiếp nhận một lượng quá lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề chưa được xử lý, xả trực tiếp từ các địa phương trong khu vực vào hệ thống. Bên cạnh đó, hệ thống còn phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông khác trong khu vực hiện đang rất ô nhiễm chảy vào (như sông Cầu Bấy thuộc Hà Nội; các nhánh sông Bản Vũ Xá, sông Đình Dừ và kênh Trần Thành Ngọ của tỉnh Hưng Yên...).

¹³⁶ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

đô thị, chất thải làng nghề hay việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất nông nghiệp.

Vấn đề quản lý chất lượng môi trường đất vẫn chủ yếu liên quan tới việc xử lý các khu vực ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước. Với tổng diện tích khu vực ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý là 72.530 m², đến nay tổng thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³. Phần lớn các điểm ô nhiễm hóa chất thuốc BVTV này trước đây là các kho hóa chất. Độ sâu bình quân của lớp đất bị ô nhiễm khoảng 1-2 m. Trong đó, địa phương có diện tích khu vực đất bị ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý lớn như Nghệ An là 34.605 m² (tổng lượng 33.909 m³ đất), Quảng Bình là 3.578 m² (tổng lượng 10.424 m³ đất), Lạng Sơn là 14.773 m² (tổng lượng 13.334 m³ đất). Như vậy, trong 15 địa phương có khu vực bị ô nhiễm, có 10/15 địa phương đã hoàn thành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường, còn lại các địa phương như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thái Nguyên và Nghệ An vẫn còn khu vực ô nhiễm chưa được xử lý và 63 điểm mới phát hiện có kết quả điều tra khảo sát, phân tích mẫu và có thể được xem xét đưa vào kế hoạch xử lý trong giai đoạn 2021-2025.

Đối với đất nông nghiệp xung quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, hầu hết các điểm quan trắc cho thấy có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd), với mức độ dao động có sự khác nhau giữa các khu vực, song nhìn chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí một số khu vực đã bị ô nhiễm kim loại.

Đối với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp, giai đoạn 2011-2020 hàm lượng hữu cơ trong đất đều có dấu hiệu suy giảm, rõ nhất là trên vùng đất chuyên canh rau, hoa, cây cảnh; bên cạnh đó, môi trường đất đang dần bị chua. Ngoài ra, thuốc BVTV và các chất kích thích sinh trưởng cũng đang được sử dụng rất phổ biến trong canh tác, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, tình trạng thoái hóa đất ở khu vực miền núi có xu hướng gia tăng cả về số lượng, mức độ và quy mô, ảnh hưởng đến sức khỏe và hoạt động sản xuất của người dân¹³⁷. Hiện nay, trên cả nước có 11,8 triệu ha đất bị thoái hóa, trong đó gần 5,1 triệu ha đất nông nghiệp và gần 5 triệu ha đất lâm nghiệp. Các hình thức thoái hóa đất chính gồm mặn hóa; phèn hóa, xói mòn đất; hoang mạc hóa; kết von, đá ong hóa và suy giảm độ phì.

11.1.4. Môi trường biển

Trong những năm qua, xu thế biến động chung của các hệ sinh thái biển và ven biển (gồm hệ sinh thái cửa sông, đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn, vùng

¹³⁷ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

vịnh, thảm cỏ biển, rạn san hô...) suy giảm đáng kể, các sinh cảnh bị mất và thu hẹp diện tích. Các sinh vật có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông-biển ở vùng cửa sông ven bờ, và đặc biệt là do mất đến 60% nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Tương tự, nguồn lợi thủy sản vùng biển suy giảm liên tục qua các giai đoạn: Giai đoạn 2011-2015 giảm 15% so với giai đoạn 2000-2005; giai đoạn 2016-2020 giảm 9,4% so với giai đoạn 2011-2015.

Quá trình phát triển kinh tế cùng với tốc độ đô thị hóa cao và tác động kết hợp của BĐKH dẫn đến sự biến động chất lượng môi trường đất vùng ven biển theo xu thế giảm màu mỡ so với trước. Sạt lở, xói mòn đất vùng cửa sông ven biển trong vài thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến từ năm 1995 đến nay.

Chất lượng môi trường nước biển ven bờ khá tốt, hầu hết giá trị các thông số quan trắc đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực nuôi trồng thủy hải sản (vịnh, đầm ven biển); các khu vực neo đậu thuyền trên biển, các cửa sông ven biển.... bị ô nhiễm cục bộ bởi hợp chất chứa Nitơ, Phot-phát và chất rắn lơ lửng. Môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động, giá trị hàm lượng trung bình của các thông số quan trắc đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

Bên cạnh đó, tình trạng khai thác khoáng sản chưa hợp lý gây suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản bừa bãi, gây tổn thất, lãng phí tài nguyên quốc gia và gây bức xúc, áp lực lớn cho xã hội ở khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản. Vấn đề ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản thường xuyên xảy ra, như đất, nước ngầm bị nhiễm mặn, ô nhiễm không khí,... Ví dụ, khai thác và chế biến quặng sa khoáng titan (ở Bình Thuận) trong cồn cát ven biển Việt Nam đã và đang để lại nhiều tác động bất lợi đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, cảnh quan ven biển, hệ sinh thái ven biển và biển, làm suy giảm các tài nguyên khác và gây bức xúc trong cộng đồng. Cụ thể: (i) Bề mặt địa hình cồn cát và trật tự địa tầng của các lớp cát bị xáo trộn; (ii) Thảm thực vật và rừng phòng hộ bị tàn phá; (iii) Hoang mạc hóa có điều kiện phát triển; (iv) Nguy cơ xói lở bờ biển; (v) Suy giảm nguồn nước ngầm; (vi) Phát tán các chất phóng xạ và chất gây ô nhiễm; và (vii) Tác động do hoàn thổ phục hồi môi trường.

11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

11.2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Giai đoạn 2011-2020, trên cả nước, đã thành lập mới 09 khu bảo tồn (04 khu bảo tồn đất ngập nước, 03 khu rừng đặc dụng, 02 khu bảo tồn biển), nâng

tổng số khu bảo tồn hiện có lên 175 khu với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha¹³⁸ (chi tiết xem tại Phụ lục).

Bảng 62. Các khu bảo tồn thiên nhiên năm 2020 theo Luật Đa dạng sinh học

Đơn vị: Nghìn ha

Loại KBT	Số lượng	Tổng diện tích
Vườn Quốc gia	34	1.210,7
Khu dự trữ thiên nhiên	74	1.141,3
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	11	98,4
Khu bảo vệ cảnh quan	56	98,2
Tổng số	175	2.548,9

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Các KBTTN đang được phân bố chủ yếu tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với diện tích khoảng 971 nghìn ha (tương đương 38% tổng diện tích các KBTTN). Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có diện tích khu vực được bảo tồn lớn thứ hai và thứ ba của cả nước, lần lượt chiếm 23% và 20% tổng diện tích các KBTTN. So với diện tích các HST rừng hiện có, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên giàu và trung bình, vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn nhiều tiềm năng để mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên các hệ sinh thái rừng.

Bảng 63. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng

Đơn vị: Nghìn ha

TT	Vùng	Diện tích
	Toàn quốc	2.548,9
1	Trung du và miền núi phía Bắc	595,7
2	Đồng bằng sông Hồng	162,7
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	970,7
4	Tây Nguyên	516,4
5	Đông Nam Bộ	187,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	116,1

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹³⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đối với hệ thống khu bảo tồn rừng đặc dụng, tính đến tháng 12/2020, tổng diện tích rừng đặc dụng là 2.183.809 ha¹³⁹. Hiện đã thành lập 164 khu rừng đặc dụng có Ban Quản lý rừng bao gồm: 34 vườn quốc gia (VQG) (6 VQG trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp: Tam Đảo, Ba Vì, Cúc Phương, Bạch Mã, Yok Đôn, Cát Tiên và 28 BQL VQG trực thuộc UBND tỉnh và Sở NN&PTNT); 58 BQL Khu Dự trữ thiên nhiên, 11 BQL Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh và 53 BQL Khu bảo vệ cảnh quan do các cơ quan địa phương quản lý; 9 BQL khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học do các đơn vị sự nghiệp quản lý¹⁴⁰.

Đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên các hệ sinh thái biển, tính đến tháng 6/2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn Quốc gia được thành lập và quản lý; 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập; 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển. Đến tháng 6/2021, có 174.748,85 ha diện tích biển được bảo tồn và quản lý, chiếm khoảng 0,1747% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Các khu bảo tồn biển đang được nhiều cơ quan có thẩm quyền khác nhau quản lý. Các khu bảo tồn biển đã bảo vệ được gần 9.000 ha rạn san hô, một phần thảm cỏ biển và rừng ngập mặn; phần lớn là các bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản kinh tế; gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp.

Đối với hệ thống khu bảo tồn đất ngập nước, giai đoạn 2011-2020, có 04 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập theo quy định của Luật Đa dạng sinh học 2008, bao gồm: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ, tỉnh Kiên Giang; Khu bảo tồn loài sinh cảnh vườn Chim Đông Xuyên, tỉnh Bắc Ninh; Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; và Khu Bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

11.2.2. Các hành lang đa dạng sinh học

Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030¹⁴¹ đã quy hoạch xây dựng 21 hành lang đa dạng sinh học nối liền các khu bảo tồn quan trọng trong cả nước. Đến nay, đã có 3 hành lang đa dạng sinh học được thành lập trên tổng diện tích 521.878,28 ha, bao gồm: Hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hưóng Hóa (Quảng Trị) và hành

¹³⁹ Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

¹⁴⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁴¹ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)¹⁴².

11.2.3. Các vùng đất ngập nước quan trọng

Ở cấp quốc tế, Việt Nam đã có 09 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

Ở cấp quốc gia, việc điều tra, đánh giá và quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng của cả nước vẫn chưa hoàn thành và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương. Hiện nay đã có danh mục khu vực ĐNN quan trọng được địa phương đề xuất và đang được xem xét đưa vào danh mục phê duyệt các khu vực ĐNN quan trọng của cả nước.

11.2.4. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Theo quy định của Luật BVMT 2020, khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế. Ngoài hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao đã được khoanh vùng bảo tồn trong các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thống kê ở nội dung trên, cho đến nay, các khu vực có đa dạng sinh học cao chưa được điều tra, đánh giá theo tiêu chí và lập danh mục cụ thể theo quy định pháp luật.

Một số KBT và vùng lãnh thổ có giá trị ĐDSH cao được các tổ chức quốc tế hoặc khu vực công nhận gồm có 63 vùng chim quan trọng (IBA) và 104 vùng có đa dạng sinh học quan trọng (Key Biodiversity Areas - KBA) bao phủ một diện tích 3,35 triệu ha, chiếm 10% diện tích đất liền của Việt Nam được BirdLife và Tổ chức Bảo tồn thế giới xác nhận vào năm 2013. Hầu hết diện tích các khu vực này chưa có các nghiên cứu đánh giá và biện pháp quản lý bảo tồn, bảo vệ cụ thể liên quan.

11.2.5. Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Cho đến nay, các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng chưa được điều tra, đánh giá theo tiêu chí và lập danh mục cụ thể theo quy định của Luật BVMT 2020. Tuy nhiên, có thể xác định một số đối tượng cơ bản đáp ứng tiêu chí đã nêu gồm có:

+ Các khu vực được khoanh vùng là các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp toàn cầu.

+ Các khu di sản ASEAN đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp khu vực.

¹⁴² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đáp ứng tiêu chí về “*Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn*”.

Hiện nay, Việt Nam có 02 khu Di sản thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An (Ninh Bình); 03 Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận¹⁴³ và 10 khu di sản ASEAN (Khu APH). Các khu vực đã được công nhận này đều thực hiện khoanh vùng và bảo vệ, bảo tồn ở các mức độ khác nhau theo các quy định, quy chế quản lý liên quan (Chi tiết xem tại Phụ lục).

Đối với hệ thống rừng phòng hộ, theo kết quả công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020, tổng diện tích rừng phòng hộ của cả nước là 4,6 triệu ha (chiếm 25,3% rừng tự nhiên toàn quốc).

11.2.6. Hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học cao của thế giới với gần 51.400 loài sinh vật đã được xác định, trong đó có hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng, và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi. Để bảo tồn, duy trì các loài và nguồn gen quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn, công tác bảo tồn chuyển chỗ đã được thực hiện thông qua xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn như các vườn thú; hệ thống trung tâm cứu trợ động vật; các vườn thực vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen; hồ nuôi thủy sinh.

Hiện tại, trong cả nước có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được UBND các tỉnh cấp phép. Những cơ sở này không nằm trong Danh mục quy hoạch của Quyết định số 45/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 64. Danh mục các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép đến năm 2021

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Địa phương
1	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Đồng Nai
2	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearl Land (Công ty TNHH Vinpearl Land)	Khánh Hòa
3	Công viên động vật hoang dã FLC (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros)	Bình Định

¹⁴³ Cao nguyên đá Đồng văn; Công viên địa chất Non nước Cao Bằng; Công viên Địa chất Đắk Nông

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Địa phương
4	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Long An
5	Safari Phú Quốc	Kiên Giang
6	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Ninh Bình
7	Trại rắn Đồng Tâm	Tiền Giang

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ngoài các cơ sở bảo tồn đã được công nhận, về việc nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên cả nước hiện nay, tại 58/63 tỉnh, thành phố có tổng số 303 cơ sở nuôi loài được ưu tiên bảo vệ với tổng số 3.078 cá thể¹⁴⁴. Hầu hết các cơ sở này chưa đăng ký thành lập cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy định.

Để bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen, giai đoạn vừa qua, số lượng nguồn gen được lưu giữ bảo tồn ở cả phương thức tại chỗ và chuyển chỗ đã được tăng lên hàng năm. Hiện nay, đã hình thành mạng lưới các cơ quan gồm một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 6 Bộ, ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể. Đến năm 2020, đã thu thập được tổng cộng 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010, trong đó, đã đánh giá ban đầu 41.363 nguồn gen, đánh giá chi tiết 3.136 nguồn gen. Việc khai thác và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen cũng từng bước được thực hiện. Đến nay, đã có 111 nguồn gen được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, 3.179 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất¹⁴⁵.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo tồn nguồn gen trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Cho đến nay, việc điều tra và đánh giá mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm và đánh giá phân bố các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trong nước chưa được hoàn thiện; chưa xác định được thứ tự ưu tiên trong bảo tồn các đối tượng nguồn gen; một số nguồn gen vật nuôi có số lượng cá thể quá ít (chỉ bằng 1/10 so với quy định của FAO) nên dễ mất sự đa

¹⁴⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

¹⁴⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Dự thảo Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

dạng, dễ bị dòng huyết, cận huyết và suy giảm chất lượng. Việc bảo tồn lưu giữ tại chỗ nguồn gen thủy sản còn thiếu cơ sở vật chất (đa số chỉ trong các ao, lồng, bể xi măng) nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro vì tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường, dịch bệnh. Thiếu các nghiên cứu cải tiến phương pháp lưu giữ, bảo tồn. Tiến trình mô tả đánh giá nguồn gen còn rất chậm dẫn đến hạn chế trong khai thác sử dụng¹⁴⁶.

11.3. Hiện trạng phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia

11.3.1. Các chương trình quan trắc chất lượng môi trường chính

Các chương trình quan trắc chất lượng môi trường chính bao gồm các chương trình sau:

(i) Chương trình quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Chương trình quan trắc do Tổng cục Môi trường thực hiện: Quan trắc môi trường quốc gia đối với môi trường không khí và nước tại 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam; Quan trắc chuyên đề tại các LVS: Nhuệ - Đáy, Cầu, Đồng Nai, Mã - Chu, Vu Gia - Thu Bồn, Hồng - Thái Bình, Đà, Tây Nam Bộ, Cà - La, Ba, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Trà Khúc, Sê San, Srêpok; quan trắc tổng thể hoạt động khai thác bô-xit tại khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2013-2016; quan trắc tổng thể đến môi trường của các công trình thủy điện giai đoạn 2013-2017; quan trắc môi trường nước và không khí quốc gia hàng năm.

- Chương trình quan trắc do Tổng cục Khí tượng thủy văn thực hiện (mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia).

- Chương trình quan trắc nước mặt, nước dưới đất do các trạm thuộc mạng lưới quan trắc tài nguyên nước thực hiện;

- Chương trình quan trắc đa dạng sinh học.

(ii) Chương trình quan trắc môi trường do trạm quan trắc thuộc một số Bộ, ngành quản lý thực hiện (Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam).

(iii) Các chương trình quan trắc do các địa phương thực hiện.

11.3.2. Mạng lưới trạm, điểm quan trắc

Số lượng trạm/điểm quan trắc từng loại như sau:

¹⁴⁶ Bộ Khoa học và Công nghệ, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược đa dạng sinh học (phần bảo tồn nguồn gen).

- Quan trắc khí tự động: 7 trạm, trong đó có 02 trạm dừng hoạt động (Đo Xá và Tả Thanh Oai).

- Quan trắc không khí định kỳ: 90 điểm tại 04 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long).

- Quan trắc nước mặt định kỳ: 279 điểm

- Quan trắc đa dạng sinh học: 0

- Quan trắc đất: 03 trạm (Viện Thổ nhưỡng nông hóa thuộc Bộ NN&PTNT quản lý) tiến hành quan trắc tại 90 điểm quan trắc thuộc các tỉnh trên cả nước.

- Quan trắc nước biển: 04 trạm (03 trạm quan trắc vùng biển ven bờ 1, 2, 3 thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và 01 trạm thuộc Viện Nghiên cứu hải sản) thực hiện quan trắc tại 24 điểm quan trắc ở vùng biển Kiên Giang, Cà Mau.

- Quan trắc mưa axit: 02 trạm quan trắc thực hiện tại 07 điểm khu vực phía Bắc và 07 điểm khu vực phía Nam, 01 trạm quan trắc mưa axit miền Trung (Bộ Quốc phòng quản lý).

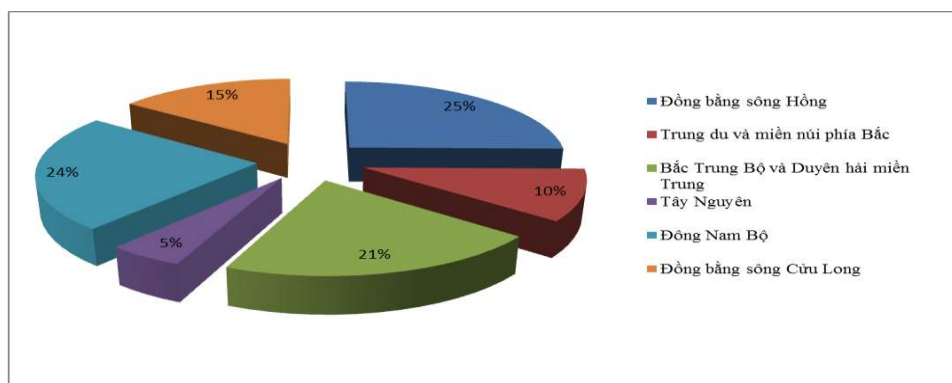
- Quan trắc nước mặt: 03 trạm vùng đất liền, 01 trạm quan trắc thuộc Quatest 1 thực hiện quan trắc tại các điểm đầu nguồn sông Lô và đầu nguồn sông Hồng thuộc địa bàn các tỉnh Hà Giang và Lào Cai.

- Quan trắc nước dưới đất: Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước dưới đất gồm 412 điểm, 805 công trình. Các điểm quan trắc bố trí tương đối hợp lý trên các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và khu vực Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, một số khu vực do điều kiện kỹ thuật nên mật độ các trạm còn thấp. Riêng 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc chưa có công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất nào thuộc mạng quan trắc quốc gia.

Nhiều công trình quan trắc đã thực hiện từ lâu và có công trình được tận dụng từ các đề án khác có chất lượng không tương xứng nên đang bị xuống cấp. Nhiều điểm quan trắc nằm tại vị trí không thuận lợi nên cần di dời (miền Bắc, Tây Nguyên, miền Nam). Thiết bị quan trắc phần lớn còn ở dạng bán tự động.

11.4. Hiện trạng quản lý chất thải cấp quốc gia

Chất thải rắn (CTR) gia tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp đã và đang gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý ở nước ta. Về tổng thể, Đông Nam Bộ là khu vực có mức phát sinh CTR cao nhất trong cả nước; tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đồng bằng sông Cửu Long; Trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Tây Nguyên có lượng phát sinh CTR thấp nhất so với các khu vực khác.

Hình 19. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

- Về CTR sinh hoạt, tổng khối lượng CTRSH phát sinh tại khu vực đô thị trong cả nước là 35.624 tấn/ngày (13 triệu tấn/năm), chiếm khoảng 55% tổng khối lượng CTRSH phát sinh của cả nước. Các địa phương có khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên 1.000 tấn/ngày chiếm 25% (trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội phát sinh trên 6.000 tấn/ngày)¹⁴⁷. Ước tính lượng CTR sinh hoạt phát sinh ở các đô thị trên toàn quốc tăng trung bình 10-16%/năm. Lượng CTR sinh hoạt đô thị tăng mạnh ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng. Ước tính có gần 3,0 triệu tấn rác thải nhựa phát sinh trong năm 2020. CTR xây dựng chiếm khoảng 10-15% CTR đô thị và đang tăng mạnh.

Hiện nay, rác thải sinh hoạt đô thị, nông thôn chưa được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chưa hiệu quả. Tỷ lệ tái chế thấp (khoảng 8-12%), gây ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh, cảnh quan đô thị, nông thôn ở nhiều địa phương trên cả nước. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước là 85,5%, nông thôn là 66%¹⁴⁸. Như vậy, còn 14,5% khối lượng CTRSH đô thị và 34% khối lượng CTRSH nông thôn không được thu gom và bị thải bỏ ra môi trường xung quanh. Trong khi hiện nay chỉ có khoảng 30% trong số các bãi chôn lấp trên cả nước là bãi chôn lấp hợp vệ sinh¹⁴⁹. Hoạt động tái chế CTRSH còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu vẫn được thực hiện bởi khu vực phi chính thức ở các làng nghề. Phần lớn các cơ sở tái chế có quy mô nhỏ, mức độ đầu tư công nghệ không cao, đa số công nghệ đều lạc hậu, thiết bị, máy móc cũ, gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm nhựa đại dương đang là vấn đề báo động, đã, đang và sẽ gây thiệt hại to lớn cho môi trường sinh thái ở nước ta. Việc tiêu thụ, sử dụng nhựa bình quân đầu người tại Việt Nam tăng tương đối nhanh, trong giai đoạn 1990 - 2019 tăng từ 3,8 kg/người lên 41,3 kg/người¹⁵⁰.

¹⁴⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019.

¹⁴⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tóm tắt Chiến lược bảo vệ môi trường.

¹⁴⁹ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

¹⁵⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) ước tính mỗi năm Việt Nam thải bỏ ra môi trường khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa. Tại các đô thị của Việt Nam, tổng khối lượng các túi nhựa sử dụng là 10,48-52,4 tấn/ngày; chỉ khoảng 17% số túi này được tái sử dụng, số còn lại là loại dùng một lần và thải bỏ ra ngoài môi trường. Trong khi, nguồn rác thải nhựa tại Việt Nam được thu gom để xử lý hoặc tái chế vẫn còn rất ít, chỉ khoảng 20%. Tỷ lệ chất thải bao bì, túi ni lông trung bình tại bãi chôn lấp CTRSH chiếm khoảng từ 6 - 8%.

- *Về CTR công nghiệp:* Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất (bao gồm các cơ sở sản xuất nằm trong và ngoài các KCN) khoảng 25 triệu tấn/năm¹⁵¹. Tuy nhiên, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trên thực tế cao hơn nhiều do chưa thống kê được đầy đủ lượng CTR công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN, CCN. Ngoài ra, lượng CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động làng nghề theo thống kê chưa đầy đủ vào khoảng 14 - 17 tấn/ngày. Năm 2020, lượng CTR công nghiệp tồn lưu tại các cơ sở sản xuất không tăng do lượng lớn được tái sử dụng làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác. Trong khi đó, lượng chất thải nguy hại (CTNH) công nghiệp có xu hướng tăng mạnh. Năm 2020, theo báo cáo của các địa phương, lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khoảng 1.591 nghìn tấn (tăng 458 nghìn tấn so với năm 2019), tập trung chủ yếu ở các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, nhiệt điện than, công nghiệp thép, hóa chất, phân bón, dệt nhuộm, sản xuất giấy... Nhìn chung, tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp khá cao, đạt trên 90% khối lượng phát sinh.

Khối lượng các chất thải đặc trưng từ khai thác mỏ như đất, đá bóc từ quá trình khai thác than và khoáng sản phát sinh năm 2018¹⁵² là 165 triệu m³; trong đó từ khai thác than là 153 triệu m³, khai thác khoáng sản là 12 triệu m³, việc khai thác bôxít không phát sinh đất đá thải, thành phần chủ yếu là các chất vô cơ. Lượng phát sinh đá xỉ thải từ quá trình sàng tuyển than của các nhà máy sàng tuyển than tập trung năm 2018 là 2,4 triệu m³. Các chất thải đặc trưng nêu trên đều là chất thải công nghiệp thông thường.

Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, đến năm 2021 đạt khoảng 14 triệu tấn (tăng 3,5 triệu tấn so với năm 2020, tăng 7,5 triệu tấn so với năm 2019), đạt 87% tổng lượng phát thải trong năm¹⁵³.

¹⁵¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵³ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2022, định hướng giai đoạn 2022-2025.

- *Về CTR y tế*: Năm 2020 có khoảng 23,9 nghìn tấn chất thải nguy hại y tế phát sinh¹⁵⁴. Năm 2021, CTR y tế phát sinh trong năm có sự gia tăng do dịch bệnh Covid-19. Tổng lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 71,5 tấn/ngày¹⁵⁵. Lượng CTR y tế phát sinh không đồng đều tại các địa phương, chủ yếu tập trung ở các tỉnh/thành phố lớn. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR y tế tăng dần qua các năm, trong đó hầu hết cơ sở y tế cấp Trung ương, tỉnh, huyện đã thực hiện thu gom, xử lý CTR y tế. Tuy nhiên, tại các cơ sở y tế vùng sâu, vùng xa, cơ sở y tế quy mô nhỏ phát sinh ít chất thải, công tác thu gom, xử lý CTR y tế gặp khó khăn.

- *Về CTR nông nghiệp*: CTR phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp gồm các loại bao gói, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm cây trồng... Năm 2021, ước tính CTR (ni-lông, bao bì phân bón, bao bì thuốc bảo vệ thực vật) phát sinh từ hoạt động trồng trọt với khối lượng xấp xỉ 661,5 nghìn tấn/năm gồm 550,03 nghìn tấn ni-lông, 77,49 nghìn tấn vỏ bao bì phân bón và 33,98 nghìn tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Mỗi năm, lượng CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trên cả nước khoảng 85 - 90 triệu tấn, lượng phụ phẩm cây trồng phát sinh gần 95 triệu tấn...

11.5. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường

11.5.1. Kết quả đạt được

- Tăng cường kiểm soát nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm; cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường

+ *Việc giám sát môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố ô nhiễm môi trường* cao ngày càng được quan tâm nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động, đặc biệt sau sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) gây ra. Theo đó, các cơ quan quản lý môi trường ở Trung ương và địa phương đã phối hợp để tập trung quản lý tốt 20-30% cơ sở có nguồn thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng gây ra 70-80% các vấn đề môi trường để khoanh vùng, áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố, giám sát chặt chẽ việc xả thải, kiên quyết xử lý các đối tượng vi phạm, bảo đảm các đối tượng này thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Điển hình đến nay nhiều dự án lớn, trong đó có FHS, Công ty Lee&Man tại Hậu Giang, Alumin Nhân Cơ, Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát - Dung Quất, Công ty Bột giấy VNT19 và một số nhà máy nhiệt điện... đã được kiểm soát chặt chẽ về bảo vệ môi trường để đi vào vận hành chính thức.

¹⁵⁴ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

¹⁵⁵ Báo cáo số 198/BC-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021.

Về việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai nhiều hoạt động, đặc biệt là di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm trong khu dân cư, vùng đô thị vào các KCN, CCN tập trung. Tính đến năm 2020, đã có 352/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ¹⁵⁶ cơ bản hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để, chiếm tỷ lệ 80,92% (tăng 40 cơ sở so với năm 2019, tăng 144 cơ sở so với năm 2016), trong đó có 23/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100% (chiếm tỷ lệ 46%).

+ *Quản lý môi trường tại các KCN, CCN* đã được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường. Tính đến tháng 3/2021, trên cả nước có 263/290 KCN đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung (tăng 13 KCN so với năm 2019) đạt tỷ lệ 90,69%¹⁵⁷, tăng 1,41% so với năm 2019 và 14,4% so với năm 2016. Có 07/263 KCN (chiếm tỷ lệ 2,5%) đang triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; 20/263 KCN chưa triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong đó có 07 KCN (chiếm tỷ lệ 2,5%) do đã thành lập lâu hoặc chuyển đổi từ mô hình CCN, có tỷ lệ cho thuê đất cao từ 80-100% nên việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung không hiệu quả, không thu hút được các nhà đầu tư¹⁵⁸; 239/263 KCN có hệ thống quan trắc nước thải tự động (chiếm tỷ lệ 90,9%); 234/263 KCN đã được xác nhận hoàn thành hoặc đang vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường (chiếm tỷ lệ 88,97%); 74/263 KCN đã có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, hồ sự cố theo quy định (chiếm tỷ lệ 28,1%)¹⁵⁹.

Cả nước hiện có 120/698 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt 17,2%) (tăng 05 CCN so với năm 2019, tăng 68 CCN so với năm 2016); 292/698 (chiếm 41,83%) CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT (tăng 16 CCN so với năm 2019), trong đó, 30 CCN đã thực hiện xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (chiếm tỷ lệ 20%), 12 CCN có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (chiếm tỷ lệ 10%).

+ *Quản lý môi trường làng nghề, nông thôn* đã có những chuyển biến tích cực. Tổng số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải là 423/1.951 làng nghề, chiếm

¹⁵⁶ Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

¹⁵⁷ Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

¹⁵⁸ KCN Mông Hóa - tỉnh Hòa Bình; KCN Bắc Duyên Hải - tỉnh Lào Cai; KCN Tam Điệp 1 - KCN Ninh Bình; KCN Tây Bắc Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình; KCN Thuận Yên - tỉnh Quảng Nam; KCN Nam Đông Hà - Quảng Trị; KCN Khánh An - tỉnh Cà Mau.

¹⁵⁹ Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp đạt 20,9%/tổng số làng nghề có CTR công nghiệp¹⁶⁰.

Việc khắc phục ô nhiễm cải thiện môi trường tại 47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng¹⁶¹ đã được quan tâm, đầu tư, tuy nhiên, chưa thật quyết liệt và triệt để. Đến nay, có 11/47 làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm¹⁶²; 23/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm; 13/47 làng nghề chưa triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm.

+ *Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường* trong khai thác khoáng sản, môi trường nước LVS, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật, PCB và dioxin gây ra, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh. Kết quả sau 05 năm, 60 điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật được xử lý hoàn toàn; hơn 400 khu vực môi trường bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được phát hiện mới và kiểm soát chặt chẽ; 262 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, 53 bãi rác, 21 kho thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý; hiện trạng tồn lưu dioxin tại các vùng đất bị ảnh hưởng nặng nề cơ bản đều đã về ngưỡng an toàn.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các địa phương xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất BVTX tồn lưu; trong số 139 khu vực còn lại chưa hoàn thành việc xử lý ô nhiễm có 91 khu vực không thực hiện xử lý ô nhiễm do sau khi điều tra, đánh giá đối chiếu với QCVN 54:2013/BTNMT có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy trong 15 địa phương có khu vực bị ô nhiễm theo Phụ lục 1 của Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ¹⁶³, có 10/15 địa phương đã hoàn thành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường, còn lại các địa phương Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thái Nguyên và Nghệ An vẫn còn khu vực ô nhiễm chưa được xử lý.

- *Công tác quản lý chất thải được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn.* Đến hết năm 2020, trên cả nước có 1.322 cơ sở xử lý CTRSH, trong đó có 78 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp tỉnh; 117 cơ sở xử lý CTNH đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép. Các địa phương đã

¹⁶⁰ Công văn số 1142/BNN-KHCN ngày 25/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

¹⁶¹ Theo Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 tại Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶² Gồm: Làng nghề bún Vân Cù và làng nghề bún Ô Sa, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

¹⁶³ Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước.

hoàn thành nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR tập trung, một số thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đã đầu tư và xây dựng các khu liên hợp xử lý CTR có quy mô lớn. Trong 5 năm qua, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý, tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, tái chế liên tục tăng; tỷ lệ phải chôn lấp giảm; CTNH được kiểm soát, quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đã đạt 13% (tăng khoảng 6% so với năm 2016). Tỷ lệ CTR được thu gom xử lý tại khu vực nội thành các đô thị trung bình đạt khoảng 93,7% (tăng 8,7 điểm % so với mức xấp xỉ 85% của năm 2016), tại khu vực nông thôn đạt khoảng 83% (tăng 33 điểm % so với mức khoảng 50% của năm 2016). Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đều tăng qua các năm. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng tăng mạnh, nhiều cơ sở sản xuất đạt tỷ lệ tái sử dụng cao.

Với định hướng xử lý CTR tập trung quy mô lớn, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống xử lý bài bản, hiệu quả, quy mô cấp huyện, liên huyện, như: Nghĩa Đàn (Nghệ An), Cẩm Xuyên, Can Lộc (Hà Tĩnh), Hưng Yên, Uông Bí (Quảng Ninh), Tam Điệp (Ninh Bình), Thanh Liêm (Hà Nam), Quảng Bình, Cần Thơ... Điển hình là tại tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước). Đối với CTNH, công tác quản lý đã được quan tâm và đẩy mạnh hơn; đến năm 2021, tỷ lệ CTNH được xử lý đạt 90% (tăng khoảng 11% so với năm 2017).

- *Quan trắc môi trường*: Đến hết năm 2020, trên phạm vi cả nước đã lắp đặt, vận hành 108 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục (trong đó có 76 trạm cơ bản, 32 trạm cảm biến); đã lắp đặt vận hành 1.397 trạm quan trắc phát thải tự động, liên tục (trong đó có 522 trạm khí thải và 655 trạm nước thải).

11.5.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hoạt động kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý CTR và CTNH đã được thực hiện chặt chẽ, công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được tăng cường, mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học trong tầm kiểm soát, vẫn còn những tồn tại, hạn chế chủ yếu như sau:

- *Xu hướng ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; nhiều sự cố môi trường xảy ra; công tác quản lý chất thải còn nhiều yếu kém*

Trong thời gian qua, đã tiếp tục xuất hiện các nguồn gây ô nhiễm mới, trong khi các nguồn hiện có chưa được kiểm soát hoàn toàn. Nhiều vụ việc, sự cố môi trường đã xảy ra, trong đó có một số vụ điển hình như ô nhiễm môi trường biển 4 tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra, vụ đổ trộm CTNH gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt sông Đà...

Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm. Cả nước có 292 KCN, 735 CCN đang hoạt động; 869 đô thị; 4.575 làng nghề, 13.752 trang trại chăn nuôi; hơn 4,1 triệu xe ô tô và hàng chục triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành; 13.674 cơ sở y tế; gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp; 30 nhà máy nhiệt điện than; trên 5.000 mỏ và điểm khai thác khoáng sản; hàng chục các khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất về bột-xít, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực¹⁶⁴. Vẫn còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để, các cơ sở công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nằm xen lẫn trong khu dân cư chậm được di dời. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thứ phát từ các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời, dự án thủy điện. Hoạt động sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu. Ô nhiễm ở các làng nghề đã tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để. Một số kết quả đạt được ban đầu còn mang tính cục bộ, thiếu bền vững.

Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm, nhất là khi có sự kết hợp giữa các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù với sự gia tăng các nguồn phát thải ô nhiễm không khí. Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có thời điểm vượt ngưỡng an toàn, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân. Nguyên nhân chính do bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, hoạt động công nghiệp với lượng thải lớn và chưa được kiểm soát hiệu quả; diện tích cây xanh, mặt nước trong phát triển đô thị chưa đạt yêu cầu.

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, vẫn còn khoảng 82,8% CCN; 10% KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 87% nước thải sinh hoạt đô thị chưa được xử lý; 59% nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa được thu gom, xử lý; 9% lượng nước thải y tế phát sinh chưa được xử lý và hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung¹⁶⁵. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến ô nhiễm môi trường một số LVS trong thời gian qua bị ô nhiễm nặng và còn diễn

¹⁶⁴ Báo cáo số 198 /BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021

¹⁶⁵ Báo cáo số 198/BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021; Báo cáo số 83/BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

biến phức tạp. Yêu cầu đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt đặt ra cấp bách trong khi nguồn vốn còn hạn chế, các chính sách xã hội hóa chưa hiệu quả.

Lượng CTR, CTNH phát sinh ngày càng lớn, cơ cấu thành phần phức tạp, trong khi đó, công tác quản lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế, phần lớn CTR sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn, tỷ lệ tái chế thấp (khoảng 8-12%), phương thức xử lý chính vẫn là chôn lấp (khoảng 70% CTR sinh hoạt được thu gom), chủ yếu là chôn lấp không hợp vệ sinh; hầu hết CTRSH được xử lý theo quy mô từng tỉnh, không có khu xử lý cấp vùng; vẫn còn 34% chất thải rắn nông thôn chưa được thu gom, xử lý. CTNH từ hoạt động sinh hoạt hộ gia đình chưa được thu gom, xử lý riêng; tình trạng đổ trộm CTNH vẫn xảy ra trên thực tế. Nhiều loại chất thải công nghiệp, hóa chất nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, chất thải y tế nguy hại... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu. Việc ngăn chặn chất thải nhựa, khó phân hủy chưa đạt nhiều kết quả; chưa kiểm soát được hoàn toàn việc nhập khẩu chất thải trái phép. Ngành công nghiệp tái chế, thị trường các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường chưa phát triển. Trong khi, hiện nhiều địa phương xây dựng quy hoạch nhưng việc triển khai thực hiện còn bất cập, tính đến thời điểm hiện nay nhiều địa phương chưa xây dựng được cơ sở xử lý CTNH do chưa triển khai thực hiện được quy hoạch hoặc quy hoạch đưa ra chưa phù hợp với thực tế, ví dụ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên hiện nay mới chỉ triển khai được một số nội dung quy hoạch chủ yếu liên quan đến chất thải sinh hoạt.

- Các khu vực ô nhiễm, suy thoái môi trường chậm được phục hồi

Mặc dù phần lớn được cải tạo, song ô nhiễm môi trường ở các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị chưa được giải quyết. Công tác xác định, khoanh vùng, xử lý, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái thực hiện chậm. Tình trạng xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản, khu chôn lấp chất thải... còn chưa được quan tâm thỏa đáng. Vẫn còn 180 điểm tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật, nhiều khu vực đất bị ô nhiễm bởi chất dioxin do chiến tranh để lại chưa được xử lý.

- Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy giảm, cân bằng sinh thái có nguy cơ bị ảnh hưởng

Mặc dù độ che phủ tăng song chất lượng rừng tiếp tục suy giảm; tình trạng chặt phá rừng trái phép, mặc dù có giảm, song vẫn còn tiếp diễn, đặc biệt ở Tây Nguyên. Quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm; việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên và mở rộng diện tích bảo tồn thiên nhiên còn chậm; các loài động thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm. Tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng tăng, gây thiệt hại nghiêm trọng đến diện tích rừng và độ che phủ của thảm thực vật.

Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn. Các hệ sinh thái sông, hồ, đầm phá cũng đang bị khai thác quá mức, chịu áp lực nặng nề từ các dự án phát triển hạ tầng lớn như ngăn đập phục vụ nhu cầu thủy lợi và thủy điện, dẫn đến mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm chức năng sinh thái. Các dòng sông, vùng đầm phá bị thay đổi dẫn đến mất chức năng điều tiết nước đã gây xói lở, nhiễm mặn, cạn kiệt dòng chảy... làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và nhiều loài sinh vật. Các hệ sinh thái biển như rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và đa dạng sinh học đang bị suy thoái, thu hẹp diện tích. Với tình trạng săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã tiếp tục diễn biến như hiện nay, số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tăng lên.

- *Về quản lý tài nguyên*: Công tác điều tra cơ bản các loại tài nguyên chưa đáp ứng yêu cầu đi trước một bước để phục vụ quản lý hiệu quả tài nguyên, vẫn còn một phần khối lượng lớn công việc chưa được triển khai. Việc lượng giá, thiết lập tài khoản tài nguyên chưa được thực hiện. Cơ chế quản lý, giám sát minh bạch việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên quốc gia chưa được thực thi và còn tồn tại những yếu kém trong quản lý, khai thác các nguồn tài nguyên quan trọng như: tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng.

12. Hiện trạng quốc phòng, an ninh; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh

Nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được củng cố ngày càng vững chắc, sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang được nâng cao; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực hiện tốt việc quy hoạch, điều chỉnh thể bố trí chiến lược quốc phòng, an ninh cả về tổ chức và lực lượng, thế trận, hệ thống căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, công trình phòng thủ, kho tàng. Tiềm lực, lực lượng quốc phòng, an ninh tiếp tục được xây dựng, củng cố vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc thời bình và sẵn sàng ứng phó khi có các tình huống.

Việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh ngày càng chặt chẽ. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo theo hướng vừa nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân trên địa bàn, vừa củng cố cơ sở vật chất - kỹ thuật của quốc phòng, an ninh; tạo thế chủ động sẵn sàng ứng phó tại chỗ với các tình huống đe dọa an ninh quốc gia, nhất là tại các địa bàn chiến lược Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Triển khai xây dựng đồng bộ hệ thống phòng thủ dân sự, bảo đảm phòng tránh, khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, thảm họa, đáp ứng yêu cầu phòng thủ gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước và từng vùng, từng địa phương. Các đơn vị quân đội đóng quân trên khắp các địa bàn cả nước đã làm tốt vai trò nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

Các lực lượng đã xây dựng, triển khai các phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh và nắm sát tình hình liên quan an ninh, trật tự tại các địa bàn kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; nhanh chóng xử lý các vụ việc phức tạp không để lan sang các khu vực khác.

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, ngành, lĩnh vực gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Việc xây dựng, quy hoạch, triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về mặt quốc phòng, an ninh.

Hệ thống giao thông được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện, kết nối thông suốt giữa các địa phương, vùng miền, kết nối khu vực, góp phần thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước, nhất là ở các trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế và các địa bàn chiến lược.

Hạ tầng và mạng lưới bưu chính - viễn thông được đầu tư, phát triển rộng khắp đến mọi miền của đất nước, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước.

Triển khai thực hiện tốt nhiều chương trình y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân và lực lượng vũ trang trong khu vực phòng thủ; thiết lập hệ thống hỗ trợ y tế từ xa kết nối giữa quân, dân y các đảo ở Trường Sa, Bạch Long Vĩ với các bệnh viện trong đất liền.

Các lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng tăng cường các hoạt động hỗ trợ, bảo vệ ngư dân và sử dụng nhiều chuyến máy bay, tàu quân sự đưa bệnh nhân từ biển, đảo về các cơ sở quân, dân y trong đất liền cấp cứu kịp thời, tạo niềm tin cho nhân dân vươn khơi, bám biển, góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Trong ngành dầu khí, đã triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể bảo đảm an toàn việc khai thác dầu khí và khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển.

Hệ thống pháp luật, chính sách về không gian mạng quốc gia ngày càng được hoàn thiện; hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, viễn thông, truyền thông, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ chủ

quyền quốc gia trên không gian mạng được xác lập và từng bước kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Công nghiệp quốc phòng, an ninh đã có những đóng góp quan trọng trong nghiên cứu, triển khai và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh cho các ngành, các lĩnh vực như công nghiệp cơ khí, hóa chất, luyện kim, công nghệ thông tin, sinh học... để phát triển kinh tế - xã hội đất nước; từng bước xây dựng, phát triển, đóng thành công nhiều loại tàu đạt trình độ tiên tiến, sửa chữa được hầu hết vũ khí lực quân và sản xuất một số loại vũ khí, trang bị nghiệp vụ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh và các thiết bị máy móc, sản phẩm dân dụng phục vụ đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội, thay thế nhập khẩu, tiết kiệm ngân sách...

Các lực lượng đã phối hợp xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự xảy ra ở một số địa phương. Đã thường xuyên phát hiện, xử lý các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, lừa đảo, rửa tiền, các tổ chức tội phạm quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, hoạt động kinh doanh đa cấp, trái pháp luật. Theo dõi, phát hiện các hoạt động đầu tư nước ngoài núp bóng doanh nghiệp Việt Nam tại các địa bàn trọng điểm, chiến lược.

Bên cạnh các kết quả quan trọng đã đạt được, việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh còn một số *tồn tại, hạn chế* chủ yếu như sau:

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế về mục tiêu, nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh chưa đầy đủ, sâu sắc; còn có biểu hiện chủ quan, thiếu cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế thuần túy, nhẹ về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng khu vực phòng thủ ở một số địa phương chưa đúng mức, chưa tương xứng với tiềm năng, tăng trưởng kinh tế. Kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương chưa chặt chẽ, cụ thể, hiệu quả chưa cao.

- Một số công trình kết cấu hạ tầng chưa gắn kết chặt chẽ với xây dựng các công trình phòng thủ, thiết bị chiến trường, phòng thủ dân sự. Quy hoạch các thành phố, đô thị, khu kinh tế tập trung chưa quan tâm đúng mức bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống công trình ngầm lưỡng dụng.

- Công tác quản lý nhà nước đối với việc cấp phép đầu tư có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa coi trọng các yếu tố bảo đảm an ninh, quốc phòng trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội; Một số địa phương cấp phép không đúng quy định đối với các dự án kinh tế tại các vị trí xung yếu, để lợi ích kinh tế xâm hại đến lợi ích quốc phòng, an ninh, cá biệt có địa phương cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất khi chưa có ý kiến thẩm định về quốc phòng, an ninh.

- Nhận thức về an ninh mạng, an toàn thông tin và nguy cơ chiến tranh không gian mạng còn đơn giản, chủ quan và chưa thống nhất. Công tác quản lý nhà nước còn nhiều sơ hở, chưa hiệu quả, chưa theo kịp tốc độ phát triển của không gian mạng. Năng lực phòng, chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng còn hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA

1. Kết quả đạt được

Sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; đã khai thác được tiềm năng, lợi thế của đất nước, từng vùng, từng địa phương:

(1) Phát triển vùng, liên kết vùng chuyển biến tích cực, hình thành nhiều vùng kinh tế lớn có vai trò quan trọng trong phát triển đất nước

Phát triển vùng đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Tăng cường liên kết, nhiều công trình hạ tầng kết nối vùng được hoàn thành.

Các vùng kinh tế trọng điểm, nhất là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam¹⁶⁶, các đô thị lớn¹⁶⁷ tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách.

(2) Bước đầu đã hình thành các hành lang kinh tế trên địa bàn các vùng, liên vùng, nhất là các hành lang gắn với các đô thị lớn

Trên cơ sở các trục giao thông quan trọng được xây dựng, nâng cấp đã hình thành nhiều hành lang kinh tế với hoạt động đầu tư, thương mại tăng cao, hệ thống đô thị, các trung tâm dịch vụ, mạng lưới các khu, cụm công nghiệp được mở rộng như Hành lang QL 5 (Hà Nội - Hải Phòng), Hành lang QL 1 đoạn Hà Nội - Bắc

¹⁶⁶ Năm 2020, vùng KTTĐ Bắc Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, chiếm 17,8% dân số, 4,75% diện tích và đóng góp 25,8% GDP, 29,9% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); vùng KTTĐ phía Nam, gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, chiếm 22,4% dân số, 9,24% diện tích và đóng góp 35% GDP, 39,3% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

¹⁶⁷ Năm 2020, Thủ đô Hà Nội đóng góp 12,6% GDP, 16,0% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 17,0% GDP, 24,8% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

Ninh - Bắc Giang, Hành lang QL 1 - QL 51 (Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu), Hành lang QL 13 (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương)...

(3) Không gian đô thị được mở rộng, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế

Không gian đô thị được mở rộng, hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô của từng đô thị. Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước.

Hình thành hai vùng đô thị lớn (vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh) có vai trò đặc biệt quan trọng và các chuỗi, chùm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền, trên các trục kinh tế Bắc - Nam, các hành lang Đông - Tây, dải ven biển, biên giới.

(4) Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng

- *Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn như vùng sản xuất lúa gạo xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long; vùng trồng cà phê xuất khẩu tại Tây Nguyên; các vùng trồng hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; các vùng trồng điều chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; các vùng trồng cây cao su cho chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; các vùng trồng cây ăn quả tập trung có quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ; các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ.*

- *Đã hình thành các địa bàn tập trung công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp như hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước tại khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Đồng bằng sông Hồng; vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long; các trung tâm công nghiệp chuyên ngành như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp đóng tàu tại khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau...*

- *Đã hình thành các vùng trọng điểm phát triển du lịch, cụ thể đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch như: Lào Cai (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ); Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc); Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế (vùng Bắc Trung Bộ); Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Lâm Đồng, Đắk Lắk*

(vùng Tây Nguyên); Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ); Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau (vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế được tập trung đầu tư xây dựng, phân bố trên các vùng, tạo diện mạo mới cho đất nước

Về hạ tầng giao thông, đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng các trục Bắc - Nam, các tuyến cao tốc vùng; xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế; xây dựng và nâng cấp các cầu, hầm lớn; đầu tư, cải tạo các luồng đường thủy nội địa quan trọng; khởi công xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Hạ tầng năng lượng, thủy lợi, thông tin và truyền thông, thương mại, hạ tầng đô thị được tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp.

(6) Nhiều công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao... quan trọng quốc gia, quy mô vùng được quan tâm đầu tư

Hạ tầng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngày càng được quan tâm, đầu tư phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng, miền trong cả nước, nhất là hệ thống đại học quốc gia, trường đại học vùng. Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ được củng cố và phát triển tại nhiều địa phương, vùng miền. Hạ tầng y tế phát triển rộng khắp từ tuyến Trung ương đến các vùng, địa phương. Hạ tầng văn hóa, thể thao luôn được quan tâm đầu tư phát triển, nhiều công trình lớn thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao được đầu tư, cải tạo kết hợp khai thác phát triển du lịch, thể thao, giải trí...

(7) Các khu vực cần bảo tồn (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, ven biển) được bảo vệ, mở rộng, góp phần tăng đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn cả nước đã hình thành thêm các khu bảo tồn tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế công nhận.

(8) Đã hình thành mối quan hệ, liên kết phát triển giữa các ngành, lĩnh vực, nhất là việc liên kết phát triển giữa các ngành kết cấu hạ tầng với các ngành sản xuất, kinh doanh, phát triển đô thị trong phạm vi một địa phương, tiểu vùng.

Trên cơ sở đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, đã phát triển các ngành dịch vụ, hạ tầng xã hội, hình thành và phát triển các khu dân cư, đô thị. Điển hình là với việc xây dựng cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, mạng lưới đường cao tốc, nâng cấp, mở rộng sân bay...; tại khu vực Hải Phòng đã hình thành nhiều khu công nghiệp, thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài quy mô lớn trong các lĩnh vực sản xuất ô tô, điện, điện tử, máy tính, thiết bị văn phòng... và đã phát triển các khu kinh tế, khu du lịch, trung tâm dịch vụ hiện đại, khu đô thị mới.

Đã bước đầu hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực vùng Thành phố Hồ Chí Minh gắn kết việc phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ đời sống, các khu đô thị...; bước đầu hình thành một số cụm liên kết ngành kinh tế biển (du lịch, logistics, dịch vụ...) gắn với các trung tâm kinh tế biển, đô thị ven biển.

2. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu bền vững:

(1) Không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, liên kết vùng hạn chế, một số địa phương phát triển không dựa vào lợi thế của mình

Các tỉnh, thành phố tập trung phát triển trong địa giới hành chính, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ quy mô. Các địa phương đều quy hoạch, xây dựng các công trình hạ tầng quy mô lớn như cảng biển, sân bay dẫn đến đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng thấp. Một số địa phương phát triển theo phong trào, không dựa trên các lợi thế so sánh, thiếu tầm nhìn dài hạn, nhất là trong xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch... dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, khó thu hút đầu tư.

(2) Đầu tư phát triển dàn trải theo các vùng, miền; chưa tập trung nguồn lực hình thành rõ các vùng động lực¹⁶⁸ đóng vai trò đi đầu và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 27,5% diện tích, 53,1% dân số cả nước. Do quy mô các vùng KTTĐ quá lớn, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nên các vùng KTTĐ chưa thực sự trở thành các vùng động lực, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước¹⁶⁹. Trong giai đoạn 2011-2020, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung¹⁷⁰ và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long¹⁷¹ có tốc độ tăng trưởng

¹⁶⁸ Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

¹⁶⁹ Năm 2020, 14 địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm là Hưng Yên, Long An, Tây Ninh, Cần Thơ, Bình Phước, Hải Dương, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế và An Giang có GRDP/người thấp hơn mức trung bình cả nước.

¹⁷⁰ Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

¹⁷¹ Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL bao gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao như các giai đoạn trước đây.

(3) Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng chưa đồng bộ

Tiến độ xây dựng nhiều tuyến đường bộ cao tốc quan trọng còn chậm so với quy hoạch như tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng Tàu, vành đai 4, vành đai 5 - vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Kết cấu hạ tầng đường sắt còn lạc hậu, chưa kết nối hiệu quả với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế. Đầu tư nâng cấp, mở rộng một số cảng hàng không lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh còn chậm, chưa hình thành được cảng hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế. Chức năng vai trò của các cảng trong hệ thống cảng biển chưa được phân định rõ, còn dàn trải, thiếu tập trung. Một số cảng biển lớn quá tải (như cảng Cát Lát, Thành phố Hồ Chí Minh), trong khi đó một số cảng khai thác chưa hết công suất, một số cảng thiếu đồng bộ về luồng vào cảng và hệ thống giao thông kết nối. Chưa hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng phù hợp với đặc thù và yêu cầu phát triển của từng vùng. Các ngành vận tải chi phí thấp như đường sông, đường sắt ít được quan tâm đầu tư, thị phần thấp. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được phát triển, ùn tắc giao thông tại nội đô và cửa ngõ các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra thường xuyên.

Hạ tầng năng lượng còn thiếu đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia cho phát triển Chính phủ điện tử triển khai chậm và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin chưa cao.

Một số công trình hạ tầng xã hội quan trọng chậm được đầu tư.

(4) Hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, tính liên kết còn yếu, đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, sử dụng đất đô thị chưa hiệu quả, chất lượng đô thị chưa cao, tác động lan tỏa của khu vực đô thị còn hạn chế

Tỷ lệ đô thị hóa thấp so với mức trung bình của các nước trong khu vực và thế giới, chênh lệch cao giữa các vùng, miền. Một số vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp như tỷ lệ đô thị hóa vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Chất lượng đô thị hóa chưa cao, phát triển đô thị theo chiều rộng là chủ yếu, gây lãng phí về đất đai, mức độ tập trung kinh tế còn thấp.

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Tập trung

phát triển quá mức vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; nhiều đô thị trung tâm vùng, trung tâm tỉnh chưa phát triển tương xứng. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị.

(5) Chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao

Trên địa bàn cả nước hiện chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, cạnh tranh lẫn nhau, chưa tạo thành các cụm liên kết ngành lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với hình thành, phát triển các đô thị mới, khu đô thị mới.

(6) Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề và một số lưu vực sông chậm được khắc phục, các nguồn ô nhiễm môi trường biển, hải đảo gia tăng

Ô nhiễm môi trường mang tính liên tỉnh còn tồn tại, có chiều hướng ngày càng nghiêm trọng, điển hình như ô nhiễm nước mặt các lưu vực sông. Vấn đề môi trường theo lưu vực sông xuyên biên giới ngày càng phức tạp. Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề chậm được khắc phục. Có sự gia tăng các nguồn phát thải ra biển các chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp không qua xử lý, bao gồm cả chất thải rắn và chất thải lỏng. Trong thời gian vừa qua, còn để xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng.

(7) Công tác quy hoạch, xây dựng hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế

Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng thủy lợi thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp nhưng không được sửa chữa kịp thời. Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển còn diễn biến phức tạp, khắc phục còn chậm. Xâm nhập mặn, các hiện tượng thời tiết cực đoan tác động, ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

(8) Chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ trong phát triển các ngành, lĩnh vực để hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư; còn xảy ra mâu thuẫn lợi ích, xung đột tại một số địa bàn

Chưa hình thành được mối liên kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở một mô hình tổ chức không gian hiệu quả, thống nhất, nhất là đối với việc hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư của quốc gia.

Tình trạng xung đột về cạnh tranh phát triển giữa các địa phương trong vùng, giữa các khu vực, tiểu vùng trong một tỉnh như: xung đột giữa sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả, xung đột trong đầu tư hạ tầng giao thông với thủy lợi, thoát nước, chưa được giải quyết triệt để. Tại một số địa bàn ven biển như khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa... vẫn còn sự cạnh tranh về không gian phát triển giữa các ngành du lịch, vận tải biển, thủy sản, công nghiệp,

bảo tồn đa dạng sinh học... Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp với hạ tầng xã hội, dịch vụ phục vụ người lao động tại các KCN.

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hạn chế, yếu kém trong tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn vừa qua bao gồm:

(1) Vẫn còn tư duy phát triển dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; trong khi các nguồn lực dành cho phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển.

(2) Thiếu quy hoạch mang tính tổng thể quốc gia, dài hạn; chưa xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả nước dẫn tới việc bố trí, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tại các vùng và địa phương chưa được thực hiện theo một định hướng xuyên suốt và tầm nhìn dài hạn. Việc cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng mới chủ yếu được thực hiện đối với ngành, lĩnh vực; tái cơ cấu kinh tế theo vùng chưa thực hiện được nhiều.

(3) Công tác quy hoạch chưa thật sự được coi trọng, chất lượng các quy hoạch chưa cao. Cơ sở pháp lý của quy hoạch như một công cụ điều phối phát triển giai đoạn vừa qua còn yếu, một số quy hoạch quan trọng như quy hoạch vùng, các hành lang kinh tế ít phát huy tác dụng. Một số quy định về công tác quy hoạch không phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Còn có biểu hiện “tư duy nhiệm kỳ” trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch. Đội ngũ nhân lực tư vấn, quản lý về quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng.

(4) Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế liên ngành, liên vùng, khắc phục tình trạng cục bộ địa phương theo đơn vị hành chính.

Xây dựng chính sách liên kết vùng còn mang tính chủ quan, nặng về kêu gọi, chưa quan tâm thích đáng đến vấn đề lợi ích của các bên tham gia, đồng thời chưa thiết kế được các công cụ khuyến khích hiệu quả để thực hiện. Các yếu tố thể chế liên quan như các tổ chức điều phối vùng chưa có thẩm quyền đủ mạnh, các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước chưa tạo thuận lợi cho phối hợp nguồn lực giữa các địa phương cũng khiến liên kết vùng gặp khó khăn. Hình thức đánh giá thành tích phát triển tại các địa phương còn giống nhau như tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu ngân sách dẫn tới động cơ và mục tiêu trong điều hành giống nhau, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa phương. Còn có biểu hiện tư duy cục bộ địa phương, phát triển theo địa giới hành chính trong công tác quy hoạch.

(5) Chưa dành nguồn lực thích đáng để đầu tư hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, các vùng.

Các cơ chế, chính sách cho các khu vực ưu tiên phát triển như vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế... còn dàn trải, tương đối giống nhau giữa các địa bàn có các điều kiện, tiềm năng phát triển khác nhau dẫn hiệu quả đạt được còn thấp; chưa thực sự có các chính sách mạnh mẽ, đột phá để các địa bàn đó nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

(6) Phát triển bền vững, hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường chưa thực sự trở thành tư duy chủ đạo trong hoạch định và thực hiện chính sách phát triển. Các giá trị về sinh thái, môi trường, văn hóa của một số vùng, địa phương và địa bàn nhất định chưa được coi trọng đúng mức, bị xem nhẹ so với các mục tiêu phát triển kinh tế trước mắt.

4. Bài học kinh nghiệm

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ công tác quy hoạch và tổ chức không gian đất nước giai đoạn vừa qua như sau:

(1) Phải quan tâm, coi trọng công tác hoàn thiện thể chế về tổ chức lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, quy hoạch phải làm cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển, lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, liên vùng, có tính lan tỏa cao.

(2) Việc huy động, sử dụng nguồn lực phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển cân bằng và phát triển có trọng tâm, trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh từng vùng, tạo được các động lực, đột phá phát triển.

(3) Quy hoạch phải được thực hiện theo cách tiếp cận tích hợp, tổng thể, phối hợp đa ngành; phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan, giữa các ngành, vùng, địa phương, lấy lợi ích quốc gia là cao nhất.

(4) Phát triển phải dựa trên cơ sở tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, địa phương trong tổng thể cả nước với tầm nhìn dài hạn và tư duy phát triển bền vững. Xây dựng định hướng quy hoạch và chính sách phải tôn trọng các quy luật khách quan của phát triển kinh tế và sự vận động của thị trường, nhận định đúng các xu thế để nắm bắt các cơ hội phát triển phù hợp với mỗi địa bàn. Các định hướng quy hoạch đề ra phải đi kèm với các chính sách, cơ chế thúc đẩy phát triển tương ứng, nhất là về bảo đảm nguồn lực thực thi.

(5) Phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quan tâm đúng mức đối với phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế

a) Toàn cầu hóa, khu vực hóa và tăng trưởng kinh tế thế giới

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới.

Xu hướng toàn cầu hóa vẫn tiếp tục là xu hướng chủ đạo giúp các nước phát huy được các lợi thế; khả năng cạnh tranh; tạo điều kiện thu hút dòng vốn đầu tư, mở rộng hoạt động thương mại, thị trường, tri thức, kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, quá trình này sẽ tạo ra sức ép và tác động lớn hơn như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, thất nghiệp và thiếu việc làm, sự phân hóa giàu nghèo, tính tự chủ của nền kinh tế, bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng có xu hướng chững lại do phản ứng của những nước từng đi đầu toàn cầu hóa, như Anh, Mỹ, EU mà nguyên nhân chính là sự phân chia lợi ích không đồng đều trong thương mại toàn cầu bên cạnh các vấn đề khác như nhập cư trái phép, vi phạm bản quyền, biến đổi khí hậu. Các quốc gia có xu hướng thực hiện các chính sách hướng nội, bảo hộ nền sản xuất trong nước, cứng rắn hơn trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, thể hiện rõ trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) và tham gia các liên minh kinh tế.

Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Toàn cầu hóa chuyển dần sang khu vực hóa thương mại với sự ra đời của nhiều cơ chế, sáng kiến ở cấp độ khu vực, sẽ có sự kết hợp giữa bảo hộ và khu vực hóa các chuỗi giá trị, thay đổi theo từng lĩnh vực. Sự phân cực kinh tế sẽ làm gia tăng sự khác biệt về chính trị với việc nhiều cơ chế hợp tác phát triển mới ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được hình thành, đã và đang tác động sâu sắc tới trật tự kinh tế thế giới, cục diện quan hệ quốc tế và quan hệ các nước lớn. Những liên kết kinh tế - thương mại trở thành công cụ quan trọng trong cạnh tranh chiến lược ngày càng quyết liệt giữa các nước lớn nhằm giành quyền dẫn dắt, tập hợp lực lượng ở các khu vực.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm¹⁷². Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trở nên bất định hơn trong cả ngắn hạn và dài hạn, đồng thời khiến các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng; đặc biệt sau khi các gói kích thích phục hồi kinh tế kết thúc. Tuy nhiên, sẽ có xu hướng phân cực trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Kinh tế châu Á và khu vực Đông Nam Á vẫn được dự báo có tốc độ tăng trưởng cao và là khu vực năng động nhất thế giới.

Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 làm thay đổi sâu sắc, lâu dài các xu hướng đầu tư, thương mại, chuỗi phân công lao động quốc tế. Các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng sắp xếp lại các nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn sẽ mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong đó, làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ. Trong khu vực, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN trong thập kỷ tới. Bên cạnh đó, xuất hiện xu hướng quay trở về nâng cao năng lực sản xuất nội địa và tự chủ kinh tế nhiều hơn, ngay cả những nước lớn như Mỹ, EU...

Theo dự báo của Tổ chức năng lượng quốc tế (EIA), nhu cầu năng lượng sẽ tăng 50% từ năm 2020 đến năm 2050. Thế giới trong giai đoạn tới có thể gặp phải các biến động mạnh về giá và nguồn cung năng lượng với tần suất cao hơn.

b) Phát triển bền vững, môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu

Môi trường toàn cầu đang có chiều hướng ngày càng xấu đi và con người đang đứng trước những thách thức lớn về môi trường toàn cầu, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Trong bối cảnh đó, sự quan tâm của các nước đến bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh ngày càng nhiều hơn và nỗ lực cao hơn trong việc giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được thông qua năm 2015, hầu hết các nước trên thế giới đã cam kết mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 hoặc sau đó. Tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, cac-bon thấp đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

¹⁷² Trước đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới đã bắt đầu bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm. Xu hướng tăng trưởng chậm lại do những vấn đề mang tính chu kỳ, cấu trúc của kinh tế thế giới, dự báo sẽ trầm trọng thêm do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ nét và để lại hậu quả nặng nề hơn. Nhiệt độ toàn cầu tăng lên, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng cực đoan. Những điều kiện khí hậu, nắng nóng và các thời tiết khắc nghiệt khác trước đây được coi là rất bất thường hoặc chưa từng có nhưng ngày càng diễn ra phổ biến trên toàn thế giới. Hậu quả nặng nề của những diễn biến bất thường của thời tiết, khí hậu đã buộc các quốc gia tập trung cải thiện khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, khởi xướng nhiều chương trình phát triển kinh tế xanh. Nhiều sáng kiến quốc tế xanh được hình thành và có xu hướng gia tăng như của G7, G20 và COP-26 và sự thành lập mạng lưới các bộ trưởng tài chính hoặc thống đốc ngân hàng trung ương để thực hiện chính sách tài khóa và tín dụng xanh.

Công nghệ cho thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy làn sóng phát triển xanh và các-bon thấp; quy mô ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tiếp tục được mở rộng. Cuộc cách mạng năng lượng mới đang thay đổi nhu cầu về tài nguyên và năng lượng hiện có.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đặc biệt nghiêm trọng ở một số vùng và địa phương. Biến đổi khí hậu có xu hướng làm gia tăng các rủi ro hiện hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp, an ninh lương thực, cơ sở hạ tầng và sức khỏe và đe dọa đáng kể đến phát triển kinh tế, con người và môi trường. Mặt khác, bối cảnh này cũng đặt ra yêu cầu thực hiện “chuyển đổi xanh” nền kinh tế, gắn với việc tận dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển.

Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ như thiên tai, dịch bệnh, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới... Các nước trong lưu vực sông Mê Kông vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác tối đa lợi thế về tài nguyên nước và các nguồn tài nguyên khác. Cạnh tranh nguồn nước thông qua các dự án thủy điện và chuyển nước¹⁷³ ở khu vực sông Mê Kông đang trở nên ngày càng gay gắt, gây căng thẳng giữa các nước ở hạ nguồn và các nước ở thượng nguồn, tác động lớn đến môi trường sinh thái và sinh kế của các nước vùng hạ du¹⁷⁴. Bên cạnh đó, nguy cơ khủng hoảng dịch bệnh vẫn nghiêm trọng. Một số dự báo cho rằng sau đại dịch Covid-19 có thể xuất hiện các chứng bệnh truyền nhiễm chết người bùng phát.

¹⁷³Ví dụ như Thái Lan đưa ra Chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, trong đó biến vùng Đông Bắc nước này trở thành trung tâm sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm. Nhằm hiện thực hóa ý tưởng này, Thái Lan đã triển khai các dự án chuyển nước từ sông Mê Kông sang lưu vực sông Chao Phraya qua hệ thống Kok - Ing - Nan để trữ nước. Tương tự, Campuchia cũng đang tiến hành nghiên cứu, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để thực hiện các dự án chuyển nước.

¹⁷⁴Theo đánh giá của Liên hợp quốc thì Việt Nam là nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á và nước có rủi ro cao trên thế giới về mất an ninh nguồn nước.

c) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế số hóa

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. CMCN 4.0 với những đột phá công nghệ trong nhiều lĩnh vực then chốt, đặc biệt là công nghệ số đã làm thay đổi sâu sắc cách sống, sản xuất kinh doanh, giao tiếp, làm việc và học tập, làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất kinh doanh, tạo nhiều mô hình kinh doanh mới và cơ hội cho sự phát triển vượt bậc về lực lượng sản xuất. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước, trong đó có Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo.

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, xu hướng số hóa và tự động hóa được đẩy mạnh hơn. Kinh tế số đã trở thành một ưu tiên mới của các nền kinh tế với chiến lược xây dựng và hoàn thiện thể chế thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ, đầu tư nguồn lực, chuẩn bị nhân lực¹⁷⁵. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Công nghiệp sáng tạo và kỹ thuật số dần trở thành một ngành công nghiệp chuyên sâu về trí tuệ, thúc đẩy việc cung cấp hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ chất lượng. Cạnh tranh giữa các nước lớn, các tập đoàn công nghệ lớn, đặc biệt là giữa 3 trung tâm công nghệ hàng đầu là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Bắc Á, ngày càng quyết liệt. Nhiều quốc gia đang có xu hướng tranh thủ cơ hội khi “luật chơi” quốc tế trong lĩnh vực số hóa chưa định hình để bảo hộ thị trường, đầu tư phát triển mạnh về công nghệ số, đặc biệt liên quan tới mạng 5G, các trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo...

Xu hướng số hóa mở rộng cơ hội phát triển mạnh kinh tế số vốn rất tiềm năng của Việt Nam.¹⁷⁶ Kinh tế số cũng sẽ thúc đẩy và định hình sự phát triển các

¹⁷⁵ Các lãnh đạo của G20 đã thông qua Tuyên bố Osaka vào tháng 6/2019 nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số. Ủy ban Kinh tế APEC cũng đã ra báo cáo Chính sách kinh tế năm 2019, tập trung vào các nội dung cải cách cơ cấu nhằm phát triển kinh tế số. Khoảng 31 quốc gia dỡ bỏ giới hạn thanh toán không tiếp xúc trong năm 2020 để hỗ trợ các biện pháp giãn cách xã hội. Xu hướng làm việc từ xa cũng thúc đẩy việc ứng dụng các công cụ trực tuyến như Zoom, Slack, Microsoft's Teams...

¹⁷⁶ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh thứ hai ở Đông Nam Á, giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Số lượng người sử dụng Internet ở Việt Nam là khoảng 61 triệu người.

vùng kinh tế, phát triển hạ tầng kết nối, lan tỏa động lực phát triển ra toàn bộ nền kinh tế. Công nghệ số có thể được ứng dụng trong mọi mặt đời sống xã hội, phát triển nền kinh tế không tiếp xúc, không chỉ trong thương mại mà còn trong cung cấp dịch vụ cá nhân (học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến), làm việc tại nhà, và giao dịch Chính phủ. Bên cạnh những cơ hội, xu hướng số hóa đồng thời cũng đặt ra các vấn đề mới về an ninh như an ninh mạng, bảo vệ thông tin, chủ quyền quốc gia trong không gian số, quy định và chính sách cho một số loại hình công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới.

d) Địa chính trị thế giới và khu vực

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ - Trung Quốc, cộng thêm những xung đột như giữa Nga - Ucraina đã tạo nên những bất ổn và xu hướng điều chỉnh chính sách của các nước. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường với việc thúc đẩy các yêu sách biển trái luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, đưa đến nhiều thách thức đối với an ninh phát triển của Việt Nam cũng như đe dọa đến hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới.

Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

e) Các sáng kiến hợp tác, kết nối khu vực

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Mê Kông - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí “mặt tiền” biển Đông và “cầu nối” Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh¹⁷⁷ qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội

¹⁷⁷ Trung tâm phân phối hàng hóa trong nội địa của Trung Quốc.

mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc “hai hành lang, một vành đai” tới Trùng Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

Ngoài các hành lang kinh tế đã xác định trong hợp tác GMS, trên cơ sở các dự án phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đã được hai nước Việt Nam - Lào đề xuất và nhất trí triển khai như cao tốc Hà Nội - Yên Bái, tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai (Hà Nội) và các dự án kết nối đường bộ xuyên biên giới khác, trong tương lai, giữa Việt Nam và Lào sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, kết nối miền Trung Việt Nam qua Lào, Thái Lan, tới Myanmar. Ngoài ra, với việc phát triển nhanh các tuyến cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, hai nước cũng có triển vọng phát triển tuyến hành lang kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài - Phnôm Pênh.

2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước

Sau hơn 35 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng¹⁷⁸. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế¹⁷⁹. Xu hướng đô thị

¹⁷⁸ Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đồng thời, sự gia tăng của tầng lớp này cũng đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao chất lượng dịch vụ công và xây dựng xã hội minh bạch, hiệu quả hơn.

¹⁷⁹ Hệ quả của già hóa dân số dẫn đến suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến: (i) giảm tăng trưởng vốn, kìm hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (ii) sức ép bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (iii) sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế; (iv) sức ép đối với tài chính công trợ cấp cho người cao tuổi và lương hưu; (v) thách thức về xã hội như bảo đảm đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động - việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thế hệ trong thời kỳ dân số già...

hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế¹⁸⁰, đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư¹⁸¹, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân¹⁸², định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia¹⁸³, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

¹⁸⁰ Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

¹⁸¹ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

¹⁸² Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸³ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia¹⁸⁴, đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển¹⁸⁵, phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch¹⁸⁶, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa¹⁸⁷, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị¹⁸⁸, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh các vùng kinh tế - xã hội, các thành

¹⁸⁴ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸⁵ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸⁶ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

¹⁸⁷ Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 14/5/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

¹⁸⁸ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

phổ trực thuộc Trung ương, một số địa phương có vị trí, vai trò quan trọng (Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Nghệ An, Thanh Hóa, Buôn Ma Thuột...), là cơ sở để định hướng phát triển và bố trí không gian các vùng lãnh thổ, các cực tăng trưởng.

Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách khác như phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số quốc gia... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới.

II. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN, KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA

1. Điểm mạnh, lợi thế so sánh

(1). Chính trị - xã hội ổn định; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế quốc gia được nâng cao

Ổn định chính trị - xã hội là một điểm mạnh, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Về chính trị, Việt Nam đã duy trì sự ổn định chính trị ngay ở cả những giai đoạn chịu ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế đã nhanh chóng được phục hồi trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao, tạo động lực cho việc đẩy nhanh công cuộc xóa nghèo đói, cải thiện đời sống nhân dân, duy trì ổn định xã hội.

Theo đánh giá của WB, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia đạt được tăng trưởng cao đi đôi với công bằng xã hội¹⁸⁹. Đời sống nhân dân được nâng cao, các dịch vụ y tế, giáo dục được cải thiện, an sinh xã hội được bảo đảm. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống mức rất thấp, hầu như không còn tình trạng nghèo cùng cực.

Cùng với phát triển kinh tế, xã hội, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng gia tăng. Việt Nam đã có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với khoảng 230 quốc gia và vùng lãnh thổ; đã ký kết FTA và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn như Liên hợp quốc, APEC, ASEM, ASEAN, Diễn đàn hợp tác Á - Âu, Diễn đàn Nghị viện châu Á - Thái Bình Dương - APPF... Ngoài ra, Việt Nam là thành viên của nhiều định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB)...

Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng là yếu tố quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch.

¹⁸⁹ Báo cáo Việt Nam 2035.

(2). Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, thuận lợi cho kết nối, phát triển kinh tế

Việt Nam nằm trên tuyến vận tải đường biển nối liền vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Ấn Độ Dương. Các nền kinh tế dọc theo tuyến vận tải này phát triển rất mạnh mẽ trong nhiều thập kỷ vừa qua, hiện đã trở thành động lực tăng trưởng của châu Á và thế giới, dẫn đến xu hướng chuyển dịch trọng tâm kinh tế thế giới sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây¹⁹⁰. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương giữ vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu¹⁹¹. Đồng thời, khu vực châu Á - Thái Bình Dương là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu của thế giới¹⁹². Với chiều dài hơn 3.000 km bờ biển và các khu kinh tế, cảng biển dọc theo bờ biển, Việt Nam nắm giữ lợi thế quan trọng trong thu hút FDI, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu cũng như cung ứng dịch vụ logistics của khu vực và châu lục. Thực tế cho thấy Việt Nam đang nổi lên trở thành một trung tâm chế tác toàn cầu về các sản phẩm điện tử và các sản phẩm chế tạo khác với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 100 tỷ USD hàng năm nhờ thu hút lượng lớn vốn đầu tư FDI.

Ngoài ra, Việt Nam còn nằm cạnh thị trường rất lớn là Trung Quốc và là một trong những cầu nối Trung Quốc với các nước ASEAN.

(3). Việt Nam đạt mức tăng trưởng kinh tế cao, gia tăng nhanh quy mô nền kinh tế; đã tham gia mạnh vào chuỗi giá trị toàn cầu, đang trở thành một trung tâm sản xuất, thương mại quốc tế

Việt Nam đã duy trì tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 6,5-7,0%/năm trong nhiều thập niên, nhờ đó thu nhập đầu người cũng tăng nhanh và Việt Nam sẽ sớm gia nhập nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 3.521 USD/người, đứng thứ 5 khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, quy mô nền kinh tế cũng mở rộng nhanh chóng, đạt 343,6 tỷ USD năm 2020, đứng thứ 4 khu vực và có cơ hội tiếp tục cải thiện vị trí nói trên trong thập kỷ tới.

¹⁹⁰ Năm 2020, quy mô GDP của nhóm các nền kinh tế ở Đông Bắc Á và khu vực Đông Nam Á đạt gần 27.100 tỷ USD, chiếm khoảng 32% GDP của thế giới. Nhóm các nền kinh tế ở Đông Bắc Á bao gồm Trung Quốc và Nhật Bản, là 2/3 nền kinh tế lớn nhất thế giới, và các nền kinh tế đã phát triển là Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc). Theo số liệu của IMF, quy mô GDP của các nền kinh tế này đạt 22.433 tỷ USD, đóng góp 26,5% vào GDP của thế giới năm 2020. Nhóm các nước ở khu vực Đông Nam Á gồm 11 quốc gia, đạt quy mô GDP 3.000 tỷ USD (năm 2020), tương đương 3,5% GDP của thế giới.

¹⁹¹ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 7.500 tỷ USD hàng năm, chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới. Trong đó Trung Quốc chiếm hơn 10%, Nhật Bản là 3,5% và Hàn Quốc đạt 2,7%. Trong khi đó các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á cũng đạt kim ngạch xuất khẩu rất cao, khoảng 1.423 tỷ USD (năm 2019), gấp 2 lần Nhật Bản.

¹⁹² Dẫn đầu về thu hút FDI là Trung Quốc, Singapore và Hồng Kông đạt quy mô khoảng 100 tỷ USD/năm, tiếp theo là Thái Lan và Việt Nam đạt quy mô khoảng 10-20 tỷ USD/năm. Theo chiều ngược lại, các công ty đa quốc gia của khu vực cũng đầu tư mạnh mẽ ra thế giới, chủ yếu là các công ty của các nền kinh tế đã công nghiệp hóa và Trung Quốc.

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, qua đó mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong mở rộng, đa dạng hóa thị trường, tiến sâu vào các thị trường lớn, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Các hiệp định cũng mang lại nhiều cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn. Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn¹⁹³, là một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu trên thế giới, xếp thứ 20 về quy mô xuất khẩu trên toàn cầu. Trong thập kỷ gần đây, Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam xếp thứ 17 về giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, nằm trong nhóm 10 nước đứng đầu về giá trị xuất khẩu nhiều mặt hàng như dệt may, da giày, gạo, điện thoại di động.

(4). Nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn đã hình thành, gắn với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế các vùng, đóng góp lớn cho xuất khẩu và phục vụ thị trường tiêu dùng trong nước

Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn như vùng sản xuất lúa gạo, trồng cây ăn quả, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trồng cà phê, hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên, vùng trồng điều, cao su chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ... góp phần đưa Việt Nam đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo, thứ ba thế giới về xuất khẩu cà phê, cao su thiên nhiên, thủy sản, đứng thứ 5 thế giới về xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản. Hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước tại Đông Nam Bộ và Bắc Đồng bằng sông Hồng, vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau... Trên địa bàn cả nước đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch.

(5). Lao động trẻ dồi dào, thích nghi tốt với những thay đổi khoa học công nghệ

Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, dân số Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động tương đối trẻ và dồi dào. Việt Nam là nước có nguồn cung lao động đông đảo thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philipines). Tỷ lệ người dùng Internet, điện thoại thông minh của Việt Nam tăng nhanh. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh cả về

¹⁹³ Tỷ trọng giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong GDP lên đến hơn 204% năm 2020.

số lượng và tỷ trọng, trong khi đó lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, chiếm 21,1% tổng lao động đang làm việc. Cơ cấu việc làm của nhân lực Việt Nam đang diễn ra theo xu hướng giảm dân số việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) thấp và gia tăng các loại việc làm đòi hỏi trình độ CMKT cao. Lực lượng lao động trẻ, được đào tạo khá tốt, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số.

(6) Việt Nam có một số tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nhân văn, du lịch phong phú; đường bờ biển dài, nhiều địa điểm có thể xây dựng cảng nước sâu... là điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch, hàng hải...

2. Hạn chế, điểm yếu

(1). Chất lượng tăng trưởng còn thấp, nhiều lợi thế của các vùng miền chưa được khai thác, đầu tư còn dàn trải, chưa phát huy đúng mức hiệu quả của các vùng kinh tế trọng điểm

Nhìn chung chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động của Việt Nam còn nhiều mặt hạn chế, đặc biệt là so sánh với các nước ASEAN 4. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam mới chỉ chiếm xấp xỉ 40%, trong khi đó tỷ lệ này của các nước có mức thu nhập trung bình cao như Trung Quốc là 52%, Thái Lan là 53%, Malaysia là 50%. Bên cạnh đó, khoảng cách tuyệt đối (chênh lệch GDP/lao động giữa các nước) giữa năng suất lao động của Việt Nam với hầu hết các nước trong cùng khu vực ở trình độ phát triển cao hơn lại có xu hướng gia tăng. Việt Nam còn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, nền kinh tế chủ yếu gia công, giá trị gia tăng nội địa và giá trị thương hiệu thấp. Năng lực nội sinh của nền kinh tế còn yếu, lực lượng doanh nghiệp trong nước quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh hạn chế, thiếu những tập đoàn kinh tế mạnh, chưa xác lập được những thương hiệu lớn. Nền tảng kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, cấu trúc thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số vẫn chưa định hình.

Một số khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu phát triển chưa đạt mục tiêu đề ra. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tập trung 11/18 khu kinh tế ven biển, được đầu tư hạ tầng tương đối tốt nhưng tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tương đương bình quân cả nước, tỷ trọng đóng góp vào GRDP thấp hơn nhiều mức bình quân cả nước. Nhiều khu kinh tế cửa khẩu đóng góp hạn chế cho kinh tế các địa phương, hoạt động kinh tế ở các cửa khẩu chủ yếu là dịch vụ logistics, thiếu hoạt động sản xuất công nghiệp và các loại hình dịch vụ khác.

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội nên chưa thực sự trở thành các vùng động

lực, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước¹⁹⁴. Mức độ tập trung kinh tế của các vùng này chưa cao khi so sánh với các vùng động lực ở một số quốc gia khác¹⁹⁵.

(2). Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng chưa cao

Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, nhiều đoạn trên trục đường bộ cao tốc Bắc - Nam chưa được xây dựng. Chất lượng kỹ thuật kết cấu hạ tầng đường sắt hầu hết là lạc hậu, chấp vá, chưa được vào cấp kỹ thuật; chưa thiết lập được sự liên thông với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế. Kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải còn hạn chế, đặc biệt là kết nối giữa đường bộ với các đầu mối vận tải, phương thức vận tải đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và ngược lại, kết nối giữa đường sắt với các cảng biển gần như bị triệt tiêu. Kết nối giao thông tại cửa ngõ các đô thị lớn (Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), kết nối tới các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu còn hạn chế. Hạ tầng năng lượng còn thiếu đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương còn yếu kém, chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa.

(3). Hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, năng lực quản trị đô thị còn hạn chế; chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Tập trung phát triển quá mức vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; nhiều đô thị trung tâm vùng, trung tâm tỉnh chưa phát triển tương xứng. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị. Đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, phân tán, mật độ thấp, gây lãng phí đất đai. Năng lực quản trị đô thị còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Trên địa bàn cả nước hiện chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải,

¹⁹⁴ Năm 2020 có 14 địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm là Hưng Yên, Long An, Tây Ninh, Cần Thơ, Bình Phước, Hải Dương, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế và An Giang có GRDP/người thấp hơn mức trung bình cả nước.

¹⁹⁵ Các vùng động lực ở một số nước có mức độ tập trung kinh tế cao như Mỹ, Anh, Nhật Bản, đạt tới 30 triệu USD/km²; vùng động lực ở Mexico chỉ chiếm khoảng 0,1% diện tích nhưng chiếm tới 27% GDP cả nước, Ba Lan và New Zealand là khoảng 5% diện tích nhưng chiếm khoảng 39% GDP.

hiệu quả chưa cao, cạnh tranh lẫn nhau, chưa tạo thành các cụm liên kết ngành lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với việc hình thành, phát triển các đô thị mới, khu đô thị mới.

(4). Năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp, các khu công nghệ cao phát triển chậm

Trình độ khoa học, công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế¹⁹⁶. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D) thấp, chỉ đạt khoảng 0,5% GDP¹⁹⁷.

Các khu công nghệ cao như Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (tại Hà Nội), Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Đà Nẵng chậm được đầu tư xây dựng và thu hút các dự án công nghệ cao.

Nhìn chung hạ tầng và cấu trúc thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số chưa được định hình.

(5). Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và thua kém các nước trong khu vực¹⁹⁸. Cơ cấu đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và chưa đáp ứng kịp thời cho ứng dụng tiến bộ công nghệ của cuộc CMCN 4.0, trong đó có vấn đề thiếu nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp, đạt 24% năm 2020; cơ cấu chưa hợp lý. Việt Nam còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Lao động nước ta còn yếu về kỹ năng, hạn chế về ngoại ngữ cũng như khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

(6). Sức chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế, ô nhiễm môi trường vẫn nghiêm trọng

Việt Nam được đánh giá là một trong 30 nước “rủi ro rất cao” trên thế giới

¹⁹⁶ Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam có đổi mới sản phẩm, giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường là 54% trong khi tỷ lệ này ở Philippines là 64%, Malaysia là 75%, Thái Lan là 86%, World Bank (2021) Vietnam: Science, Technology and Innovation report.

¹⁹⁷ Thấp hơn nhiều so với các nước như Australia 2,2%, Singapore 2,2%, Trung Quốc 2,1%, Malaysia 1,3%.

¹⁹⁸ Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019 của WEF, Việt Nam xếp vị trí 93/141 về trụ cột “Kỹ năng”. Chất lượng đào tạo nghề ở Việt Nam chỉ đạt 44/100 điểm, xếp thứ 102/141 quốc gia.

về biến đổi khí hậu¹⁹⁹ nhưng sức chống chịu, năng lực thích ứng còn hạn chế. Chỉ số năng lực môi trường (EPI) của Việt Nam còn thấp trong khu vực ASEAN²⁰⁰. Tăng trưởng kinh tế vẫn để lại hệ lụy lớn cho môi trường chưa được phục hồi. Tài nguyên thiên nhiên khai thác cạn kiệt. Xu hướng ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; nhiều sự cố môi trường đã xảy ra, trong đó một số vụ ở mức độ rất nghiêm trọng; ô nhiễm môi trường nước nhiều nơi đã vượt ngưỡng cho phép; công tác quản lý chất thải còn nhiều yếu kém.

3. Các cơ hội phát triển

(1). Khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại cơ hội thay đổi cách thức sản xuất, thương mại và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động

Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội. Phát triển kinh tế số đang ngày càng được chú trọng, là cơ hội lớn, không chỉ cho Việt Nam mà các nền kinh tế khác trên thế giới bắt kịp và vượt lên. Việt Nam có nhiều tiềm năng trong phát triển và tận dụng lợi ích của kinh tế số²⁰¹. Việt Nam có tỷ lệ sử dụng Internet cao và hạ tầng CNTT ngày càng phát triển²⁰², tăng trưởng kinh tế số nhanh thứ hai ở khu vực Đông Nam Á (38% năm 2019, chỉ xếp sau Indonesia), giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019²⁰³. Kinh tế số có thể giúp Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả và năng suất. Phát triển công nghiệp công nghệ số nếu thành công sẽ giúp Việt Nam có thể làm chủ công nghệ, vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(2). Xu hướng phát triển xanh trên thế giới là cơ hội để Việt Nam phát triển năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng xanh hơn, bền vững hơn

¹⁹⁹ Theo chỉ số về tính tổn thương với BĐKH (Climate Change Vulnerability Index - CCVI). Báo cáo đánh giá của tổ chức The GermanWatch năm 2017 cũng cho rằng, Việt Nam đứng thứ 8 trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. Nghiên cứu của tác giả Sönke Kreft, David Eckstein, & Melchior (2016) đã thống kê trong giai đoạn 1996-2015, Việt Nam có 206 sự kiện thiên tai, ước tính tổn thất khoảng 0,621% GDP.

²⁰⁰ Việt Nam đạt 46,96 điểm năm 2018, xếp hạng 132/180 quốc gia; thấp hơn đáng kể so với Thái Lan - 49,88 điểm hay Trung Quốc - 50,74 điểm.

²⁰¹ Theo báo cáo E-conomy của Google, Temasek và Bain&Company năm 2021, Việt Nam đứng thứ 3 trong ASEAN và xếp hạng 14/50 khu vực châu Á về quy mô kinh tế Internet.

²⁰² Tính tới năm 2019, Việt Nam có khoảng 61 triệu người sử dụng Internet. Theo Trung tâm Internet Việt Nam (2019), số lượng tên miền đạt mốc 500.000 tên miền, trong đó tên miền ".vn" là tên miền quốc gia có số lượng đăng ký sử dụng lớn nhất khu vực Đông Nam Á, TOP 10 châu Á - Thái Bình Dương. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 của Việt Nam đạt khoảng 40%, đứng thứ 2 ASEAN, thứ 8 toàn cầu với hơn 21.000.000 người sử dụng Internet (số liệu công bố bởi Tổ chức quản lý địa chỉ IP khu vực châu Á - Thái Bình Dương, APNIC).

²⁰³ Theo Google, Temasek and Bain&Company (2019).

Xu hướng xanh hóa trên thế giới đang ngày càng mạnh mẽ hơn trong bối cảnh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cơ hội về tăng cường sự hợp tác với thế giới để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và môi trường được mở rộng. Việt Nam cũng đã có chủ trương tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư cho phát triển xanh, năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững hơn. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Việt Nam đang thu hút các nhà đầu tư trong phát triển điện gió, điện mặt trời. Theo dự báo của Wood Mackenzie, Việt Nam thuộc 20 nước có thị trường điện gió lớn nhất thế giới giai đoạn 2021-2030.

(3). Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo cơ hội mở rộng, đa dạng hóa thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ, hiện đại hóa nền kinh tế

Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt việc tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA..., tạo ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn, tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo thêm nhiều cơ hội tiếp cận công nghệ, vốn tín dụng và nhân lực từ bên ngoài, đặc biệt nhân lực kỹ thuật cao, học hỏi các mô hình kinh doanh mới. Tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA thúc đẩy đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, bảo đảm công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, giúp Việt Nam trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo mạnh mẽ hơn. Hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ thúc đẩy những thay đổi cơ bản về cơ cấu kinh tế, tạo cơ hội thu hút đầu tư, công nghệ, hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị... quy mô lớn, hiện đại, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế.

(4). Cơ hội hình thành, phát triển, kết nối các hành lang kinh tế Việt Nam với các hành lang kinh tế khu vực và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Thông qua các sáng kiến hợp tác khu vực, tiểu vùng như GMS, Hợp tác Mê Kông - Lan Thương, BRI... giữa Trung Quốc và các nước trong khu vực đang định hình một mạng lưới cơ sở hạ tầng và các tuyến hành lang kinh tế kết nối Trung Quốc với các nước Đông Nam Á theo hướng Bắc - Nam; kết nối các nước tiểu vùng Mê Kông theo hướng Đông - Tây. Hiện nay, Trung Quốc đã đầu tư lớn vào cảng biển, đường bộ, đường sắt ở Lào, Campuchia và Thái Lan. Trong bối cảnh nêu trên, Việt Nam có cơ hội hình thành và phát triển các tuyến hành lang kinh tế để kết nối với các tuyến hành lang kinh tế khu vực, nâng cao vị thế quốc gia như: Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (Trùng Khánh - Singapore); tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối Việt Nam với Lào, Thái Lan, Myanmar...

(5). Tầng lớp trung lưu tăng nhanh sẽ giúp Việt Nam có cơ hội tăng trưởng tiêu dùng, phát triển nhanh các ngành dịch vụ

Tăng trưởng kinh tế khá cao, thu nhập của người dân được cải thiện liên tục đã hình thành tầng lớp trung lưu, tạo ra thị trường nội địa có sức mua lớn ở Việt Nam. Theo một số nghiên cứu, Việt Nam là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ nhất và sẽ đứng thứ 19 trên 30 thị trường tiêu dùng lớn nhất trên thế giới vào năm 2030²⁰⁴. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Việc trở thành một thị trường tiêu dùng lớn còn tạo thêm cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

4. Các thách thức đối với phát triển

(1). Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và nền kinh tế nước ta tụt hậu so với các nước trên thế giới

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách phát triển, bắt kịp các quốc gia tiên tiến trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm dần²⁰⁵, thấp hơn các nước trong cùng thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

Trong thời gian tới, các dự báo về tăng trưởng cho thấy nếu không cải cách, cùng với lực cản là tăng trưởng lực lượng lao động chững lại, tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam sẽ tiếp tục giảm. Nguy cơ Việt Nam sẽ bị tụt hậu xa hơn về năng suất so với các quốc gia trong khu vực, thậm chí nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình là khá lớn²⁰⁶.

(2). Thách thức từ hội nhập quốc tế sâu rộng, gia tăng sức ép cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước và quốc tế

Với nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với cạnh tranh quyết liệt và gay gắt hơn. Đối với thị trường trong nước, việc mở cửa hội nhập, thực hiện các hiệp định thương mại tự do làm gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài, tạo sức ép cạnh tranh gay gắt đối với doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam chủ yếu

²⁰⁴ Theo các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Viện Brookings (Hoa Kỳ).

²⁰⁵ Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%/năm, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%/năm, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân đạt 5,95%/năm (GDP chưa đánh giá lại), trong đó năm cao nhất là 7,08% (năm 2018).

²⁰⁶ Theo một số nghiên cứu, để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tăng trưởng NSLĐ liên tục với tốc độ khoảng 6,3-7,3%/năm.

có quy mô nhỏ, năng lực, nguồn lực hạn chế, ít kinh nghiệm thương trường, trình độ công nghệ thấp, trình độ quản trị kinh doanh và hiểu biết về pháp luật quốc tế còn thấp, vì vậy doanh nghiệp trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh, trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thời gian tới, việc tiếp cận thị trường các nền kinh tế lớn trở nên khó khăn hơn do các nước tăng cường bảo vệ trong nước với nhiều tiêu chuẩn cao đối với hàng hóa, dịch vụ.

(3). Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều thách thức mới, nguy cơ dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp

Xu hướng tăng cường đổi mới sáng tạo và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sẽ tạo sự thay đổi lớn trong thị trường lao động do các việc làm với công nghệ cũ bị thay thế bằng các công nghệ và mô hình kinh doanh mới. CMCN 4.0 tạo sức ép về vấn đề việc làm và lao động chưa qua đào tạo - lực lượng đang chiếm tỷ trọng chủ yếu trên thị trường lao động nước ta. Lao động sáng tạo ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội, trong khi vai trò của lao động phổ thông chi phí thấp giảm mạnh do bị thay thế bởi tự động hóa. Thách thức đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam là giải quyết thất nghiệp cơ cấu, trang bị lại kỹ năng cho lao động để thích nghi với môi trường sản xuất mới và đáp ứng các yêu cầu việc làm tương lai. Nếu không xử lý tốt thách thức này, rủi ro phân hóa và bất ổn chính trị - xã hội gia tăng.

(4). Thách thức chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng

Mặc dù bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam hiện tại ở mức vừa phải, với hệ số GINI ở khoảng 0,373 năm 2020, nhưng ở một số chỉ số khác đo lường bất bình đẳng đang có xu hướng gia tăng. Tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo nhất luôn thấp hơn nhóm giàu nhất, do vậy sự phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng. Thời gian tới, với xu hướng phát triển kinh tế số có thể dẫn đến việc phân phối lợi ích của đổi mới sáng tạo không đồng đều cho các nhóm xã hội khác nhau hoặc các khu vực địa lý khác nhau²⁰⁷. Chênh lệch phát triển và thu nhập giữa các vùng sẽ chậm được thu hẹp trong một thời gian nữa.

(5). Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường, và các thách thức an ninh phi truyền thống khác có nguy cơ nghiêm trọng hơn

Việt Nam đang phải đối mặt với các vấn đề mới nảy sinh mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Xu hướng BĐKH ở nước ta sẽ ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường và có dấu hiệu diễn biến nguy hiểm hơn so với giai đoạn vừa qua. Các hiện tượng thời tiết cực đoan tại Việt Nam đang diễn biến theo chiều hướng ngày càng phức tạp.

²⁰⁷ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2016 cho thấy các công nghệ kỹ thuật số mang lại ít lợi ích hơn cho người nghèo và nhiều lợi ích tiềm năng hơn cho những người không nghèo.

Các thách thức an ninh phi truyền thống khác, nhất là ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, các hoạt động khai thác thiếu bền vững ở thượng nguồn sông Mê Kông..., tác động ngày càng lớn đến phát triển bền vững của Việt Nam.

III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của Việt Nam và một số xu hướng lớn trên thế giới, bước đầu xây dựng 02 kịch bản phát triển dựa trên các giả định về sự thay đổi bối cảnh thế giới trong trung và dài hạn, lựa chọn chính sách phát triển để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như hóa giải các hạn chế, thách thức trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp)

1.1. Các giả thiết, biến đầu vào

Kịch bản phát triển thấp với những giả định chủ yếu như sau:

a) Bối cảnh thế giới và khu vực sau khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, xung đột khu vực hàm chứa nhiều yếu tố bất định

- Căng thẳng địa chính trị leo thang và chủ nghĩa bảo hộ tiếp diễn theo chiều hướng tiêu cực.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, các vùng lãnh thổ và các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm.

- Các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế chậm phục hồi.

- Rủi ro đối với hệ thống tài chính - tiền tệ gia tăng do biến động giá các hàng hóa cơ bản, thay đổi lãi suất của các nền kinh tế lớn, tỷ giá của các đồng tiền lớn biến động...

- Tình trạng già hóa dân số sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất lao động và sự bền vững của mạng lưới an sinh và phúc lợi xã hội ở các quốc gia.

- Bất bình đẳng gia tăng nghiêm trọng hơn, khoảng cách thu nhập giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp cũng tăng lên.

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng sâu sắc hơn, các hiện tượng thời tiết cực đoan như sóng nhiệt, hạn hán, lũ lụt, bão, mưa cực đoan và mực nước biển dâng cao xảy ra thường xuyên và khắc nghiệt hơn, Việt Nam có thể mất hàng trăm nghìn héc-ta diện tích đất ven biển.

- CMCN 4.0 gắn với quá trình số hóa nền kinh tế sẽ làm xuất hiện các mô hình kinh doanh mới.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Chất lượng tăng trưởng được cải thiện nhưng còn chậm; khai thác lợi thế các vùng miền, cơ cấu đầu tư theo xu hướng quá khứ, còn dàn trải giữa các địa phương và các vùng kinh tế, chưa tập trung cao cho các vùng động lực chính, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chậm, không huy động đủ nguồn lực, một số công trình hạ tầng quy mô lớn chậm tiến độ, chỉ đạt khoảng 85% các mục tiêu về xây dựng đường cao tốc, dẫn đến chi phí vận tải còn cao so với các nước trong khu vực.

- Chất lượng nhân lực được cải thiện nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu ở một số ngành, một số địa phương, một số doanh nghiệp lớn; nguồn nhân lực chất lượng cao cơ bản còn thiếu, đặc biệt là các kỹ sư công nghệ, các nhà quản lý trình độ khu vực và thế giới.

- Vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu được cải thiện nhưng còn chậm.

- Xây dựng được các hạ tầng số cũng như gia tăng mức độ sử dụng công nghệ số trong các ngành nhưng chậm hình thành nền kinh tế số.

- Khả năng huy động các nguồn tài chính từ bên trong và bên ngoài không có đột phá lớn.

- Suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, thời kỳ cơ cấu dân số già sẽ bắt đầu từ năm 2026 gia tăng áp lực đối với mạng lưới an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khốc liệt hơn.

- Trữ lượng các tài nguyên đang khai thác giảm đáng kể như than đá, dầu thô, khí đốt, các loại quặng kim loại... Việt Nam phải đầu tư nhiều trong bảo đảm an ninh năng lượng.

1.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2021-2025, đạt bình quân 6,34%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả thời kỳ 2021-2030 đạt bình quân 6,30%/năm. Giai đoạn 2031-2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 6,49%/năm.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 đạt hơn 7.000 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 13.000 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 25.000 USD/người.

2. Kịch bản 2 (Kịch bản phần đầu)

2.1. Các giả thiết, biến đầu vào

a) Bối cảnh thế giới và khu vực có sự chuyển biến tích cực, tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam

- Khủng hoảng dịch bệnh cơ bản kết thúc trong năm 2022, các hoạt động kinh tế - xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới dần trở lại bình thường.

- Các ảnh hưởng của cuộc chiến giữa Nga và Ucraina đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả một số mặt hàng như dầu khí, lương thực... tác động đến Việt Nam không mạnh.

- Thương mại và đầu tư toàn cầu tăng cao hơn so với giai đoạn trước.

- Các mô hình kinh tế số xuất hiện và phát triển rất nhanh.

- Biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất và mức độ khắc nghiệt tương tự như thời kỳ trước.

- Các yếu tố khác tác động đến Việt Nam ở mức thuận lợi hơn so với Kịch bản 1.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Hoàn thiện thể chế kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia.

- Tận dụng được xu hướng phát triển của CMCN 4.0, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, thay đổi phương thức, tư duy quản lý nhà nước.

- Phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, mở rộng các phương thức kinh doanh mới, đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo.

- Định hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tập trung nguồn lực cho một số hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu..., qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Các vùng động lực có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước.

- Tập trung các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đạt kết quả như dự kiến. Đến năm 2030 đạt mục tiêu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; đến năm 2050 có trên 9.000 km đường bộ cao tốc; hoàn thành cảng hàng không Long Thành đạt tổng công suất đạt 120 triệu HK/năm; hoàn thành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đến năm 2050.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, tận dụng tốt hơn giai đoạn dân số vàng, thích ứng tốt với giai đoạn già hóa dân số.

- Sử dụng hiệu quả hơn các loại tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên biển, tài nguyên nhân văn...

- Ngành du lịch trong giai đoạn tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản, hình thành nhiều hình thái du lịch mới.

- Quy mô của tầng lớp trung lưu sẽ tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan dự kiến sẽ tác động đến nước ta ở mức trung bình nhiều năm qua. Với việc thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050, Việt Nam phải thực hiện nhiều biện pháp liên quan đến chuyển đổi cơ cấu năng lượng, sản xuất và tiêu dùng xanh...

- Khả năng huy động vốn được giả định đạt cao hơn giai đoạn 2011-2020.

2.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,63%/năm trong giai đoạn 2021-2025; đạt bình quân 7,48%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 7,05%/năm. Giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng có khả năng đạt bình quân 7,16%/năm.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.500 USD, đến năm 2040 đạt khoảng 16.500 USD và năm 2050 đạt khoảng 32.000 USD. Như vậy, theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng Thế giới, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam vào năm 2040 sẽ tương đương ngưỡng thu nhập cao.

Đối với Kịch bản 1, các điều kiện bên ngoài là ít thuận lợi, mức độ cải thiện các yếu tố nội tại của nền kinh tế cũng tương đối hạn chế, vì vậy tăng trưởng kinh tế chỉ tương đương giai đoạn 2011-2020 và thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 sẽ thấp hơn mục tiêu 7.500 USD.

Kịch bản 2 là cơ sở để xác định các mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ quy hoạch. Trên cơ sở phân tích các yếu tố bối cảnh thế giới và nội tại nền kinh tế, khả năng xảy ra Kịch bản 2 là khá cao. Kịch bản này cũng cho thấy để đạt được mục tiêu thu nhập bình quân đầu người 7.500 USD vào năm 2030 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, đất nước phồn vinh, hạnh phúc, cần thúc đẩy các yếu tố trong nước, tập trung vào: Hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng, các hành lang Đông - Tây, khai thác được các không gian phát triển mới gắn với hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; hình thành và phát triển một số vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu cũng như các tác động tiêu cực từ bên ngoài.

(Nội dung chi tiết các Kịch bản phát triển trong phần Phụ lục).

IV. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030

1.1. Quan điểm phát triển

Quán triệt và cụ thể hóa rõ hơn các quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

(1) Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

(2) Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(3) Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4) Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

(5) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá.

1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

(1) Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

(2) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ đến năm 2030; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với địa bàn thuận lợi.

(3) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn.

(5) Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế, đô thị động lực, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó vùng Đông Nam Bộ tăng khoảng 8-

8,5%/năm và vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 9%/năm. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD, trong đó vùng Đông Nam Bộ đạt khoảng 14.500 USD, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt khoảng 10.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung hình thành hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với hai cực tăng trưởng là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Cơ bản hình thành mạng lưới đô thị quốc gia, bảo đảm tính kết nối cao giữa đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và khu vực nông thôn. Xây dựng mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển các vùng phụ cận, khu vực nông thôn. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phân đầu từ 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%.

Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

b) Về xã hội

Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì ở mức cao (chỉ số HDI trên 0,7). Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32 m².

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng có uy tín. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả

và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước.

c) Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%, trong đó tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%. Tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực, tạo nền tảng để phấn đấu đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của quốc gia.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc. Xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam, các tuyến đường sắt nối với các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế quan trọng, đường sắt đô thị tại các thành phố lớn; các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn. Phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

e) Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao đứng hàng đầu thế giới, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại. Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp của bản sắc văn hóa các dân tộc; phát triển mạnh công nghiệp văn hóa tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín và tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Các vùng phát triển hài hoà, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh.

Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế.

Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6,5 - 7,5%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2050 đạt khoảng 27.000 - 32.000 USD. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 đạt 70 - 75%. Chỉ số phát triển con người ở mức rất cao (chỉ số HDI từ 0,8 trở lên), đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

V. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

Trong khi các nguồn lực phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các lãnh thổ khác cùng phát triển. Trong thời kỳ quy hoạch định hướng tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia. ***Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần thực hiện*** trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia

Phát triển hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng. Phát triển các tuyến đường sắt trở thành phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế.

Phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ; chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng của khu vực đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia bảo đảm kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm chủ động tưới, tiêu cho nông nghiệp; cấp, thoát nước cho sinh hoạt, các ngành kinh tế; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại một số đô thị lớn. Phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ xã hội, văn hóa của các tầng lớp nhân dân với yêu cầu ngày càng cao và góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, gắn với không gian phát triển mới, để làm động lực cho tăng trưởng và nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Phát triển công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; tham gia sâu vào các mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; chủ động nắm bắt và phát triển công nghệ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Chuyên đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

Hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Phát triển các vùng động lực²⁰⁸ và cực tăng trưởng²⁰⁹ quốc gia quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có hạ tầng phát triển, cảng biển, cảng hàng không quốc tế lớn, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia.

Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, có mạng lưới kết cấu

²⁰⁸ Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

²⁰⁹ Cực tăng trưởng được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế - xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.

hạ tầng hiện đại, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Rà soát, xác định trọng tâm phát triển của các khu kinh tế gắn với vị trí địa kinh tế, địa chính trị của các khu và gắn với phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển của đất nước.

Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo để góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

4. Phát triển các hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế²¹⁰ theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

²¹⁰ Hành lang kinh tế là một không gian phát triển kinh tế được hình thành trên cơ sở tuyến trục giao thông huyết mạch, bao gồm các đô thị, trung tâm kinh tế kết nối dọc theo tuyến trục giao thông, tạo động lực cho sự phát triển toàn tuyến, đồng thời lan tỏa và lôi kéo sự phát triển của các khu vực lân cận.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các vùng động lực quốc gia

Trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi nhất, có cảng biển, sân bay quốc tế, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để hình thành các vùng động lực quốc gia.

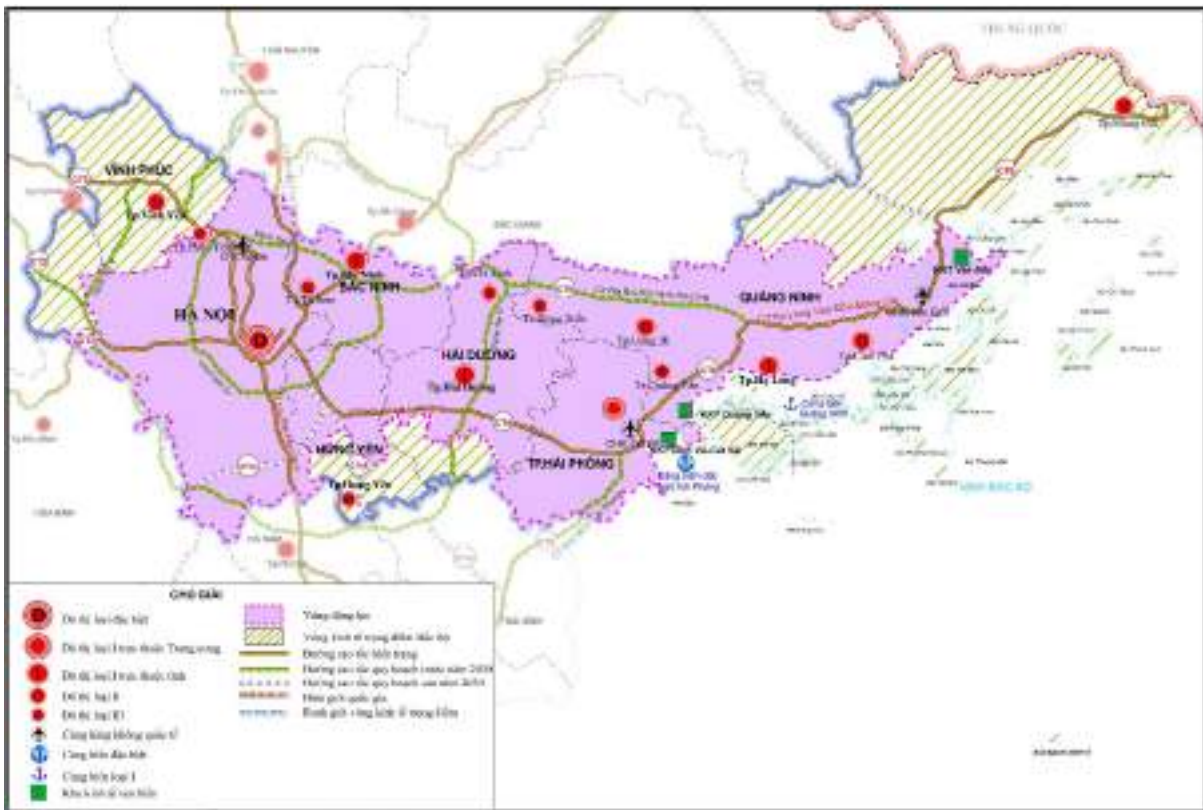
Tập trung phát triển 04 vùng động lực quốc gia gồm: vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi và vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa và phụ cận).

Định hướng phát triển các vùng động lực quốc gia như sau:

1.1. Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hiện nay, hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, bao gồm Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực phụ cận.

Hình 20. Vùng động lực phía Bắc

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng mạng lưới hạ tầng khung kết nối vùng như đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, cao tốc Nội Bài - Hạ Long; nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không, cảng biển quan trọng của vùng.

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

- Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới: Tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế

biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...).

- Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.
- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

1.2. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành); hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước; cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo; đi đầu trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

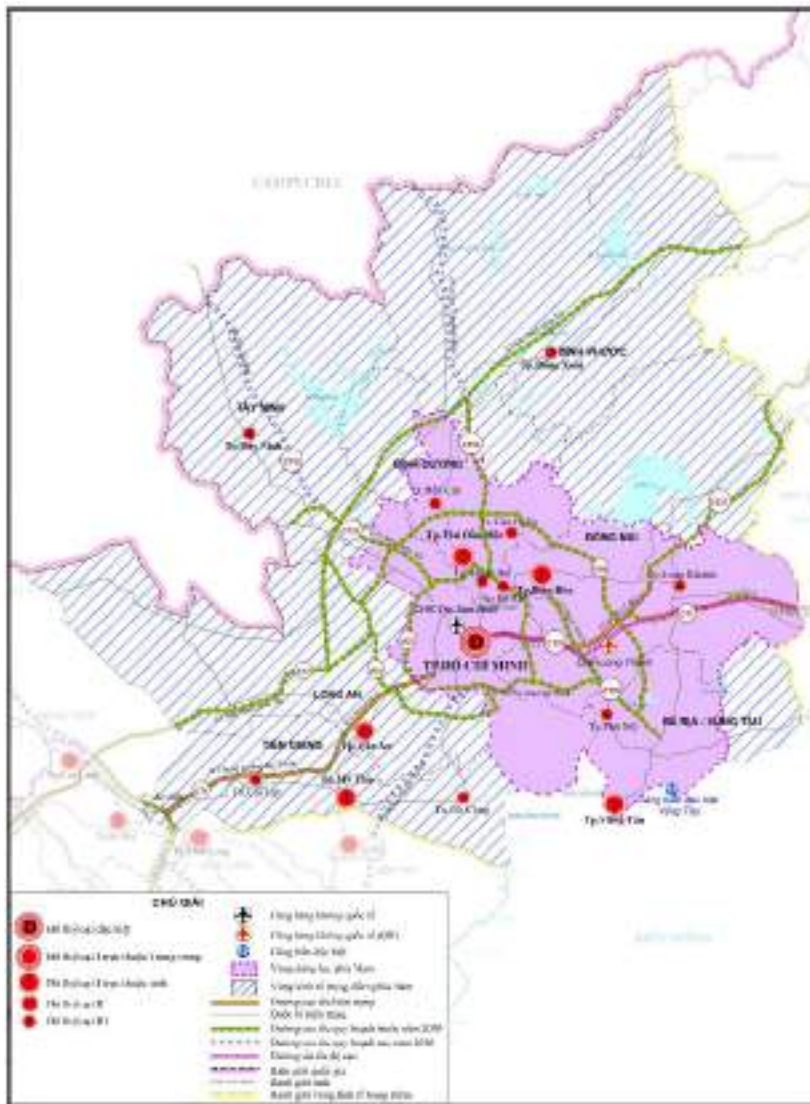
Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số.
- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.
- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.
- Phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.
- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc; tiếp tục hiện đại hóa cảng Cái Mép - Thị Vải; xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Hình 21. Vùng động lực phía Nam

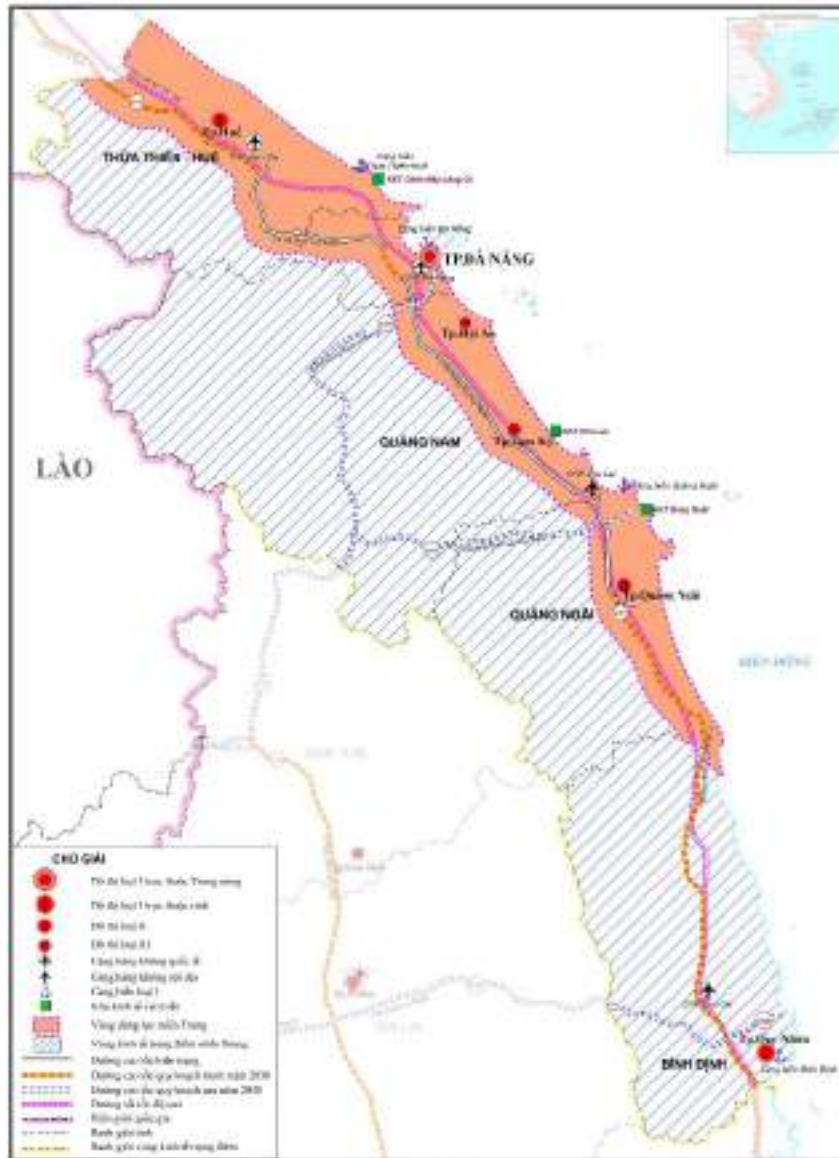


1.3. Vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế (Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai);

chuỗi đô thị ven biển Huế, Đà Nẵng, Hội An là các trung tâm du lịch, dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế cao; các khu kinh tế ven biển (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất), các trung tâm công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng) và là đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Hình 22. Vùng động lực miền Trung



Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.
- Trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí.

- Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Phát triển các dịch vụ đào tạo, y tế, khoa học công nghệ chất lượng cao.

1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay và khu vực phụ cận, hình thành vùng động lực bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có mật độ đường cao tốc cao (cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu), cảng biển (Cần Thơ, Phú Quốc), cảng hàng không (Cần Thơ, Phú Quốc, Rạch Giá) và các trung tâm logistics, công nghiệp chế biến nông, thủy sản. Nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực Sóc Trăng phù hợp với việc xây dựng cảng nước sâu Trần Đề.

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quốc gia, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.
- Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.
- Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh.
- Trung tâm khoa học công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp.

Hình 23. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long



2. Các hành lang kinh tế

Tập trung hình thành các hành lang kinh tế (HLKT) theo trục Bắc - Nam và hướng Đông - Tây dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Trong đó, ưu tiên các hành lang kinh tế gắn với vùng động lực quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa.

2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam

Ưu tiên hình thành và phát triển HLKT Bắc - Nam trên cơ sở đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

Từng bước hình thành HLKT theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

a) Chức năng

HLKT Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau) hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

HLKT Bắc - Nam có vị trí đặc biệt quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Tập trung hoàn thành các trục đường chính: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; đưa vào cấp Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Nâng cấp đường sắt Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia, các đầu mối giao thương lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực²¹¹.

Định hướng bố trí theo các vùng như sau:

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (từ Lạng Sơn đến Bắc Giang): Hành lang vận tải, thương mại, du lịch.

Định hướng nâng cấp hạ tầng và dịch vụ tại cửa khẩu tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường phát triển kinh tế cửa khẩu. Phát triển các trung tâm logistics, khu công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng phát triển đô thị.

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng (từ Bắc Giang đến Ninh Bình): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du và miền núi phía Bắc và khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng.

²¹¹ Như Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại... tại các đô thị trung tâm. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các đầu mối, cửa ngõ giao thông.

- Trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

+ Từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng.

Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, các đô thị gắn với khu kinh tế ven biển. Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch.

+ Từ Quảng Trị đến Bình Thuận: Hành lang du lịch - đô thị ven biển.

Phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn kết với tuyến hành lang, tạo bộ khung phát triển cụm liên kết ngành du lịch. Đẩy mạnh liên kết, phối hợp giữa các địa phương trên hành lang để hình thành các sản phẩm du lịch theo chuỗi. Phát triển, kết nối sản phẩm du lịch trong khu vực nội địa với sản phẩm trên tuyến hành lang.

Tăng cường kết nối các đô thị, các khu kinh tế ven biển dọc theo tuyến hành lang, nhất là trên đoạn hành lang đi qua vùng động lực miền Trung.

- Trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến TP. Hồ Chí Minh): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam đến các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục nâng cao chất lượng phát triển đô thị. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

- Trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ Long An đến Cần Thơ: Hành lang kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

Tiếp nhận lan tỏa công nghiệp từ vùng động lực phía Nam. Liên kết các khu vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phát huy vai trò các trung tâm đầu mối nông nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị sản phẩm.

Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh xây dựng phương án cụ thể phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics... gắn với HLKT Bắc - Nam.

Hỗ trợ cho Hành lang kinh tế Bắc - Nam là dải ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Với việc hình thành tuyến giao thông đường bộ ven biển, hành lang

này có tính chất kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như: các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)... nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối, trong đó tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ biển, hình thành các cụm liên kết ngành trong phát triển kinh tế biển. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển.

Phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (Ninh Bình - Quảng Ninh), hợp tác với Trung Quốc nói chung, khu vực ven biển tỉnh Quảng Tây nói riêng.

2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

a) Chức năng

Từng bước hình thành HLKT Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng.

Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng như Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Pleiku (Gia Lai), Đồng Xoài (Bình Phước).

2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình thành, phát triển các HLKT trên cơ sở các trục giao thông quan trọng, gắn với các đầu mối giao thương lớn như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không quốc tế...; kết nối các địa bàn để khai thác tiềm năng, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các HLKT khu vực và quốc tế.

Tập trung phát triển 02 HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu là các HLKT đi qua hai vùng động lực lớn nhất của quốc gia, gắn với các HLKT khu vực.

Bên cạnh đó, từng bước hình thành 06 HLKT Đông - Tây khác được phân bố trên các vùng, kết nối các cửa khẩu quốc tế, các trung tâm kinh tế vùng và quốc gia, các cảng biển quan trọng để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế, bao gồm các HLKT: Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Cầu Treo - Vũng Áng, Lào Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

a) Chức năng

Vùng ảnh hưởng trực tiếp của tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gồm 9 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng và Quảng Ninh (bao gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh).

Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Mở rộng đường bộ cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1.435 mm. Hoàn thành xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), các cảng khu vực Quảng Ninh. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi; đầu tư xây dựng cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai; nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô Hà Nội.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc); bảo đảm kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số 1, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện tại Hải Phòng.

Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai - Yên Bái, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) qua TP. Hồ Chí Minh và kết thúc tại cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á²¹², có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu. Xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải.

Mở rộng CHK quốc tế Tân Sơn Nhất và xây dựng sân bay Long Thành.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trung tâm dầu khí, hóa dầu, các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các nước trong khu vực. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các đô thị du lịch, một số khu du lịch quốc gia trọng điểm.

2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và TP. Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Xây dựng đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình đã hoàn thành đưa vào khai thác giai đoạn 1. Xây dựng, mở rộng sân bay Điện Biên, Nà Sản.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong

²¹² Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối Đông - Tây nằm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và thông qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, cảng Vũng Áng của tỉnh Hà Tĩnh để Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cũng như các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) hướng ra biển Đông.

Ngoài ra, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng với cửa khẩu Cha Lo và khu kinh tế Hòn La của tỉnh Quảng Bình, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang Cha Lo - Hòn La.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối từ Đông sang Tây của tuyến hành lang thông qua Quốc lộ 12C từ cảng Vũng Áng, Quốc lộ 8A ra cửa khẩu Cầu Treo và mở rộng cảng biển Vũng Áng. Xây dựng tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Nam - Lào (đèo Mụ Giạ), kết nối với tuyến đường sắt Thà Khẹt - Viên Chăn (Lào) dự kiến xây dựng.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Tiếp tục xây dựng và phát triển khu kinh tế Vũng Áng trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm là phát triển đồng bộ khu liên hợp cảng Vũng Áng - Sơn Dương, xây dựng trung tâm logistics tại Vũng Áng - Sơn Dương, trung tâm công nghiệp luyện kim, chế biến, chế tạo, trung tâm điện lực.

Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, đầu tư các trục đường Đông - Tây, các đường kết nối với Lào và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Phát triển tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo các dịch vụ thương mại, logistics, du lịch và công nghiệp chế biến, ưu tiên khuyến khích phát triển sản xuất các loại sản phẩm phù hợp, nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng từ cửa khẩu Lao Bảo qua thành phố Đông Hà (Quảng Trị) và kết thúc tại cảng Đà Nẵng.

Đây là một phần của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào ra cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các tỉnh Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Trên Hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng đã hình thành và nối thông tuyến giao thông đường bộ huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn Việt Nam, nâng cấp Quốc lộ 9 và xây dựng đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, kết nối với đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Đà Nẵng. Nghiên cứu xây dựng cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), cảng biển Mỹ Thủy (Quảng Trị) khi có đủ điều kiện. Đầu tư xây dựng sân bay Quảng Trị.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển tương đối đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa các cửa khẩu kinh tế với CHDCND Lào và nhóm cảng biển số 2 và số 3. Hình thành và phân bổ hợp lý hệ thống đô thị trên toàn tuyến.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, tận dụng lợi thế là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, tỉnh Savannakhet (Lào) để phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển. Hình thành các tuyến du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao.

2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn kết nối 3 tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Bình Định thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hành lang kinh tế này có ý nghĩa quan trọng kết nối phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Tây Nguyên và các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ. Hành lang này là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

Ngoài ra, xây dựng tuyến cao tốc Pleiku - Lệ Thanh, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Quy Nhơn - Pleiku với cửa khẩu Lệ Thanh và QL 78 của Campuchia, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang kinh tế Pleiku - Lệ Thanh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông kết nối từ cửa khẩu Bờ Y đến cảng Quy Nhơn (Bình Định), bao gồm Quốc lộ 40 (từ cửa khẩu Bờ Y đến Ngọc Hồi,

Kon Tum); tuyến đường Hồ Chí Minh (từ Ngọc Hồi, Kon Tum đến Pleiku, Gia Lai), Quốc lộ 19 (từ Pleiku đến Quy Nhơn). Xây dựng cao tốc Kon Tum - Pleiku - Quy Nhơn, Lệ Thanh - Pleiku.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch gắn với vườn quốc gia, khu bảo tồn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y. Hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, trung chuyển hàng hóa cấp vùng. Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản; trở thành một trong những trung tâm phát triển quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đầu mối thông thương, giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên. Đồng thời gắn phát triển hành lang kinh tế này với hành lang kinh tế Bắc - Nam, tạo liên kết phát triển bền vững khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua 4 tỉnh, gồm An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, hành lang kinh tế này có vị trí nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng, trong tương lai kết nối với cảng biển Trần Đề đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp trục giao thông đường bộ gồm các tuyến Quốc lộ 91, 91B; xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để tăng cường kết nối liên tỉnh trong vùng. Xây dựng cảng biển phía ngoài khơi cửa Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển khu vực này thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng thành phố Cần Thơ là trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng; cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối các tỉnh ven biển ở cực Tây Nam của quốc gia,

gồm các tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, gần với vùng vịnh Thái Lan, nằm trong Hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Hành lang này có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ven biển phía Tây của Đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến đường ven biển phía Tây từ cửa khẩu Hà Tiên đến Cà Mau, gồm các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63 (Hà Tiên - Bạc Liêu - Cà Mau), tuyến đường ven biển đoạn đi qua Cà Mau; xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và cao tốc Cần Thơ - Cà Mau giai đoạn 2021-2030.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển hành lang kinh tế ven biển phía Nam thành một khu vực kinh tế năng động, góp phần phát triển khu vực biển và ven biển Tây Nam Bộ. Hình thành hành lang kinh tế ven biển vịnh Thái Lan làm xương sống lõi kéo sự phát triển của cả vùng, tạo tiền đề phát triển giao thương, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn gồm: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch biển... có trình độ phát triển tương đối hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực.

3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển

3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan): Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển.

- Vùng lõi di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển): gồm có 09 khu đất ngập nước quan trọng (Ramsar); 02 khu di sản thiên nhiên thế giới và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới; 11 khu dự trữ sinh quyển; 03 công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận và 10 khu di sản ASEAN. Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt vùng lõi di sản thiên nhiên và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

3.2. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận: Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận hiện có và vùng đệm các khu bảo tồn trên cạn và khu bảo tồn biển, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận được thành lập mới.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng: Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học, là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học cho các loài chim di trú; khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn.

- Khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước:

+ Xác định hành lang bảo vệ trên thực địa, bảo đảm nguồn nước được phân vùng bảo vệ theo mức độ ưu tiên (Mức độ 1: Nghiêm cấm tất cả các hoạt động; Mức độ 2: Nghiêm cấm một số hoạt động phát triển có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước; Mức độ 3: Cho phép một số hoạt động cụ thể);

+ Xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang bảo vệ nguồn nước trên cả nước, đặc biệt là các lưu vực sông liên tỉnh, các hồ chứa lớn...

- Rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở (sạt lở đất, núi, sạt lở bờ sông, bờ biển), lũ ống, lũ quét:

Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai.

4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng

Định hướng bố trí các ngành sản xuất, kinh doanh tập trung vào các vùng động lực, trên các hành lang kinh tế như hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, các đô thị... trọng điểm để khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò của các vùng động lực, các hành lang kinh tế.

4.1. Công nghiệp

4.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp quốc gia bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp,

khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế cạnh tranh.

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp.

Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

4.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phấn đấu trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030.

Tầm nhìn đến năm 2050, trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại trên cơ sở nền kinh tế năng động, chất lượng và có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới.

4.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Phần đầu nâng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

4.1.3. Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, sản xuất chip bán dẫn, công nghiệp sinh học...), công nghệ số, công nghệ mới; các ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa cao tới các ngành kinh tế khác. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là trong các ngành ưu tiên, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI.

Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tiêu thụ ít năng lượng.

Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cụ thể sau:

- *Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh*

Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, tập trung mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp. Nghiên cứu tiếp thu, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường công nghiệp năng lượng tái tạo.

- *Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế*

Phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí chế tạo phục vụ nông nghiệp bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp nông nghiệp nhằm phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao, có tính đột phá, sáng tạo, độc đáo. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông sản, lâm sản, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại trong chế biến sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu thị trường nhất là với các thị trường xuất khẩu quan trọng. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp cơ khí sản xuất thiết bị, phụ tùng, lắp ráp các loại máy nông nghiệp, chế tác dây chuyền chế biến phục vụ nông

nghiệp. Phát triển các cụm liên kết ngành sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn.

- Công nghiệp dệt may, da giày với các khâu tạo giá trị gia tăng cao

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và xúc tiến thương mại.

- Công nghiệp điện, điện tử - viễn thông, công nghiệp phần mềm và sản phẩm số

Phát triển ngành công nghiệp điện tử trên cơ sở tích hợp kỹ thuật cơ khí với điện tử và công nghệ thông tin làm nền tảng. Phát triển công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa. Khuyến khích các dự án chuyển giao công nghệ, dự án về nghiên cứu - triển khai (R&D), dự án về chuyển đổi số để nâng cao năng lực ngành trong nước, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển công nghiệp điện tử có tính lưỡng dụng, đáp ứng một phần yêu cầu quốc phòng, an ninh.

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim

Phát triển công nghiệp cơ khí, luyện kim nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ cho ngành công nghiệp; bảo đảm khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Trọng tâm là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ô tô và các phương tiện vận tải, thiết bị công trình công nghiệp, thiết bị điện và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu, nền tảng như công nghệ vật liệu, cơ khí chính xác, cơ điện tử, thiết kế và các lĩnh vực cơ khí lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia.

Phát triển công nghiệp luyện kim ứng dụng công nghệ tiên tiến với các tổ hợp, nhà máy có quy mô đủ lớn bảo đảm sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển sản xuất thép hợp kim phục vụ công nghiệp và các sản phẩm thép xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế cao cho xuất khẩu. Hình thành các trung tâm tập trung công nghiệp luyện cán thép, sản xuất các sản phẩm thép và sản phẩm liên quan có sức cạnh tranh cao ở khu vực Thái Nguyên, Hải Phòng - Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Công nghiệp hóa chất

Xây dựng ngành công nghiệp hoá chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, bao gồm sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm như: hóa chất cơ bản, hóa dầu, cao su kỹ thuật, hóa dược và dược liệu... Hình thành chuỗi giá trị, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất ngành công nghiệp Việt Nam và

khu vực. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên; ứng dụng công nghệ hiện đại, kinh tế số và chuyển đổi số nhằm gia tăng giá trị tăng thêm, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, thúc đẩy tích tụ vốn của các tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực hóa chất. Hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn.

4.1.4. Định hướng phân bố không gian công nghiệp

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu vào các vùng động lực quốc gia. Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, trong đó trọng tâm là hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp.

Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế mở rộng và xây dựng mới các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa quá cao. Giảm dần các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp gắn với cảng biển, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và du lịch biển.

Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp (chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp gia công, hỗ trợ...) gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Bố trí phát triển các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng sản xuất tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là những khu, cụm công nghiệp chuyên ngành và những khu vực địa điểm phù hợp bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường, giảm thiểu tối đa tác động ảnh hưởng đến môi trường khi có phát sinh sự cố.

Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Khuyến khích hình thành và phát triển

các khu công nghiệp hỗ trợ; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; các khu, cụm công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành.

Định hướng phân bố phát triển công nghiệp theo các vùng như sau:

- *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:* Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (giấy, gỗ, chè, hoa quả, thực phẩm...), khoáng sản; phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất, phân bón chủ yếu từ khai khoáng; tiếp tục thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị máy móc, sản xuất hàng điện tử - viễn thông xuất khẩu. Phát triển các cụm liên kết, trung tâm sản xuất thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao với trung tâm tại khu vực Thái Nguyên - Bắc Giang và các tỉnh lân cận (Tuyên Quang, Phú Thọ...) đóng vai trò vệ tinh. Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng.

- *Vùng Đồng bằng sông Hồng:* Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, sản xuất ô tô, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử cho công nghiệp và dân dụng, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất sản phẩm số, phần mềm, công nghiệp dược phẩm ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp dệt may, chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu tập trung vào phân khúc giá trị gia tăng cao và chủ yếu mở rộng phát triển ở khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng. Phát triển khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội - Vĩnh Phúc - Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh) là vùng công nghiệp tập trung ngành cơ khí chế tạo máy móc, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp công nghệ thông tin, chế tác linh kiện, sản phẩm điện tử xuất khẩu; khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp đóng tàu của vùng và cả nước; khu vực Nam Định - Thái Bình - Hưng Yên là trung tâm tập trung công nghiệp dệt may, da giày, chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

- *Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung:* Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ven biển có lợi thế với các khu tổ hợp, nhà máy quy mô lớn công nghệ tiên tiến, hiện đại (chế biến dầu khí, hóa chất, luyện cán thép, đóng tàu, chế biến hải sản, tài nguyên khoáng sản biển, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp năng lượng tái tạo...) gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung ở ven biển các tỉnh. Hình thành phát triển các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ dầu khí ở Thanh Hóa, Quảng Nam - Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp luyện cán thép và sản xuất các sản phẩm thép ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định; trung tâm công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở Hà Tĩnh và Quảng Nam; trung tâm công nghiệp đóng, sửa tàu biển phục vụ kinh tế, quốc phòng an ninh ở Đà Nẵng và một phần ở Khánh Hòa, Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công

nghe thông tin, sản xuất lắp ráp hàng điện tử xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế và Nghệ An - Hà Tĩnh; trung tâm công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm và sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu từ nguồn tài nguyên thủy sinh vật biển ở Thừa Thiên - Huế và Khánh Hòa; trung tâm tập trung công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi - Bình Định và Khánh Hòa - Ninh Thuận. Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hình thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước ở ven biển Nam Trung Bộ từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; ở Bắc Trung Bộ tập trung phát triển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị.

- *Vùng Tây Nguyên*: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản xuất khẩu (cà phê, điều, mía đường, củ quả thực phẩm, cao su...) gắn với xây dựng nâng cao thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế với trung tâm ngành công nghiệp chế biến ở Đắk Lắk và Lâm Đồng; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, trọng tâm là công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin và luyện nhôm ở Đắk Nông - Lâm Đồng; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) tập trung ở khu vực Đắk Lắk - Đắk Nông - Gia Lai.

- *Vùng Đông Nam Bộ*: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao như: Điện tử - viễn thông; công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp: Cơ khí chế tạo, lọc hóa dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hóa dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hóa chất tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm Internet Vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*: Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu; công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp đóng, sửa phương tiện vận tải đường thủy và ven biển; công nghiệp sản xuất phân bón, hóa phẩm phục vụ nông nghiệp gắn với chế biến khí; mở rộng phát triển mạnh công nghiệp dệt may, da giày xuất khẩu; thúc đẩy phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất, lắp ráp hàng điện tử tiêu dùng xuất khẩu tại các khu công nghiệp gắn với cảng biển; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước liên kết các tỉnh có biển ở trong vùng Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau. Phát

triển khu vực dọc hạ lưu cửa sông Hậu và thành phố Cần Thơ là trung tâm công nghiệp của vùng gắn với hệ thống cảng biển đầu mối; phát triển khu vực Kiên Giang - Cà Mau là trung tâm công nghiệp khai thác, chế biến khí (phân bón, hóa chất,...) và công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao của vùng và cả nước.

4.2. Dịch vụ

4.2.1. Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Giai đoạn 2021-2030: tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7-8% (cao hơn tốc độ tăng trưởng dự kiến của nền kinh tế), với tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GDP toàn bộ nền kinh tế vào năm 2030. Giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ tiếp tục cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 60% GDP.

Định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ tại các địa bàn:

- Tại vùng đồng bằng, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội; hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ..., gắn với phát triển các vùng động lực. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với khu vực.

- Đối với vùng trung du miền núi, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch.

- Tại vùng ven biển và hải đảo, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.2.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch

4.2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và bao trùm, lấy “tôn trọng môi trường” làm nguyên tắc, là ưu tiên chiến lược, bảo đảm hài hòa giữa phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị các tài nguyên, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên phát triển du lịch biển, đảo, chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Tạo nhiều sản phẩm du lịch nổi bật, khác biệt, đặc sắc, có sức cuốn hút mạnh để nâng cao uy tín thương hiệu điểm đến Việt Nam.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số đồng bộ trong ngành du lịch và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển du lịch quốc tế đồng thời chú trọng du lịch nội địa; đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ để tăng mạnh nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động du lịch; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực phát triển của du lịch Việt Nam.

- Phát triển du lịch trên cơ sở chủ động, có chiến lược và kế hoạch toàn diện, linh hoạt để ứng phó kịp thời, hiệu quả với rủi ro, khủng hoảng, tạo nền tảng cho phát triển bền vững ngành du lịch trong bối cảnh mới.

4.2.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phục hồi và phát triển nhanh, bền vững du lịch thích ứng với bối cảnh mới. Đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng cơ bản các mục tiêu phát triển bền vững. Hình thành các trung tâm du lịch quy mô lớn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

b) Một số mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, phấn đấu đón được khoảng 45 - 50 triệu lượt khách quốc tế và 150 - 160 triệu lượt khách nội địa.

4.2.2.3. Định hướng phát triển du lịch

Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển sản phẩm mới, đặc thù có khả năng thu hút khách như phát triển công viên chủ đề, trung tâm vui chơi giải trí, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, casino... Ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học công nghệ,

đẩy nhanh chuyển đổi số trong ngành du lịch, sớm hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch chủ đạo, có lợi thế của du lịch Việt Nam gắn với các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường du lịch quốc tế.

Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa; tập trung khai thác thế mạnh ẩm thực đa dạng, đặc sắc của các vùng, miền để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt, có lợi thế cạnh tranh của du lịch Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch gắn với công nghiệp văn hóa.

Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch MICE, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

Đẩy mạnh khai thác thị trường khách du lịch nội địa và mở rộng thu hút thị trường khách du lịch quốc tế theo lộ trình bảo đảm an toàn và mở rộng thị trường trong thời gian tiếp theo. Tăng cường truyền thông với các thông điệp phù hợp với từng thị trường. Theo đó, giai đoạn từ nay đến năm 2025, thị trường nội địa vẫn được coi là thị trường chính. Tuy nhiên, việc kết hợp đẩy mạnh dần phục hồi các thị trường quốc tế truyền thống và phát triển các thị trường quốc tế mới cần được thúc đẩy và đầu tư hơn do các phân khúc thị trường quốc tế mới là hết sức quan trọng. Định hướng giai đoạn 2026-2030 là ổn định cơ cấu thị trường khách quốc tế bền vững, cân bằng hơn so với giai đoạn trước đại dịch.

Đối với thị trường nội địa: Tập trung mở rộng, tăng thị phần khách du lịch nội địa: đặc biệt là khách từ tầng lớp trung lưu đi du lịch dài ngày gắn với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, nghỉ dưỡng núi, chăm sóc sức khỏe, du lịch gắn với thiên nhiên; đẩy mạnh thị trường khách hội nghị, hội thảo, khuyến thương, hội chợ, triển lãm (MICE) với các phân khúc chủ yếu là khách thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; đẩy mạnh phân khúc khách đi du lịch cuối tuần, du lịch chuyên đề tự khám phá các khu, điểm du lịch mới với các phân khúc chính là khách gia đình, khách đi theo hội nhóm hoặc sở thích, giới trẻ thích tự do khám phá, có thói quen sử dụng Internet và mạng xã hội.

Đối với thị trường quốc tế: Khai thác tốt các thị trường truyền thống, các thị trường đã phục hồi kết nối hàng không và khôi phục, xem xét mở rộng chính sách thị thực, chú trọng các phân khúc mới trong các thị trường đã khai thác. Xúc tiến việc liên kết với các nước trong khu vực để hình thành hành lang trong khu vực ASEAN để tạo nguồn khách quốc tế phong phú và an toàn. Xây dựng kế hoạch khai thác thị trường đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ đã được miễn thị

thực cho khách du lịch. Khôi phục chính sách xuất nhập cảnh của Việt Nam và các quy định có liên quan bảo đảm an toàn cho người dân Việt Nam đi du lịch nước ngoài và người nước ngoài du lịch vào Việt Nam (thị thực, xét duyệt nhân sự nhập cảnh Việt Nam tại chỗ, tăng thời gian miễn thị thực...). Tiếp tục đàm phán với các nước về các vấn đề an ninh, an toàn trong du lịch tạo thuận lợi cho công dân Việt Nam đi ra nước ngoài.

4.2.2.4. Định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia

a) Phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc

(1) Tiểu vùng Tây Bắc (gồm 07 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai): Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi và chăm sóc sức khỏe; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch sinh thái hồ thủy điện. Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

(2) Tiểu vùng Đông Bắc (gồm 07 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang): Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch địa chất; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá... Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa, lễ hội, tâm linh gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các thời vua; du lịch biển, đảo vùng duyên hải Đông Bắc: nghỉ dưỡng, tắm biển; vui chơi thể thao, khám phá trên biển, đặc biệt là tham quan, ngắm cảnh vịnh, đảo; du lịch sinh thái, thư giãn cuối tuần tại vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, vui chơi giải trí cao cấp; du lịch biên giới khu vực cửa khẩu.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

(1) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ: Sản phẩm chính gồm: du lịch biển, đảo: nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản văn hóa, kết hợp du lịch tham quan, nghiên cứu, giáo dục tại các di tích lịch sử cách mạng; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái hang động, đầm, phá ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu...

(2) Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Sản phẩm chính: du lịch biển, đảo như nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao trên biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản, di tích kiến trúc... kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa Chăm, văn hóa cư dân biển Nam Trung Bộ, văn hóa các dân tộc thiểu số; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Tây Nguyên:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa tìm hiểu, trải nghiệm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch gắn với hệ sinh thái cao nguyên: nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật hoa, cà phê...; du lịch nghiên cứu, giáo dục tìm hiểu giá trị địa chất, địa mạo; du lịch trang trại, nông nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; du lịch MICE.

- Vùng Đông Nam Bộ:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính gồm du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch cuối tuần, vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch văn hóa: tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh, giáo dục; du lịch đô thị. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng đồng thời là sản phẩm du lịch chính của vùng: du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, chợ nổi, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn); du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa, lễ hội. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, du lịch biên giới.

b) Các khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng với tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế để thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước. Đầu tư hạ tầng hiện đại, đồng bộ nhằm phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch trọng điểm, ưu tiên đầu tư các cảng tàu du lịch biển quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia, đặc biệt là tại các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các khu du lịch trọng điểm quốc gia.

Khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu mạnh ở tầm khu vực và quốc tế.

4.2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại

4.2.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia nhanh và bền vững, hài hòa, đồng bộ, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng quốc gia để thực hiện các mục tiêu xây dựng một nền thương mại vững mạnh và hiện đại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia phải phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động và phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia cả về chiều rộng và chiều sâu, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia để tạo đột phá cho thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước; xây dựng nền thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4.2.3.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường thương mại toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa trong nền kinh tế được nâng lên rõ rệt; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền kinh tế; thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giá trị tăng thêm thương mại trong nước đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 9,0 - 9,5%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt tốc độ tăng bình quân 13,0 - 13,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- TMBLHH&DTDVTD trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 38 - 42% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5 - 11% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

4.2.3.3. Phương hướng phát triển thương mại

a) Thương mại trong nước

Phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hoá Việt Nam, chú trọng bảo vệ người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại trong nước vào khu vực dịch vụ và GDP của cả nước.

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nước; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; tiếp tục phát triển các doanh nghiệp đầu đàn trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia.

Cơ cấu lại lĩnh vực thương mại trong nước theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn cầu và khu vực.

Phát triển mạnh thương mại điện tử, hoàn thiện hạ tầng pháp lý để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn, trong từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước và hỗ

trợ xuất khẩu; tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất lưu thông.

Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

Đổi mới quản lý nhà nước đối với thương mại trong nước theo hướng tôn trọng quy tắc vận hành của thị trường; tăng cường công tác bảo đảm trật tự và bình ổn thị trường, chủ động tổ chức thực thi chặt chẽ các quy định của pháp luật đối với lĩnh vực chống bán phá giá, kiểm soát tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, thâm tóm thị trường, hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích của người tiêu dùng; xây dựng, nâng cao các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước bao gồm các công cụ, giải pháp can thiệp và xử lý kịp thời các đột biến thị trường, bảo vệ sản phẩm và các nhà phân phối trong nước cũng như người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế.

b) Xuất nhập khẩu

- Xuất khẩu

Phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu; tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường; hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN... Đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ La-tinh...

Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài.

Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: Gia tăng giá trị trong nước trong xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu; tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao.

Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Nhập khẩu:

Tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để tạo tiền đề nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

4.2.3.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia

a) Chợ đầu mối

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định, là nơi hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ ở khu vực nội thị.

Tùy theo đặc điểm nguồn hàng có thể phát triển chợ đầu mối bán buôn đa ngành nông sản thực phẩm hoặc các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, hoặc chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ, chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu bò;... Chợ đầu mối có phạm vi ảnh hưởng tối thiểu là trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong điều kiện và bối cảnh từ nay đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2030, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), có thể phát triển một chợ đầu mối ở ngoại vi đô thị trung tâm hoặc một chợ đầu mối ở vùng nông sản hàng hóa tập trung của địa phương.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế trong từng giai đoạn để lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đầu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ.

b) Chợ hạng I

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn.

Dựa trên nhu cầu tiêu dùng của khách hàng tại chỗ và khách du lịch, phát triển tại mỗi một đô thị tối thiểu một chợ hạng I.

Phát huy và bảo tồn tập quán trao đổi mua bán hàng hóa và các giá trị truyền

thống của chợ để quyết định địa điểm và phương án thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh.

c) Siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn; mật độ và quy mô của các siêu thị, trung tâm thương mại được xác định phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, khu vực trên địa bàn cả nước; theo quy chuẩn và tiêu chuẩn thống nhất, đạt trình độ tiên tiến; chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường.

Phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại để từng bước thay thế dần các loại hình bán lẻ truyền thống một cách hài hòa theo quy hoạch, trong đó tập trung trước hết là tại các thành phố lớn.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại gắn liền với không gian đô thị có quy mô từ loại đặc biệt đến loại V. Tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I sẽ xây dựng mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô từ hạng I đến hạng III; đồng thời, xây dựng mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại theo hướng tích hợp với nhiều loại hình bán buôn, bán lẻ khác và các cơ sở cung cấp dịch vụ để hình thành một số khu thương mại tập trung. Tại các đô thị loại II sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô từ hạng I đến hạng III, xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô hạng II và III. Tại các đô thị loại III sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô hạng II và III. Tại các đô thị loại IV và V sẽ xây dựng chủ yếu loại hình siêu thị tổng hợp có quy mô hạng III.

d) Trung tâm logistics

Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ hiệu quả cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu; theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại; gắn kết hợp lý với quy hoạch phát triển thương mại, công nghiệp, giao thông và các quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khác; từng bước hội nhập vào thị trường dịch vụ logistics trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển mạng lưới trung tâm logistics bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu; khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics của Việt Nam, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức và hoạt động theo mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối thiểu hóa chi phí và bổ sung giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các DN; từng bước triển khai mô hình logistics bên thứ 4 (4PL) và logistics

bên thứ 5 (5PL) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

Phát triển các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẽ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; bám sát và hỗ trợ lưu thông hàng hóa từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu dùng, xuất khẩu của các vùng, tiểu vùng và trên các hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống cảng biển, cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, các cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu, các KCN, khu sản xuất hàng hóa tập trung...

Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các KCN, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

e) Trung tâm hội chợ triển lãm

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm trở thành loại hình kết cấu hạ tầng thương mại chủ yếu thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại trên thị trường trong và ngoài nước.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm vừa đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp về trưng bày, giới thiệu hàng hóa và dịch vụ, quảng bá, tuyên truyền thương hiệu nhằm mở rộng thị phần, phát triển thị trường, vừa là nơi cung cấp cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng các thông tin đa dạng về thị trường; đồng thời có tác dụng lan tỏa và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - thương mại của cả vùng, cả nước và ra nước ngoài.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp với nhiều quy mô và đẳng cấp, từng bước tham gia hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm A cấp quốc gia, quốc tế (gọi chung là cấp quốc gia), với vị trí và vai trò là trung tâm hạt nhân tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Từ các trung tâm hạt nhân này, phát triển lan tỏa các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm B cấp vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị (gọi chung là cấp vùng), với vị trí và vai trò là trung tâm vệ tinh tại các đô thị lớn,

đô thị trung tâm của các vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị.

f) Định hướng phát triển kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới

Phát triển hệ thống kho bãi dựa trên sự cân đối và tính khả thi trong từng thời kỳ giữa nhu cầu về kho bãi và khả năng nguồn lực đầu tư phát triển kho bãi của xã hội, trong đó chủ yếu là của thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu và thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics; bảo đảm kho bãi và kinh doanh khai thác kho bãi đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Phát triển hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu đồng bộ, tích hợp trong dịch vụ logistics, từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng đầy đủ và thường xuyên nhu cầu tập kết, lưu giữ và bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển nhanh và bền vững.

Tại các cửa khẩu có quy mô xuất nhập khẩu lớn, triển vọng tăng trưởng cao, mang tính ổn định: Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa xuất nhập khẩu, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho bãi của hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tại các cửa khẩu có khối lượng hàng hóa không lớn và thiếu tính ổn định: Xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa, bán kiên cố, năng động và linh hoạt về công năng và mục đích sử dụng, trong đó chú trọng hơn đến các bãi đỗ xe (tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...) phục vụ chủ yếu cho hoạt động xuất nhập khẩu biên mậu của các thương nhân nhỏ lẻ và cư dân biên giới.

4.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế.

Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các tổ chức tín dụng cung ứng, tiến tới tài chính toàn diện, bảo đảm

mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng.

Phát triển trung tâm tài chính lớn tầm khu vực, quốc tế tại vùng động lực quốc gia; đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp phục vụ các nhóm dân cư chưa hoặc ít được tiếp cận với dịch vụ ngân hàng truyền thống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4.3. Nông nghiệp

4.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững, phát huy các lợi thế, nguồn lực về tài nguyên, con người, thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm.

- Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và các mô hình phát triển nông nghiệp mới theo xu thế của thế giới, bảo đảm thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới thể chế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất ra những sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hài hoà các chuẩn mực quốc tế và trong nước.

- Tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển nông nghiệp thông qua hợp tác công - tư; tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp.

4.3.2. Mục tiêu phát triển

4.3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới với các vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả, quy mô phù hợp dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, bảo đảm cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

4.3.2.2. Một số mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3%/năm.
- Tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi chiếm khoảng 35 - 40% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp.
- Tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 50 - 60%.
- Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5 - 6%/năm.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp đạt bình quân khoảng 5,5 - 6%/năm.
- Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

4.3.3. Định hướng phát triển nông nghiệp

4.3.3.1. Trồng trọt

Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nâng cao thu nhập cho người sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch.

Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu, khai thác và phát huy tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất hàng hóa lớn hướng vào xuất khẩu có hiệu quả cao.

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực (còn khoảng 33-35%) và cây công nghiệp lâu năm (còn 13-15%), tăng tỷ trọng cây ăn quả (lên khoảng 20-22%), rau (16-18%), đáp

ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ hiệu quả cao với quy mô phù hợp. Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa...

4.3.3.2. Chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, đến năm 2030 có ít nhất 20 vùng cấp huyện.

Nâng tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2 - 3% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước. Các sản phẩm chăn nuôi được chứng nhận hữu cơ bao gồm: Sữa, sản phẩm mật ong, sản phẩm yến sào, thịt gia súc, gia cầm... Dự kiến đến năm 2030, xuất khẩu khoảng 15 - 20% sản lượng thịt lợn, 20 - 25% thịt và trứng gia cầm.

4.3.3.3. Thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển trở thành một ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả, bền vững, gắn với phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh, quốc phòng.

Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần mức độ khai thác, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch...

4.3.4. Định hướng phân bố không gian nông nghiệp

4.3.4.1. Định hướng chung

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực vành đai ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông nghiệp ngăn ngừa lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu; tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm

công nghiệp chế biến. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp trọng điểm. Kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh bảo đảm tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Hình thành và phát triển các trung tâm đầu mối, cụm liên kết ngành nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm trại giống...), gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Kết nối giao thông và logistics giữa các vùng với thị trường hoặc cửa khẩu chính. Thực hiện chuyển đổi số nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Tập trung xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; bảo đảm số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến; hình thành các “hội đồng ngành hàng” để thống nhất quản lý và phát triển, bảo đảm cân đối cung cầu; làm chủ việc cung ứng các nguyên liệu chính (giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón), xây dựng thương hiệu hoặc nhóm thương hiệu quốc gia.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng, hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập. Chọn lọc thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn tới.

Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có cả về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao như: Hồ tiêu, cây ăn quả, cây dược liệu...; cá tra, cá nước lạnh, nhuyễn thể...

4.3.4.2. Định hướng phát triển nông nghiệp tại các địa bàn

- *Vùng đồng bằng*

Đẩy mạnh phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt áp dụng cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; nâng cao thu nhập cho người sản xuất và hiệu quả sử dụng đất. Chủ yếu phát triển sản xuất lúa tập trung ứng dụng công nghệ cao, các cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao và nuôi trồng thủy sản.

Phát triển nông nghiệp đô thị gắn kết với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Hình thành phát triển các vành đai, hành lang nông nghiệp đô thị tại các khu vực trung tâm đô thị lớn của cả nước, vùng tập trung đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch lớn. Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực ven biển.

- Vùng trung du, miền núi, cao nguyên

Ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc phục vụ chế biến, xuất khẩu. Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông - công nghiệp, khu lâm - công nghiệp quy mô lớn. Nâng cao năng suất lúa tại các khu đồng bằng giữa núi, đồng bằng bồi tụ dọc triền sông lớn để cung ứng, giữ an ninh lương thực thường xuyên tại chỗ ở quy mô vùng, địa bàn.

Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn. Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng sản xuất, mở rộng phát triển các vùng rừng sản xuất tập trung trồng cây gỗ lớn, rừng sản xuất trồng cây đặc sản có giá trị hàng hóa lớn cho hiệu quả cao về thu nhập và kết hợp tăng cường môi trường sinh thái.

4.3.4.3. Định hướng phát triển nông nghiệp theo vùng

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau và hoa; phát triển sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với các vùng trồng cỏ, lợn và gia cầm; phục tráng giống và phát triển các vật nuôi đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao.

Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Mở rộng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; mở rộng diện tích lúa chất lượng; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Bảo vệ chặt chẽ và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển... Đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển với các đối tượng là cá biển, tôm, nhuyễn thể (ngán, ngao, hào, tu hài, sá sùng, bào ngư, ngọc trai), rong biển; nuôi các loài thủy sản nước ngọt (cá rô phi, cá truyền thống). Đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng cửa vịnh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh tác động của thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu gắn với chỉ dẫn địa lý của các địa phương.

Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín.

Phát triển trồng rừng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; gắn khai thác với chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống cát bay, sóng, xói lở; bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chính là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rong biển, cá song, cá giò, cá hồng, cá chim... Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

- Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Tập trung phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

Phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nho, thanh long, xoài, táo, dừa hấu). Hình thành các vùng tập trung sản xuất giống lúa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu), lợn và gà lông màu ở địa bàn phù hợp, theo tiềm năng và lợi thế của vùng; phát triển nuôi yến tại một số địa phương có lợi thế nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ trọng điểm của quốc gia; tận dụng lợi thế có nhiều cảng biển, giao thông thuận lợi để phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu; bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương và nghề vây; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

d) Vùng Tây Nguyên

Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế.

Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, rau, cây ăn quả.

Phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò theo hình thức trang trại quy mô lớn, chuỗi giá trị khép kín, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ.

Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai; phát triển trồng rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ (sâm Ngọc Linh, mắc ca...).

Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản hiện đại, tiếp tục duy trì thế mạnh là trung tâm chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu của cả nước. Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan môi trường.

Phát triển các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh... Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản vùng khơi; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn.

Phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản.

Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Giảm số tàu khai thác vùng lộng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

4.3.4.4. Định hướng phân bố vùng sản xuất tập trung một số sản phẩm chủ lực quốc gia

a) Sản phẩm trồng trọt

- Lúa gạo: Tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam với những đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước đạt hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ, hiệu quả và bền vững, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa một cách linh hoạt hơn để phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây nông nghiệp khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện hệ thống canh tác.

Ổn định từ 3,4 - 3,5 triệu ha đất trồng lúa; nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 70 - 75%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng.

- Cà phê: Giảm diện tích tại các vùng có hiệu quả thấp; tiếp tục phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Cao su: Giảm diện tích tại các vùng không phù hợp; duy trì, nâng cao hiệu quả các diện tích trồng tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng.

- Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có, tập trung ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lãn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém.

- Hồ tiêu: Ổn định diện tích, bảo đảm hiệu quả, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng

thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến.

- Chè: Ổn định diện tích gắn với nâng cao hiệu quả, tập trung ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nâng tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao lên khoảng 30 - 40%. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên chè.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả; tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm cây ăn quả ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

- Rau: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Các vùng sản xuất rau tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

b) Sản phẩm chăn nuôi

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học; phát triển các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế cao. Đến năm 2030 đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Các vùng sản xuất thịt lợn tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.

- Thịt và trứng gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao. Các vùng sản xuất thịt và trứng gia cầm tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

c) Thủy sản

- Cá tra: Phát triển nuôi cá tra bền vững, tăng diện tích và sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường; duy trì diện tích nuôi khoảng 7,5 nghìn ha ở vùng

Đồng bằng sông Cửu Long. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ cá tra.

- Tôm: Phát triển ngành tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ dự kiến khoảng 660 nghìn ha. Diện tích nuôi tôm sú và tôm càng xanh tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tôm chân trắng tại Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

d) Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ

Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản; sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng khoảng 50 triệu m³, trong đó gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung khoảng 33 - 34 triệu m³. Phát triển các khu công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung. Diện tích rừng trồng tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN

1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Phạm vi không gian biển bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam.

2. Định hướng tổ chức không gian biển

2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch

- Vùng biển được phân thành các vùng chức năng theo các tiêu chí sau đây:

+ Nhóm chức năng về quốc phòng, an ninh (phòng thủ, an ninh, bảo vệ chủ quyền) gồm các chức năng: mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự (vùng QS); nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, có thể phát triển kinh tế - xã hội nhưng không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (vùng QP1); nhiệm vụ quốc phòng, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng huy động sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khi cần thiết (vùng QP2).

+ Nhóm chức năng về bảo vệ, bảo tồn (giá trị tự nhiên, hệ sinh thái, đa dạng sinh học) gồm các chức năng: bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái, đa dạng sinh học; phục hồi hệ sinh thái; cung cấp dịch vụ - hành chính; làm vùng đệm giảm thiểu tác động từ các hoạt động phát triển lên bảo tồn.

+ Nhóm chức năng về phát triển kinh tế (sản xuất, dịch vụ) gồm các chức năng: Phát triển du lịch và dịch vụ biển; Hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và kinh tế biển mới.

- Dựa trên nhóm chức năng, vùng biển Việt Nam được phân thành 4 loại vùng và khu vực cụ thể như sau:

+ Vùng cấm khai thác, bao gồm: Khu vực dành cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm các hoạt động dân sự (vùng QS); phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển.

+ Vùng khai thác có điều kiện, bao gồm: Phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt, bao gồm: Phân khu phục hồi hệ sinh thái của khu bảo tồn; các vùng thuộc khu vực khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển nhưng có nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương do tác động của con người, thiên tai, biến đổi khí hậu; khu vực có các loài sinh vật, các sinh cảnh như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn có nguy cơ bị phá hủy, suy thoái và các hệ sinh thái có giá trị cao, quan trọng khác.

+ Khu vực khuyến khích phát triển, bao gồm: Những khu vực biển còn lại được quy hoạch, không thuộc các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt. Khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế. Các hoạt động trong vùng QP1 và QP2 phải tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh. Tại đây khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt là thăm dò, khai thác dầu khí ở những khu vực vùng nước sâu, vùng xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp; nuôi trồng thủy sản; khai thác hải sản ở những khu vực xa bờ; phát triển du lịch, cảng biển, khai thác hải sản tại các đảo; phát triển điện gió tại các khu vực được xác định có tiềm năng về điện gió; phát triển kinh tế biển mới ở những khu vực thích hợp.

- Một số nguyên tắc xử lý xung đột giữa các ngành trong sử dụng không gian biển:

+ Nhu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh được ưu tiên hàng đầu; tiếp theo là nhu cầu bảo vệ, bảo tồn và các hệ sinh thái biển; và sau đó là hoạt động phát triển kinh tế.

+ Xung đột giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế được xử lý theo nguyên tắc: ưu tiên nhu cầu bảo vệ nghiêm ngặt trong khu bảo tồn.

+ Xử lý xung đột giữa các hoạt động cho mục đích phát triển kinh tế được thực hiện theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu

2.2.1.1. Quan điểm

- Tổ chức không gian biển quốc gia không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính, bảo đảm khai thác có hiệu quả cao nhất các tài nguyên biển và ven biển, mạng lưới kết cấu hạ tầng và các nguồn lực khác.

- Bảo đảm phát triển hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền, tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển bền vững.

- Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng.

- Tổ chức không gian biển quốc gia hướng tới mục tiêu bảo đảm hài hoà giữa phát triển và bảo tồn; giữa phát triển đột phá các ngành kinh tế biển với bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức không gian biển gắn với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích biển, tạo liên kết chặt chẽ giữa khu vực đất liền với không gian biển và liên kết phát triển với các nước trong khu vực.

2.2.1.2. Mục tiêu

- Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển được quản lý một cách hiệu quả; các ngành kinh tế biển phát triển bền vững; quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia được giữ vững; xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

- Đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt 65-70% GDP cả nước.

2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển

Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của biển, kinh tế biển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng xanh và bền vững. Phát triển đột phá các

ngành kinh tế biển, nhất là các ngành du lịch, dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Nghiên cứu phát triển các cụm kinh tế đa lĩnh vực ngoài khơi. Phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, chuỗi đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, làm cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế biển.

Ứng dụng rộng rãi các công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển các ngành kinh tế biển. Đẩy mạnh nghiên cứu lĩnh vực hải dương học, nghiên cứu ở các vùng biển sâu khi có điều kiện. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu đại dương học ở các vùng biển quốc tế.

Định hướng cho từng vùng biển và ven biển như sau:

2.2.2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình):

Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới; phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, trung tâm về dịch vụ logistics và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ biển. Phát triển với những ngành, lĩnh vực ưu tiên:

- Cảng biển quốc tế, vận tải biển viễn dương, trong nước và dịch vụ hàng hải, dịch vụ logistics đa phương thức.

- Phát triển công nghiệp đóng tàu container, tàu hàng trọng tải lớn, tàu biển chuyên dụng phục vụ kinh tế, quốc phòng, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, công nghiệp ô tô, công nghiệp công nghệ cao tại các khu kinh tế, khu công nghiệp vùng ven biển.

- Du lịch biển đảo; hình thành các khu du lịch quốc tế hóa cao ở Quảng Ninh (Vân Đồn, Vịnh Hạ Long) phát triển thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn. Liên kết phát triển vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương.

- Nuôi trồng hải sản, thủy sinh vật biển và nghề cá ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá vùng biển ở Hải Phòng.

2.2.2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận)

Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng -

an ninh trên biển. Cơ cấu lại khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế ven biển. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu.

Phát triển với những ngành, lĩnh vực ưu tiên theo từng tiểu vùng như sau:

a) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Quảng Bình)

- Cảng biển xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa ở cửa ngõ Vịnh Bắc Bộ và các dịch vụ vận tải biển, dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế. Hình thành khu chế xuất, khu đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics quốc tế gắn với cảng biển.

- Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, cơ khí, luyện kim, hóa chất gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ở ven biển Quảng Bình - Hà Tĩnh.

- Du lịch ven biển phát triển các trung tâm, khu du lịch biển có sức hấp dẫn cao khách quốc tế.

- Phát triển nghề cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản ven biển tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển ở Nghệ An, Quảng Bình.

b) Tiểu vùng Trung Trung Bộ (Quảng Trị - Quảng Ngãi)

- Cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch; vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu cảng biển Liên Chiêu - Tiên Sa - Chân Mây. Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển, khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế.

- Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển để phát triển các ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp khí và năng lượng tái tạo.

- Du lịch ven biển và du lịch đảo kết hợp du lịch di sản, di tích văn hóa, lịch sử. Liên kết, phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương. Phát triển các trung tâm du lịch trên các đảo.

- Phát triển dịch vụ hậu cần trên biển và nghề cá, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung.

c) Tiểu vùng Nam Trung Bộ (Bình Định - Bình Thuận)

- Cảng biển tổng hợp trung chuyển hàng hóa trong nước, quốc tế và cảng chuyên dụng phục vụ du lịch, quốc phòng với trung tâm là khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với cảng Quy Nhơn. Dịch vụ hậu cần cảng biển, hàng hải và dịch vụ logistics quốc tế, hình thành đô thị dịch vụ cảng biển quốc tế gắn với cảng Vân Phong, Cam Ranh. Hình thành khu khoa học công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

- Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển. Phát triển năng lượng tái tạo, tập trung ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Phát huy lợi thế du lịch biển, đảo; phát triển các khu du lịch, đô thị du lịch biển có mức độ quốc tế hóa cao, liên kết các cơ sở du lịch biển với các cơ sở du lịch di sản, di tích văn hóa ven biển với trung tâm dịch vụ du lịch tại các đô thị. Phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch huyện đảo Trường Sa là trung tâm du lịch đảo xa bờ.

- Nuôi trồng hải sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao và nghề cá xa bờ có phương tiện, thiết bị hiện đại với các trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá. Phát triển khu căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển ở huyện đảo Trường Sa là trung tâm kinh tế biển lưỡng dụng, trung tâm dịch vụ biển trên tuyến đảo xa bờ.

2.2.2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)

Phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế, gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên:

- Cảng biển container trung chuyển quốc tế, trong nước; vận tải biển viễn dương và các dịch vụ hậu cần cảng biển, hàng hải, dịch vụ khai thác dầu khí trên biển, dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế với trung tâm là khu vực cảng biển Cái Mép - Thị Vải liên kết với cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển các ngành công nghiệp, tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với cảng biển trong khu vực. Phát triển năng lượng tái tạo ở ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng biển có tầm quốc tế tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển huyện đảo Côn Đảo là trung tâm du lịch đảo có sức thu hút cao khách quốc tế.

- Phát triển nghề cá xa bờ, nuôi trồng hải sản giá trị hàng hóa cao gắn kết với dịch vụ thương mại nghề cá và chế biến xuất khẩu.

2.2.2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang)

Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Phát triển những ngành, lĩnh vực ưu tiên theo từng tiểu vùng như sau:

a) Dọc hạ nguồn cửa sông Hậu

- Cảng biển cho xuất khẩu nông sản, thủy sản và xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ kho bãi bảo quản, dịch vụ logistics với trung tâm là khu cảng biển cho tàu quốc tế thuộc Trà Vinh - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Hình thành các khu chế xuất quốc tế, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp chế biến tập trung gắn với cảng biển đầu mối. Công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển ở ven biển các tỉnh.

- Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam.

- Du lịch sinh thái, du lịch khu bảo tồn thiên nhiên ven biển kết hợp du lịch văn hóa cộng đồng.

b) Vùng vịnh Thái Lan

- Cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn với cảng biển.

- Công nghiệp chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản, công nghiệp khai thác dầu khí biển Tây Nam và chế biến khí, điện khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung ở ven biển Nam Kiên Giang - Bắc Cà Mau. Phát triển năng lượng tái tạo.

- Phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản là trung tâm lớn, hiện đại của cả nước.

- Du lịch biển đảo; hình thành cơ sở du lịch, khu du lịch có mức độ quốc tế hóa cao ở Phú Quốc phát triển thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ thương mại, tài chính có tầm quốc tế cao trong khu vực và châu Á - Thái Bình Dương.

2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cho các đảo có cư dân sinh sống, trong

đó ưu tiên đầu tư đủ mức và đồng bộ, hiện đại đối với một số đảo trọng điểm (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc, Côn Đảo), tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước;

- Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển, Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc, đồng thời các đảo này là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Đối với các đảo nhỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo. Phấn đấu đưa người ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người sinh sống phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

- Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, cảng cá, cảng biển, nơi tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tiếp tục đấu tranh, khẳng định chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

2.2.4. Định hướng đối với hoạt động lấn biển, nhận chìm

2.2.4.1. Hoạt động lấn biển

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với quy định của các luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoạt động lấn biển phải dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường bảo đảm phát triển bền vững; tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoạt động lấn biển phải phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; không ảnh hưởng đến đường di chuyển của tàu thuyền, thoát lũ khu vực cửa sông, không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; không ảnh hưởng tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng và địa phương có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có liên quan và quyền tiếp cận với biển của người dân, cộng đồng.

- Hoạt động lấn biển phải làm tăng giá trị cảnh quan và phát huy lợi thế về vị trí địa lý bám biển; phải mở rộng không gian phát triển cho các địa phương ven biển, cho các đảo.

2.2.4.2. Hoạt động nhận chìm

Các hoạt động nhận chìm trên biển cần dựa trên các tiêu chí sau đây:

- Vị trí khu vực biển sử dụng để nhận chìm, trong đó việc đánh giá thông tin cơ bản về tài nguyên môi trường biển khu vực nghiên cứu phải được thu thập đầy đủ;

- Kích thước khu vực nhận chìm, phải bảo đảm các yêu cầu: Đủ lớn để chứa các vật liệu nhận chìm, hoặc kiểm soát được các tác động của vật liệu nhận chìm sau khi xả thải;

- Công suất của khu vực nhận chìm phải bảo đảm năng lực tiếp nhận vật liệu nhận chìm;

- Các tác động của nhận chìm: xem xét đến các tác động có gây hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển;

- Thời gian phân vùng nhận chìm: Các điều kiện tự nhiên ở biển tác động đến việc nhận chìm biến đổi rất khó lường, do vậy, việc cấp phép cũng cần phải chú ý đến thời gian nhận chìm;

- Quy cách vật chất đủ tiêu chuẩn nhận chìm: Chất nạo vét được nhận chìm phải bảo đảm xác định rõ đặc trưng hóa học của chất nạo vét. Trường hợp không phù hợp, chất nạo vét không được phép nhận chìm ở biển.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Nguyên tắc định hướng sử dụng đất

- Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai;

- Bảo vệ, quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

- Bố trí quỹ đất bảo đảm để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối liên vùng, nhất là các dự án hạ tầng giao thông có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững;

- Bảo đảm quỹ đất cho các chương trình, dự án đã có kế hoạch bố trí vốn đầu tư công; quỹ đất cho các địa phương có khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, đặc biệt là sử dụng đất đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, giải quyết nhiều vấn đề an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất.

2. Định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng

2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sản xuất cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của cả nước là 27.732,04 nghìn ha, chiếm 83,70% diện tích tự nhiên của cả nước, giảm 251,22 nghìn ha so với năm 2020, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.270,10 nghìn ha, chiếm 29,82% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 240,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.303,99 nghìn ha, chiếm 4,70% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 131,58 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 8.114,64 nghìn ha, chiếm 29,26% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 129,94 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 5.005,45 nghìn ha, chiếm 18,03% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 4,30 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 1.766,83 nghìn ha, chiếm 6,37% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 114,07 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.276,03 nghìn ha, chiếm 11,81% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 111,94 nghìn ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, giữ ổn định 3,5 triệu ha đất lúa nhằm bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; bảo đảm đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo.

Đất trồng lúa phân bổ cho các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 526,11 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 245,87 nghìn ha), chiếm 14,74% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 54,24 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 462,21 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 448,70 nghìn ha), chiếm 12,95% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 98,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 624,39

nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 578,85 nghìn ha), chiếm 17,50% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 78,82 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 177,35 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 121,06 nghìn ha), chiếm 4,97% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 8,25 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 91,55 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 67,30 nghìn ha), chiếm 2,57% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 28,44 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.686,87 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.539,65 nghìn ha), chiếm 47,27% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 80,41 nghìn ha so với năm 2020.

2.2. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp: 15.849,77 nghìn ha, chiếm 47,86% diện tích đất tự nhiên.

2.2.1. Đất rừng phòng hộ

Với rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng, nhiều tầng; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ vùng núi phía Bắc (lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm...), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Cái, sông Côn, sông Đà Rằng, sông Trà Khúc...), vùng Tây Nguyên (lưu vực sông Sê San, sông Ba, sông Đồng Nai...).

Với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn gió, chắn cát bay, cần tập trung xây dựng dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và củng cố, phát triển hệ thống rừng chống cát bay, chắn sóng ở các vùng ven biển miền Trung.

Với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cần tập trung xây dựng ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng... và các khu công nghiệp ở các tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương...

Phát triển rừng phòng hộ biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Trong giai đoạn 2021-2030, bảo vệ khoảng 4,98 triệu ha rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới khoảng 250 nghìn ha tại các khu vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới và rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Trong đó bảo vệ 310 nghìn ha, phục hồi 9,6 nghìn ha và trồng mới 46 nghìn ha rừng phòng hộ ven biển để chắn sóng, chống cát bay, lấn biển và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (trồng rừng ngập mặn 29,5 nghìn ha). Đồng thời trong giai đoạn này sẽ chuyển khoảng 127 nghìn ha rừng phòng

hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và chuyển khoảng 14 nghìn ha đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác, góp phần giải quyết việc thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ và các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ của cả nước là 5.229,59 nghìn ha, chiếm 32,99% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước, tăng 111,04 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.220,92 nghìn ha, chiếm 42,47% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 126,34 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 141,51 nghìn ha, chiếm 2,71% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 21,31 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.048,63 nghìn ha, chiếm 39,17% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 30,45 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 579,30 nghìn ha, chiếm 11,08% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 42,12 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 151,00 nghìn ha, chiếm 2,89% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 5,54 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 88,23 nghìn ha, chiếm 1,69% diện tích rừng phòng hộ của cả nước, giảm 0,12 nghìn ha so với năm 2020.

2.2.2. Đất rừng đặc dụng

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội - môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Đến năm 2030 đất rừng đặc dụng của cả nước có diện tích là 2.455,54 nghìn ha, chiếm 15,49% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước, tăng 161,77 nghìn ha so với năm 2020, chủ yếu quy hoạch tăng thêm từ đất rừng phòng hộ và đất rừng tự nhiên sản xuất (so với Quyết định số 1976/QĐ-TTg đất rừng đặc dụng giảm 6,77

nghìn ha để chuyển sang các mục đích phát triển hạ tầng). Diện tích đất rừng đặc dụng phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 572,44 nghìn ha, chiếm 23,31% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 56,41 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 104,23 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển), chiếm 4,24% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 26,82 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 984,38 nghìn ha, chiếm 40,09% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 32,19 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 524,66 nghìn ha, chiếm 21,37% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 34,72 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 194,36 nghìn ha (không bao gồm 10,5 nghìn ha đất mặt nước thuộc vườn quốc gia Côn Đảo), chiếm 7,92% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 12,29 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 75,47 nghìn ha, chiếm 3,07% diện tích rừng đặc dụng của cả nước, giảm 0,66 nghìn ha so với năm 2020.

2.2.3. Đất rừng sản xuất

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư phát triển rừng; ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; khuyến khích gây, trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ. Đẩy mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 8.164,64 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.950,45 nghìn ha), chiếm 51,51% diện tích đất lâm nghiệp, tăng 172,30 nghìn ha so với năm 2020 do khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới hệ thống rừng sản xuất tại các vùng trong cả nước. Diện tích tăng thêm chủ yếu quy hoạch từ đất chưa sử dụng, đất nương rẫy và đất khác có nguồn gốc từ đất lâm nghiệp và độ dốc lớn.

Đất rừng sản xuất phân bổ cho các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3.258,18 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.482,96 nghìn ha), chiếm 39,91% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, tăng 183,60 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 246,09 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 62,49 nghìn ha), chiếm 3,01% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 29,34 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.787,45 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.209,72 nghìn ha), chiếm 34,14% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 161,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 1.626,44 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.160,69 nghìn ha), chiếm 19,92% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, tăng 217,82 nghìn ha

so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 119,51 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 31,69 nghìn ha), chiếm 1,46% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 34,84 nghìn ha so với năm 2020; vùng ĐBSCL có 126,97 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 2,90 nghìn ha), chiếm 1,56% diện tích rừng sản xuất của cả nước, giảm 3,37 nghìn ha so với năm 2020.

2.3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp có 210,93 nghìn ha (trong đó có khoảng 60% là đất trực tiếp sản xuất công nghiệp, còn 40% diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp gồm: giao thông, điện, nước, khu xử lý chất thải, cây xanh...), tăng 120,10 nghìn ha so với năm 2020, tập trung tại các vùng động lực, gắn kết với các hành lang kinh tế. Trong quá trình thực hiện Chính phủ sẽ chủ động điều tiết, phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương với điều kiện và tiêu chí đã nêu, ưu tiên cho phép các địa phương mở rộng các khu công nghiệp khi đã thực hiện tỷ lệ lấp đầy đạt trên 60%.

Đất khu công nghiệp được quy hoạch đến năm 2030 phân bổ theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 23,25 nghìn ha, chiếm 11,02% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 18,05 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 51,96 nghìn ha, chiếm 24,63% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 32,02 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 42,74 nghìn ha, chiếm 20,26% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 25,67 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 3,15 nghìn ha, chiếm 1,49% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 1,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 62,06 nghìn ha, chiếm 29,42% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 27,78 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 27,77 nghìn ha, chiếm 13,17% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 15,01 nghìn ha so với năm 2020.

2.4. Định hướng sử dụng đất khu kinh tế

Đất khu kinh tế là chỉ tiêu tổng hợp bao gồm các loại đất thuộc khu chức năng và ngoài khu chức năng; trong đó điều chỉnh diện tích 02 khu kinh tế (01 khu kinh tế cửa khẩu và 01 khu kinh tế ven biển), mở mới 01 khu kinh tế ven biển.

Đến năm 2030 cả nước có 19 khu kinh tế ven biển tại 18 tỉnh, thành với tổng diện tích 873,71 nghìn ha (diện tích đất liền 584,51 nghìn ha, diện tích mặt biển 289,20 nghìn ha), tăng 15,61 nghìn ha so với năm 2020, trong đó giữ nguyên 17 khu; mở rộng khu kinh tế Nhơn Hội (tăng 2,31 nghìn ha) và thành lập mới khu kinh tế Quảng Yên 13,30 nghìn ha.

Dự kiến đến năm 2030 tiếp tục phát triển 26 khu kinh tế cửa khẩu tại 21 tỉnh với tổng diện tích 775,82 nghìn ha (diện tích đất liền 724,02 nghìn ha, diện tích mặt

biển 51,80 nghìn ha), giảm 0,21 nghìn ha so với năm 2020, trong đó điều chỉnh giảm diện tích khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh (Đường 19), tỉnh Gia Lai còn 41,52 nghìn ha, giảm 0,21 nghìn ha. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh giảm diện tích một số khu kinh tế cửa khẩu có quy mô quá lớn như KKTCK quốc tế Bờ Y (tỉnh Kon Tum).

2.5. Định hướng sử dụng đất đô thị

Đến năm 2030, tổng diện tích đất đô thị của cả nước là 2.953,85 nghìn ha²¹³, tăng 925,78 nghìn ha so với năm 2020. Phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 507,75 nghìn ha, chiếm 17,19% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 159,41 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 523,14 nghìn ha, chiếm 17,71% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 193,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 702,91 nghìn ha, chiếm 23,80% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 197,25 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 288,95 nghìn ha, chiếm 9,78% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 44,07 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 452,89 nghìn ha, chiếm 15,33% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 178,20 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 478,21 nghìn ha, chiếm 16,19% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 153,24 nghìn ha so với năm 2020.

2.6. Định hướng sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng

Đến năm 2030, bố trí đủ quỹ đất cho tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về văn hóa, thể dục, thể thao, giáo dục, y tế... của người dân. Trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn, thiết chế, định mức sử dụng đất, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng quốc gia đến năm 2030 là 1.754,61 nghìn ha²¹⁴ (tính chung cho cả nước), tăng 412,20 nghìn ha so với năm 2020.

Chỉ tiêu định hướng phân bổ cho các vùng như sau:

²¹³ Đất đô thị là đất thuộc địa giới hành chính các phường, thị trấn và các khu đô thị mới thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bao gồm đất xây dựng đô thị và các loại đất khác trong đô thị.

²¹⁴ Bao gồm chỉ tiêu đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông và các loại đất hạ tầng còn lại (đất thủy lợi, đất tôn giáo...) được xác định trong quy hoạch của địa phương.

Bảng 65. Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2030

TT	Vùng	Năm 2020 ²¹⁵		Năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
	Cả nước	1.342,41	100,00	1.754,61	100,00	412,20
1	Trung du và miền núi phía Bắc	231,22	17,22	321,56	18,33	90,34
2	Đồng bằng sông Hồng	233,80	17,42	298,68	17,02	64,88
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	377,29	28,11	488,87	27,86	111,58
4	Tây Nguyên	168,49	12,55	216,42	12,33	47,93
5	Đông Nam Bộ	132,81	9,89	180,87	10,31	48,06
6	Đồng bằng sông Cửu Long	198,80	14,81	248,21	14,15	49,41

2.7. Định hướng sử dụng đất quốc phòng

Đến năm 2030, quy hoạch đất quốc phòng cả nước là 289,07 nghìn ha, chiếm 5,90% trong diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 45,91 nghìn ha so với năm 2020.

Đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến có 74,64 nghìn ha, chiếm 25,82% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 13,86 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 23,94 nghìn ha, chiếm 8,28% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 5,97 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 96,98 nghìn ha, chiếm 33,55% diện tích đất quốc phòng của cả nước, giảm 4,75 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 32,84 nghìn ha, chiếm 11,36% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 8,63 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 32,95 nghìn ha, chiếm 11,40% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 4,53 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 27,72 nghìn ha, chiếm 9,59% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 17,67 nghìn ha so với năm 2020.

2.8. Định hướng sử dụng đất an ninh

Bảo đảm diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm xây dựng lực lượng

²¹⁵ Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia năm 2020 không bao gồm diện tích đất sinh hoạt cộng đồng (4,66 nghìn ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng (11,51 nghìn ha).

Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó các lực lượng An ninh, Tình báo, Cơ yếu, Cảnh sát cơ động, Kỹ thuật nghiệp vụ, An ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao tiến thẳng lên hiện đại. Đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình an ninh, đồng thời hạn chế việc sử dụng tài nguyên đất lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả.

Bên cạnh đó, quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho an ninh trong tình hình mới, cùng với các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu...; quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 của cả nước là 72,33 nghìn ha, bảo đảm bố trí đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Bộ Công an và các địa phương làm trụ sở, thao trường, trường bắn, kho tàng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy... phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc gia. Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng.

Đến năm 2030, đất an ninh cả nước phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 5,26 nghìn ha, chiếm 7,27% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 1,31 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,44 nghìn ha, chiếm 6,14% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 1,62 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 35,33 nghìn ha, chiếm 48,86% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 10,6 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 8,60 nghìn ha, chiếm 11,90% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,45 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 6,30 nghìn ha, chiếm 8,71% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 12,38 nghìn ha, chiếm 17,12% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 5,10 nghìn ha so với năm 2020.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

1. Định hướng chung

Quản lý giữ vững chủ quyền vùng trời quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; khai thác sử dụng vùng trời bảo đảm an toàn tuyệt đối và hiệu quả; việc khai thác và sử dụng vùng trời phải tính tới sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật.

2. Xác định các vùng thông báo bay

Định hướng khai thác các vùng thông báo bay không thay đổi so với hiện trạng hiện nay, cụ thể như sau:

a) Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội

Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm:

- FIR HaNoi / FIR GuangZhou;
- FIR HaNoi / FIR KunMinh;
- FIR HaNoi / FIR VienTiane.

b) Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh

Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

- FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou;
- FIR HoChiMinh / FIR HongKong;
- FIR HoChiMinh / FIR VienTiane;
- FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh;
- FIR HoChiMinh / FIR BangKok;
- FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

3. Xác định vùng trời khai thác có điều kiện

3.1. Tổ chức vùng trời và phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay mới

Phạm vi vùng trời kiểm soát khu vực sân bay có giới hạn ngang là một hình tròn có bán kính 40 - 50 km (trừ đi khu vực thuộc vùng thông báo bay của nước ngoài và vùng chồng lấn với vùng trời của sân bay lân cận (nếu có)), tâm là điểm quy chiếu sân bay; giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm độ cao 2.150 m - 2.750 m - 5.500 m tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng sân bay, cảng hàng không. Dự kiến tổ chức vùng trời và phương thức bay cho các sân bay, cảng hàng không dự kiến xây dựng mới như Long Thành, Nhà Sủ, Sa Pa, Quảng Trị, Phan Thiết, Lai Châu trong Phụ lục.

3.2. Đề xuất tối ưu hóa tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

- Thống nhất chung đối với khu vực vùng trời sân bay được sử dụng đồng nhất về điểm quy chiếu sân bay (ARP- Aerodrome Reference Point).

- Thống nhất chung cùng một khung mức bay chuyển tiếp/độ cao chuyển tiếp đối với vùng trời các sân bay.

- Nghiên cứu bổ sung thêm phương thức bay PBN sử dụng dẫn đường vệ tinh (GNSS) với các công nghệ dẫn đường tiên tiến nhằm bảo đảm an toàn, tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay.

Đề xuất tối ưu hóa phương thức bay trong giai đoạn đến năm 2030 đối với 21 cảng hàng không, sân bay đang khai thác trong Phụ lục.

3.3. Mở rộng khai thác, sử dụng vùng trời cho hoạt động hàng không dân dụng

- Xây dựng mạng đường bay quốc tế, nội địa chủ yếu theo mô hình “trục - nan” thông qua các cảng cửa ngõ quốc tế chính, kết hợp mô hình “điểm - điểm” theo nhu cầu của thị trường.

- Mạng đường bay quốc tế: Tăng tần suất và điểm khai thác, tăng cường khai thác nối chuyến, kết hợp giữa các điểm ở Việt Nam với các điểm trong các mạng đường bay khu vực, quốc tế đến các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông và đường bay liên lục địa đến châu Âu, châu Mỹ, Nam Phi.

- Mạng đường bay nội địa: Mở mới các đường bay liên vùng, đặc biệt là các đường bay liên vùng không trung chuyển qua các cảng hàng không tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng cường kết nối mạng đường bay nội địa đến các vùng du lịch trọng điểm của Việt Nam.

- Tăng cường kết nối các đường bay quốc tế đến các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không được phép tiếp nhận chuyển bay quốc tế của Việt Nam và các đường bay quốc nội kết nối nội vùng, liên vùng đến các cảng hàng không trong các vùng du lịch nội địa trọng điểm.

- Khai thác các đường bay chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng trên đường bay từ Việt Nam đến các điểm tại Đông Nam Á, Đông Bắc Á và hợp tác với đối tác để vận chuyển hàng hóa đi châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Phi.

- Định hướng đến năm 2050, phát triển mạng đường bay theo mô hình vận tải đa phương thức, bảo đảm việc phát triển cân đối, liên kết chặt chẽ giữa các loại hình vận tải khác nhau; tăng cường và mở rộng mạng đường bay quốc tế đến các điểm mới tại châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Đông, châu Phi và Nam Mỹ; khuyến khích việc mở các đường bay quốc tế đến các trung tâm du lịch quốc gia.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu quốc gia, đưa nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ đạt trình độ thuộc nhóm dẫn đầu khu vực. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên sâu; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh về khoa học vũ trụ, công nghệ vũ trụ, ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ. Ứng dụng rộng rãi thành tựu của khoa học và công nghệ vũ trụ; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, góp phần bảo đảm độc

lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, thúc đẩy phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội và bảo đảm các lợi ích quốc gia khác.

4. Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

Đến thời điểm hiện nay, dự kiến chưa xác định thêm các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng so với Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong tương lai, khi hình thành các trung tâm kinh tế, chính trị lớn sẽ nghiên cứu cập nhật, bổ sung.

V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG

1. Tổ chức không gian phát triển vùng

Sau khi Luật Quy hoạch (2017) được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu phương án phân vùng để triển khai lập quy hoạch các vùng và làm cơ sở để phân vùng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia. Sau nhiều lần thảo luận, xem xét, Chính phủ đã chỉ đạo sử dụng phương án phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội hiện hành để thực hiện Luật Quy hoạch²¹⁶.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

²¹⁶ Thông báo số 352/TB-VPCP ngày 04/10/2020 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Luật Quy hoạch.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong 20 năm qua. Hiện đây là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo phương án phân vùng hiện hành, các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư..., các địa phương có mối liên kết khá chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng...

Phương án phân vùng hiện nay cũng còn có mặt chưa phù hợp như một số vùng có quy mô diện tích lớn, khoảng cách giữa các địa phương quá dài. Đối với các vùng này định hướng chia thành các tiểu vùng trong quá trình tổ chức lập quy hoạch vùng.

2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng

2.1. Định hướng chung

- Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác tốt thế mạnh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới.

- Bố trí không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế. Đối với các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các vùng động lực.

- Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng. Gắn phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch với quá trình đô thị hóa. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng.

- Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn các vùng.

- Xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để triển khai thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực. Xây dựng các quy hoạch vùng bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững; phát huy vai trò của các quy hoạch vùng là công cụ điều phối phát triển vùng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội đồng điều phối vùng gắn với các nhiệm vụ điều phối, thúc đẩy liên kết cụ thể. Nghiên cứu xây dựng cơ chế về phối hợp nguồn lực giữa các địa phương.

2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng

2.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và kinh tế - xã hội của cả nước; có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống; giữ vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái, bảo đảm cung cấp và điều tiết nguồn nước cho toàn vùng Bắc Bộ.

Vùng có tiềm năng và lợi thế lớn về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; phát triển công nghiệp thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng là một trung tâm lớn về công nghiệp điện tử của cả nước và còn nhiều dư địa về đất đai cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo. Vùng có các cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất cả nước, là điểm kết nối của quốc gia với những tuyến hành lang kinh tế quốc tế có tầm quan trọng hàng đầu. Vùng có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, nhất là cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số, hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình 8-9%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.400 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54-55%. Đến năm 2030 là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện.

Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống người làm nghề rừng; phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; trong đó xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp, Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất và chế biến gỗ. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Lếch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng, đất hiếm (Lai Châu); đổi mới công nghệ khu gang thép Thái Nguyên. Phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc tế như Đồng Đăng (Lạng Sơn), Trà Lĩnh (Cao Bằng), Lào Cai, Thanh Thủy (Hà Giang) để các khu kinh tế cửa khẩu trở thành vùng động lực phát triển cho các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu và khu vực phụ cận. Thí điểm xây dựng một số khu kinh tế qua biên giới. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động; nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt.

Khu vực Tây Bắc²¹⁷ là địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (quặng đồng, sắt, niken, đất hiếm...), du lịch (sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá), phát triển nông lâm nghiệp phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Đối với khu vực Đông Bắc²¹⁸, phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành về công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến chế tạo của miền Bắc. Phát triển kinh tế cửa khẩu, các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nông, lâm nghiệp.

Xây dựng vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ (có đi qua tỉnh Vĩnh Phúc của vùng Đồng bằng sông Hồng) trở thành vùng động lực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Xây dựng các thành phố Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng, thực sự trở thành các đô thị trung tâm vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao thông kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Thúc đẩy hình thành hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội, Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội...

Hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La, Trà Lĩnh - Đồng Đăng, Chợ Mới - Bắc Kạn, Bắc Giang - Lạng Sơn tới cửa khẩu Hữu Nghị, tuyến nối từ cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Phú Thọ) đi Tuyên Quang - Hà Giang; đường Vành đai 5 (qua Bắc Giang, Thái Nguyên). Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng (Lai Châu, Điện Biên, Nà Sản, Sa Pa, Cao Bằng). Hoàn thành dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu; nghiên cứu đầu tư một số tuyến đường thủy trong vùng. Xây dựng các tuyến đường sắt điện khí hóa Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng.

2.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa, đào tạo và khoa học công nghệ của cả nước. Vùng Đồng bằng

²¹⁷ Bao gồm 7 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

²¹⁸ Bao gồm 7 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

sông Hồng là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Vùng là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có lợi thế hàng đầu về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, về quy mô, chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ trí thức, chuyên gia khoa học, công nghệ; có điều kiện thuận lợi cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các ngành công nghệ cao, các ngành kinh tế mới. Vùng có lợi thế vị trí đặc biệt để tiếp cận, khai thác một thị trường khu vực có quy mô bậc nhất thế giới, cùng với đó các chuỗi cung ứng quan trọng của mạng sản xuất toàn cầu. Vùng có năng lực tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo. Là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, vùng còn nhiều tiềm năng phát triển về dịch vụ hàng hải, logistics đạt tầm quốc tế. Có lợi thế phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế và công nghiệp văn hóa. Có lợi thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao phục vụ đô thị.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 9%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 10.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%.

Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ; tổ chức không gian công nghiệp theo các tuyến hành lang QL18, QL5, QL1, QL10. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á, tập trung vào các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Phát triển chuỗi sản phẩm tổng hợp về du lịch văn hóa, lịch sử, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng, giải trí biển, du lịch đô thị tại khu vực động lực du lịch Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Phục hồi dòng chảy, môi trường sinh thái các dòng sông; nghiên cứu giải pháp điều tiết mực nước để các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước trong mọi thời gian phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ²¹⁹ đi đầu cả nước về nâng cao

²¹⁹ Bao gồm thành phố Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng.

hiệu quả sử dụng nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng gắn với chất lượng tăng trưởng cao và bền vững; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; đi đầu trong hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, an ninh, an toàn, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước cùng phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy các tổ chức quốc tế, khu vực đặt trụ sở, cơ quan đại diện tại Hà Nội. Phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế; trung tâm về dịch vụ logistics, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

Đối với khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng²²⁰, tập trung tái cơ cấu nông nghiệp, ưu tiên phát triển các sản phẩm có giá trị cao; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đón đầu sự lan tỏa công nghiệp từ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển đa dạng hơn các ngành công nghiệp, nhất là các ngành có chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn. Phát triển du lịch văn hóa - tâm linh, các dịch vụ thương mại, y tế, logistics...

Phát triển các hành lang kinh tế Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình (thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam), Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (thuộc hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), hành lang kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ (từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình)), hành lang Quốc lộ 18 (Nội Bài - Hạ Long).

Phát triển kết cấu hạ tầng vùng, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, kết nối thông suốt. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 4, 5 vùng Hà Nội, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, Ninh Bình - Hải Phòng, Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường sắt điện khí hóa Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng; tuyến Yên Viên - Lim - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân; các tuyến vành đai phía Đông và phía Tây thuộc đường sắt khu đầu mối Hà Nội; đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (Hạ Long, Móng Cái). Xây

²²⁰ Bao gồm các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định.

dựng hoàn thiện cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

2.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là địa bàn quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế.

Vùng có lợi thế hàng đầu về phát triển kinh tế biển, nhất là du lịch biển, cảng biển và logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản gắn với công nghiệp chế biến. Là nơi tập trung những cơ sở công nghiệp nặng có quy mô lớn nhất cả nước trong các ngành như lọc hóa dầu, luyện kim, tạo điều kiện cho phát triển mở rộng theo chuỗi giá trị. Hệ thống khu kinh tế ven biển là điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Có nhiều tiềm năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có lợi thế phát triển rừng, kinh tế lâm nghiệp và các cây trồng đặc sản, cây dược liệu. Tài nguyên du lịch hết sức phong phú, nổi bật là tài nguyên du lịch biển, đảo và nhiều di sản thiên nhiên, di sản văn hóa; đã có nhiều thương hiệu mạnh về du lịch ở tầm khu vực và quốc tế.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 6.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 47-48%.

Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển năng lượng tái tạo đồng bộ với hệ thống truyền tải. Tăng cường kết nối hạ tầng và khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Phát triển hệ thống đô thị ven biển gắn với các trung tâm du lịch biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Đối với khu vực Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế) đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ven biển như lọc hóa dầu, thép, vật liệu xây dựng, năng lượng, dịch vụ hậu cần biển, hướng tới hình thành các cụm ngành sản phẩm liên quan. Xây dựng khu vực ven biển ba tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước; thành

phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng. Ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển trở thành các địa bàn trọng điểm về thu hút đầu tư, tạo đột phá tăng trưởng cho các địa phương. Xây dựng Thừa Thiên - Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu, trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; và thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á.

Đối với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận) hình thành và phát triển mạnh các cụm ngành công nghiệp cơ khí, lọc hóa dầu, năng lượng tái tạo, du lịch biển, dịch vụ cảng biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, phát triển kinh tế biển, khai thác thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa dân tộc. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng thành phố Quy Nhơn, Nha Trang thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của tiểu vùng.

Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột - Vân Phong.

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông theo các trục dọc của vùng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường ngang nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên. Tập trung hoàn thành tuyến đường ven biển kết nối toàn vùng. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc lên Tây Nguyên như Quy Nhơn - Pleiku, Vân Phong (Khánh Hòa) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Nha Trang - Đà Lạt, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi, Phú Yên - Đắk Lắk và các tuyến Vinh - Thanh Thủy, Vũng Áng - Cha Lo, Cam Lộ - Lao Bảo. Xây dựng các nhánh đường sắt kết nối một số cảng biển quan trọng. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có trên địa bàn vùng theo quy hoạch.

2.2.4. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc hội tụ. Tây Nguyên có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích rừng cả nước.

Vùng có lợi thế nổi trội về phát triển cây công nghiệp cho chế biến và xuất khẩu, cùng với tiềm năng lớn về phát triển cây ăn quả, rau, hoa, cây dược liệu. Có lợi thế về phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên, kết hợp với không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên là tài nguyên du lịch văn hóa đặc thù. Là trung tâm khai thác và chế biến bôxít, tiến tới phát triển ngành công nghiệp nhôm của quốc gia.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.000 USD; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37-41%.

Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...), hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất rau, hoa, trái cây... Phát triển trồng và chế biến các loại cây dược liệu. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xít, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên; du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực và ổn định dân cư; có giải pháp đặc thù phát triển nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Phát triển đô thị và bố trí dân cư phù hợp với các điều kiện đặc trưng về sinh thái, bản sắc văn hóa Tây Nguyên; có không gian xanh, cảnh quan đặc trưng, kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và thân thiện môi trường.

Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm và cực tăng trưởng của vùng về du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đô thị xanh, sinh thái, thông minh và bản sắc riêng vùng Tây Nguyên. Phát triển thành phố Đà Lạt và khu vực phụ cận theo hướng là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế trên cơ sở khai thác các lợi thế đặc thù về khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hóa, lịch sử, kiến trúc, là đô thị trung tâm tiểu vùng Nam Tây Nguyên. Xây dựng thành phố Pleiku trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng Bắc Tây Nguyên và một trong những đô thị hạt nhân trong Tam giác phát triển Campuchia - Lào.

Phát triển vùng Tây Nguyên theo hướng liên kết chặt chẽ với Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ. Phát triển hành lang kinh tế kết nối Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, các hành lang kết nối Đông - Tây như Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Gia Lai - Phú Yên, Đắk Lắk - Khánh Hòa.

Tổ chức không gian phát triển khu vực hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum gắn với khu vực phía bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hành lang giao thông quốc lộ 14, 19, 24; khu vực tỉnh Đắk Lắk gắn với các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên theo hành lang quốc lộ 26, 29 và cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; khu vực hai tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông gắn với vùng Đông Nam Bộ theo hành lang quốc lộ 20 và các tuyến cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Chơn Thành - Gia Nghĩa.

Xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Đến năm 2030, hoàn thành một số hạ tầng giao thông quan trọng: tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương; mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không Liên Khương, Pleiku, Buôn Ma Thuột. Đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Ngọc Hồi - Pleiku, Pleiku - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa); nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước).

2.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ mà hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực về tài chính, thương mại, du lịch, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và trung tâm chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước. Đông Nam Bộ là trung tâm lan tỏa phát triển và kết nối liên vùng với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Vùng là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, lực lượng lao động có kỹ năng cao, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao; có cộng đồng doanh nghiệp năng động và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sôi động bậc nhất cả nước. Là vùng dẫn đầu về hội nhập quốc tế, cửa ngõ lớn nhất thu hút các dòng đầu tư nước ngoài của quốc gia. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển khai thác và hóa dầu, công nghiệp năng lượng. Là trung tâm lớn nhất cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo với hệ thống khu công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhất cả nước; có lợi thế phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Có tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao đạt tầm khu vực và

quốc tế, nhất là trong các ngành như tài chính, dịch vụ hàng hải - logistics, giáo dục - đào tạo, y tế. Có lợi thế phát triển cây công nghiệp cho chế biến và xuất khẩu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 8-8,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 14.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-75%.

Trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các mô hình sản xuất, kinh doanh, các ngành kinh tế mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử - viễn thông, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng. Phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại và các khu công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, vận tải, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ logistics của khu vực, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo. Tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, chuyển dịch các ngành sản xuất thâm dụng lao động sang các địa phương khác trong và ngoài vùng. Khu vực ba tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu là địa bàn phát triển công nghiệp, dịch vụ năng động của vùng. Hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành để nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp, phát triển dịch vụ đồng bộ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và mũi nhọn, nhanh chóng gia tăng hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế. Bố trí

các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ hai bên đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực kết nối nhanh với sân bay Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải. Phát triển vùng ven biển với các ngành chủ yếu như khai thác dầu khí; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu; du lịch biển, đảo; đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản; hình thành khu công nghiệp dầu khí và hoá chất lớn, khu du lịch quốc tế nổi tiếng. Khu vực hai tỉnh Tây Ninh và Bình Phước phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch ngành sản xuất từ các trung tâm công nghiệp của vùng. Phát triển theo chiều sâu các ngành chế biến gắn với lợi thế cây công nghiệp như điều, cao su. Phát huy các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng hoạt động kinh tế, thương mại với Campuchia.

Nâng cao chất lượng đô thị, bảo đảm hiện đại, thông minh và kết nối với các đô thị trong khu vực và trên thế giới. Hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển các vùng ngoại vi xung quanh, đồng thời giảm áp lực cho khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các đô thị Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một đóng vai trò là các cực phát triển trong hệ thống đô thị của vùng. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Hoàn thành các đường vành đai 3, đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc, trực động lực kết nối nội vùng và liên vùng: Biên Hòa - Vũng Tàu; Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Dầu Giây - Liên Khương; Gò Dầu - Xa Mát; Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư; Chơn Thành - Đức Hoà; Chơn Thành - Gia Nghĩa. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cao tốc, quốc lộ chính yếu: Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Tuyến kết nối cảng hàng không Long Thành (Quốc lộ 20B). Đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đưa vào khai thác đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương, Đồng Nai, tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành và ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Cải tạo các tuyến luồng đường thủy nội địa, hình thành các cụm cảng để phục vụ nhu cầu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng; tiếp tục phát triển, hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, hoàn thành di dời các cảng trên

sông Sài Gòn, phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch; đưa vào khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

2.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, trái cây của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Đây là vùng châu thổ với hệ thống sông rạch chằng chịt, rừng ngập mặn, nơi hội tụ, giao thoa các dòng văn hóa của dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm...; đóng vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả khu vực Nam Bộ và hạ lưu sông Mê Kông. Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước trong khu vực, là địa bàn có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Vùng có lợi thế hàng đầu cả nước để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển công nghiệp hóa chất, năng lượng. Có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa sông nước, miệt vườn mang nét đặc trưng riêng và có lợi thế đặc thù để xây dựng trung tâm du lịch biển tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.600 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42-48%.

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các tiểu vùng sinh thái và các lĩnh vực, ngành hàng chiến lược, chủ lực của vùng theo hướng tăng cường liên kết chuỗi giá trị tại các vùng nguyên liệu chủ lực; phát triển các Trung tâm đầu mối, dịch vụ hậu cần - vận chuyển, cụm, khu công nghiệp chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: thủy sản - trái cây - lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Từng bước chuyển đổi lúa 3 vụ về 2 vụ trên cơ sở phù hợp với nhu cầu thị trường và gắn kết với phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến thủy sản, trái cây.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin. Sau năm 2030 phát triển các dự án điện khí ở Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển; phát triển Cần Thơ và Phú Quốc trở thành hai trung tâm du lịch quốc tế, là cửa ngõ đón khách cho toàn vùng. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics của vùng.

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia.

Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai và tài nguyên nước. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xây dựng các công trình chống sạt lở, xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao. Phát triển Phú Quốc gắn kết với hệ thống đô thị ven biển, đô thị đảo để trở thành một cực phát triển kinh tế biển quan trọng trong không gian biển quốc gia.

Trong giai đoạn đến năm 2030, trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Long An là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng giao thương với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông.

Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, kết nối nội vùng và liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều. Đến năm 2030, tập trung tăng cường hạ tầng kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế, bao gồm trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Thành phố Hồ Chí Minh - Sóc Trăng, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Hồng Ngự - Trà Vinh. Nâng cấp hệ thống quốc lộ chính yếu, các cầu; đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; phát

triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp. Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, chú trọng kết nối các trung tâm đầu mối của vùng với các cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Nghiên cứu xây dựng cảng biển Sóc Trăng, đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp cảng hàng không Phú Quốc. Xây dựng đường sắt kết nối Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh sau năm 2030 phù hợp với nhu cầu vận tải.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển đô thị - nông thôn phù hợp với yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của Việt Nam; góp phần đạt được mục tiêu đến năm 2030 xây dựng nước ta có nền kinh tế năng động, công nghiệp hiện đại, phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển hệ thống đô thị, các vùng đô thị lớn gắn với phát triển các hành lang kinh tế, các vùng động lực ưu tiên.

- Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên địa bàn cả nước, tạo sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các vùng dựa trên sức tải của môi trường... Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn. Đô thị hoá, hình thành cực tăng trưởng phải phù hợp với lợi thế của từng vùng, thúc đẩy vai trò của các đô thị lớn và cực lớn đối với cả nước, các vùng; các đô thị vừa và nhỏ có vai trò đóng góp đối với từng địa phương.

- Phát triển đô thị - nông thôn với tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và điều kiện thực tiễn của nước ta; phát triển đô thị theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, nhất là đối với các đô thị ven biển, hải đảo và dọc hành lang biên giới; gắn với bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

1.2. Các nguyên tắc phát triển

Các nguyên tắc chủ yếu phát triển đô thị và nông thôn bao gồm:

- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tối ưu

hoá sử dụng năng lượng, thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ các tác động của thiên tai, thảm họa.

- Bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong đô thị, điểm dân cư nông thôn và kết nối với hạ tầng bên ngoài. Tạo ra môi trường sống tốt cho cư dân đô thị, nông thôn.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử đặc trưng của vùng, miền.

- hài hoà, hợp lý trong phát triển và phân bố hệ thống các đô thị trung tâm cấp quốc gia, vùng, địa phương; giữa các đô thị lớn, vừa và nhỏ.

- Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại khu vực biên giới, hải đảo, các đô thị chiến lược gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn

2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị

a) Định hướng chung

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị. Xây dựng hệ thống đô thị quốc gia theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị.

Quy hoạch phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông; chú trọng quy hoạch, phát triển không gian ngầm tại các đô thị lớn. Đầu tư chiều sâu cải tạo, nâng cấp các khu vực đô thị hiện có, đồng thời đẩy mạnh việc

thực hiện một số dự án xây dựng các khu thành phố mới, các khu đô thị mới tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại, có sự gắn kết về kết cấu hạ tầng với khu vực đô thị đã phát triển, nhằm cung cấp chỗ ở, chỗ làm việc, nơi nghỉ ngơi giải trí, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị thiết yếu cho xã hội và bảo đảm vệ sinh môi trường, tạo bộ mặt mới cho đô thị.

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai cho xây dựng đô thị. Đến năm 2030, tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,9-2,3%; tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 16 - 26%; diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt 8 - 10 m². Đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị; diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu đạt 32 m².

b) Phát triển mạng lưới đô thị trên cả nước và các vùng

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; đến năm 2030, cả nước có khoảng 1.000 - 1.200 đô thị; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; có tính liên kết tổng thể chặt chẽ, xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, nhất là đô thị động lực đối với hệ thống đô thị và vùng nông thôn phụ cận. Bảo đảm tính kết nối giữa đô thị - nông thôn.

Xây dựng phát triển Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc Trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á; đến năm 2030 có 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế. Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo, công nghệ thông tin..., hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất, lao động. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển.

Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.

Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo với vai trò là những trung tâm dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy các tiềm năng, lợi thế biển như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên biển, nuôi trồng và khai thác

thủy hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung phát triển hạ tầng đô thị ven biển theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hình thành, phát triển một số đô thị ven biển có chức năng quốc gia với các lợi thế nổi trội về du lịch, cảng biển, dầu khí và các ngành kinh tế biển mới. Từng bước xây dựng các đô thị đảo trở thành các trung tâm phát triển dịch vụ cấp quốc gia, vùng nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế biển như du lịch, dịch vụ biển gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái biển. Ưu tiên phát triển hạ tầng đô thị xanh tại một số đảo đã có tiền đề phát triển đô thị.

Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên phát triển các nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng công nghệ số để ứng dụng hiệu quả trong các hoạt động quản lý đô thị thông minh, từng bước hình thành mạng lưới đô thị thông minh liên thông, đồng bộ, giải quyết tốt các yêu cầu phát triển mới trong các lĩnh vực hạ tầng đô thị, quản lý dân cư, trật tự xã hội, an ninh an toàn trong đô thị.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Phát triển các đô thị vừa trở thành các trung tâm dịch vụ thúc đẩy các ngành kinh tế địa phương, lan tỏa quá trình phát triển. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ (loại V), vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn, đồng thời phát triển các chức năng dịch vụ mới như trung tâm thông tin, trung tâm đổi mới, trung tâm logistics.

Chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa lịch sử. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù (đô thị du lịch, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo...). Tăng mật độ đô thị tại các địa bàn có điều kiện ở khu vực miền núi, trung du, ven biển.

2.2. Định hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa...

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tạo

sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; an ninh, trật tự được bảo đảm.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, sạt lở.

Định hướng đa dạng hóa chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế vùng miền, điều kiện và cơ hội phát triển địa phương theo 3 hướng:

- Đối với các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh định hướng đẩy mạnh đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các “đô thị xanh”, “khu đô thị sinh thái”. Phát triển các đô thị vệ tinh giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn.

- Đối với các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên định hướng xây dựng các vùng chuyên canh bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để bảo đảm cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.

- Đối với các xã nông thôn truyền thống như ở khu vực miền núi phía Bắc, một số khu vực ở Đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác định hướng tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các cấp địa phương và vùng.

- Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước. Giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và

nâng cao sinh kế của nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Đến năm 2030 trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính

Tiếp tục sắp xếp các đơn vị hành chính đô thị và nông thôn, bảo đảm quy mô và chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo quy định.

3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các vùng đô thị lớn được hình thành gắn với các vùng động lực quốc gia, các cực tăng trưởng; các vùng động lực quốc gia bảo đảm cơ sở kinh tế - kỹ thuật cho việc hình thành và phát triển các vùng đô thị lớn.

Các vùng đô thị lớn có mối liên kết về hạ tầng giao thông kết nối theo trục Bắc - Nam; đồng thời bảo đảm tính tương hỗ về chức năng quốc gia, cùng trở thành các địa bàn động lực đi đầu trong phát triển kinh tế đô thị, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, thương mại hiện đại, kết nối khu vực, quốc tế và là cơ sở quan trọng để hình thành bộ khung cho cấu trúc không gian phát triển của quốc gia.

3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

- Vùng đô thị Hà Nội

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Hà Nội gồm Thủ đô Hà Nội và các đô thị vệ tinh thuộc các tỉnh xung quanh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại - dịch vụ - du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội. Từng bước hình thành chùm đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Hòa Bình, Hà Nội - Phú Lý, Hà Nội - Hưng Yên, Hà Nội - Hải Dương, các đường vành đai 4, 5 và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển

kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5.

Phát triển đô thị Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống; quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất đô thị.

Xây dựng các thành phố trực thuộc Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai) có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của Hà Nội. Xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài.

- Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị thuộc các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và hai tỉnh Long An, Tiền Giang nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - Tân An, Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho và các đường vành đai 3, 4 thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Nam. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển của toàn vùng; phát triển đô thị thông minh; chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, trở thành trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh trong khu vực; đi đầu về công nghiệp công nghệ cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu và đầu mối giao thương với quốc tế. Chú trọng quy hoạch, phát triển không gian ngầm gắn với khai thác hiệu quả quỹ đất đô thị. Nghiên cứu khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển khu vực thành phố Thủ Đức, khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn

a) Vùng đô thị Đà Nẵng

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Đà Nẵng bao gồm thành phố Đà Nẵng và các đô thị lân cận. Phát huy vai trò thành phố Đà Nẵng là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành cực tăng trưởng, động lực quan trọng, đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Bắc Tây Nguyên.

b) Vùng đô thị Cần Thơ

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Cần Thơ với đô thị trung tâm là thành phố Cần Thơ và các đô thị lân cận trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao của cả vùng. Khai thác trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, từ đây lan tỏa ra các khu vực khác trong vùng.

Thành phố Cần Thơ là đô thị hạt nhân, cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ

Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2030 khoảng 105 triệu người, phân bố vẫn tiếp tục không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Với sức hút về phát triển công nghiệp và đô thị, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn tiếp tục là vùng tập trung dân cư lớn nhất của cả nước, chiếm 25-26% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ chiếm 21-22% dân số cả nước, là vùng có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước trong giai đoạn 2021-2030 (tốc độ khoảng 1,75-1,8%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung duy trì mức dân số 21-22 triệu người, chiếm khoảng 21-22% dân số cả nước. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 17-18% dân số cả nước, tỷ lệ tăng dân số ở mức 0,6-0,7%/năm. Vùng TDMNPB chiếm khoảng 8-9% dân số cả nước và tiếp tục xu thế giảm dân số do di cư đến các vùng khác. Vùng Tây Nguyên vẫn tiếp tục là vùng có quy mô dân số nhỏ nhất, chiếm 6,2-6,5% dân số cả nước, nhưng tăng hơn so với thời kỳ trước do các chính sách thu hút các hoạt động kinh tế được tăng cường, kết nối giao thông thuận lợi hơn.

Đến năm 2030, phần lớn quy mô dân số các tỉnh trên cả nước vẫn trong khoảng từ 1 đến 2 triệu người (khoảng 33-34 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (khoảng 19-20 tỉnh), 9-10 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước, đạt khoảng 8-11 triệu người tại mỗi đô thị, trở thành các đô thị có dân số cao ở khu vực Đông Nam Á. Dự báo mật độ dân cư phân bố trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ tiếp tục cao nhất cả nước, tương ứng là khoảng 1.100 người/km² và 800 người/km², là các vùng tiếp tục chịu sức ép của quá trình gia tăng dân số cơ học, trong đó tập trung vào Thành phố Hà Nội với mật độ dân số là 2.400-2.500 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh với mật độ khoảng 4.500-5.000 người/km². Trong khi đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tiếp tục là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 130-140 người/km² và 100-110 người/km².

Phân bố lại dân cư tiếp tục diễn ra với xu thế chủ đạo là các vùng dân dất phát triển tiếp tục đón các dòng di cư mới, chủ yếu là lực lượng lao động trẻ. Dự báo đến năm 2030 cả nước có 7-8 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 8% tổng dân số. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi từ 20-39 tuổi (chiếm 60-65% tổng số người di cư) tập trung vào các vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, các vùng Trung du miền núi phía Bắc tiếp tục có tỷ lệ xuất cư cao do sức hút của vùng Đồng bằng sông Hồng, riêng vùng Tây Nguyên nhờ các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nên tỷ lệ xuất cư có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2021-2030.

Phân bố dân cư tập trung vào các vùng phát triển theo xu thế sức hút của việc làm và thu nhập, cần định hướng chuẩn bị các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế tại các vùng đô thị lớn như Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng liên kết các đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh bảo đảm các chức năng được phân bố hài hòa trong vùng, giải tỏa áp lực dân cư vào khu vực nội đô, hình thành các vành đai nông nghiệp ven đô, các không gian nông thôn bền vững.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA

1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1.1. Quan điểm

Xây dựng mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử,

thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành có tính định hướng, chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu tiếp cận thông tin của nhân dân, góp phần nâng cao dân trí, tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng Việt Nam phát triển hùng cường, thịnh vượng.

1.1.2. Mục tiêu

- Tổ chức, sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và có giá trị tới nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất kinh doanh trên đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, bảo đảm an ninh quốc phòng, bắt kịp xu thế thông tin, truyền thông của thế giới, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh Việt Nam.

1.2. Định hướng các lĩnh vực

1.2.1. Các cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình

Hình thành mạng lưới khoảng 20% các cơ quan báo chí điện tử có ảnh hưởng lớn và tích cực trong xã hội để có hỗ trợ phù hợp.

Bố trí hợp lý mạng lưới các Đài Phát thanh, Truyền hình ở Trung ương và địa phương bảo đảm 100% dân số tiếp cận được các nội dung tuyên truyền của Đảng và Nhà nước.

Khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong lĩnh vực sản xuất nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình.

Hình thành các nền tảng số để cung cấp, trao đổi nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng, khuyến khích sử dụng chung nền tảng số đa dịch vụ theo cách sử dụng chung hạ tầng viễn thông. Tăng tần suất, số lượng các bản tin phát thanh, truyền hình cập nhật trên các nền tảng số của các đài.

Ứng dụng công nghệ phát thanh số trong phát thanh mặt đất tại Việt Nam, tiến tới phát thử nghiệm tại các thành phố lớn, dọc các trục quốc lộ chính, các khu du lịch trọng điểm.

1.2.2. Các cơ sở xuất bản, in, phát hành

Hình thành các nhà xuất bản lớn, chỉ xem xét thành lập mới nhà xuất bản đối với ngành, lĩnh vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có nhà xuất bản.

Không thành lập mới cơ sở in trong khu dân cư và thực hiện di dời các cơ sở in ra ngoài khu dân cư; có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào khu công nghiệp, hình thành trung tâm công nghệ in hiện đại.

Phân bố hợp lý và hiện đại toàn bộ hệ thống phát hành xuất bản phẩm, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ mới vào hoạt động xuất bản, chú trọng sử dụng các công nghệ hiện đại; phát triển các nền tảng xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử dùng chung; đẩy mạnh phát triển định dạng sách nói, sách thực tế ảo, sách đa phương tiện.

Đẩy mạnh phát hành xuất bản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, tăng cường kết hợp giữa mạng lưới phát hành và hệ thống viễn thông, hệ thống logistics, góp phần giảm chênh lệch văn hóa đọc giữa các vùng miền.

1.2.3. Đối với thông tin điện tử

100% cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cổng, trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

Xây dựng các trang thông tin điện tử tổng hợp lớn có nhiều người truy cập, từng bước giảm dần các trang thông tin điện tử tổng hợp của các doanh nghiệp.

Tập trung phát triển mạng xã hội “Make in Viet Nam”, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, xây dựng hệ sinh thái số Việt Nam lớn mạnh, trọng tâm là mạng xã hội và công cụ tìm kiếm Việt Nam, tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại để phục vụ CMCN 4.0.

Cho phép trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc mạng xã hội có thể tích hợp đa dịch vụ trên cùng một nền tảng, đủ sức cạnh tranh với các dịch vụ xuyên biên giới.

Tăng cường công tác hậu kiểm, xử lý nghiêm các vi phạm trên mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, chú trọng công tác giám sát, cảnh báo sớm.

1.2.4. Đối với thông tin đối ngoại

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở vật chất, nội dung thông tin, nâng cấp hạ tầng dịch vụ, công nghệ để thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại cho hệ thống báo chí đối ngoại quốc gia.

Phát triển mạng lưới các văn phòng thường trú báo chí Việt Nam tại nước ngoài bảo đảm chất lượng, tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả và tiết kiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

Phát triển hệ thống thông tin đối ngoại tại các tuyến biên giới trên đất liền. Thiết lập và phát triển hệ thống thông tin đối ngoại đường bộ tại 100% cửa khẩu quốc tế, ưu tiên các trung tâm có hoạt động giao thương, lượng khách quốc tế lớn.

Tăng cường phát hành, phát sóng sản phẩm báo chí đối ngoại quốc gia ra nước ngoài bằng nhiều phương thức khác nhau; thúc đẩy báo chí đối ngoại kết nối với các hãng thông tấn, báo chí thế giới và các nền tảng phân phối nội dung số lớn trên thế giới để quảng bá hình ảnh Việt Nam.

1.2.5. Đối với thông tin cơ sở

100% xã phường, thị trấn có một hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, có trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và bảng tin điện tử công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

100% huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ sở truyền thông cấp huyện phục vụ công tác thông tin, truyền thông trên địa bàn.

Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân để người dân tham gia cùng chính quyền giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

Thiết lập Hệ thống thông tin nguồn trung ương kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh để cung cấp thông tin và quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở trong toàn quốc.

2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá quốc gia đồng bộ, hiện đại, phù hợp với xu thế của thời đại; nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân; bảo đảm tính liên thông, kết nối hiệu quả giữa các cơ sở văn hóa với cơ sở thể thao, du lịch; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

- Phát triển các cơ sở văn hóa quốc gia có sự gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập. Ưu tiên nguồn ngân sách cho đầu tư phát triển các cơ sở văn hóa quốc gia có chức năng, nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc; đầu tư xây dựng các cơ sở văn hóa ở địa bàn vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cư trú, khu vực đặc biệt khó khăn. Đồng thời, khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia.

- Gắn kết các hoạt động phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm môi trường hòa bình, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, gắn với việc hình thành, phát triển các không gian văn hóa và thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

2.1.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa

- *Về định hướng phát triển chung:* Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc trong hội nhập quốc tế. Bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh. Quan tâm đầu tư cho phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa phù hợp với không gian văn hóa từng vùng, miền, đáp ứng nhu cầu đặc thù của mỗi khu vực và kết hợp với du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và hạ tầng cho phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng những sản phẩm, dịch vụ văn hóa độc đáo, sáng tạo, giàu bản sắc và có sức lan tỏa để quảng bá ra thế giới.

- Về phát triển mạng lưới bảo tàng quốc gia

Hoàn thiện tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các bảo tàng quốc gia bảo đảm tính khoa học và hệ thống. Xây dựng mới, nâng cấp các bảo tàng quốc gia (Bảo tàng Lịch sử quốc gia; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá Các dân tộc Việt Nam; Bảo tàng lịch sử quân sự Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) theo hướng đồng bộ, hiện đại. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số bảo tàng tỉnh có không gian trưng bày, giới thiệu các bộ sưu tập, hiện vật, dữ liệu văn hóa vùng. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa các tài liệu, hiện vật, bảo vật quốc gia của các bảo tàng quốc gia theo hướng đồng bộ, có sự chia sẻ, kết nối với nhau và kết nối với các bảo tàng địa phương. Hình thành hệ thống sản phẩm, dịch vụ của các bảo tàng quốc gia có thương hiệu, năng lực cạnh tranh, có tính sáng tạo, đa dạng và độc đáo, nhằm đáp ứng nhu cầu khám phá, trải nghiệm của các đối tượng công chúng khán giả, khách du lịch.

- Về bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới

Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị các di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt có sự gắn kết với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch. Bảo đảm lợi ích hài hòa của các bên tham gia, đặc biệt coi trọng vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Tăng cường sự hợp tác giữa các Bộ, ngành, các địa phương có di sản văn hóa với UNESCO và các tổ chức quốc tế nhằm chọn lựa những phương pháp bảo vệ và phát huy có hiệu quả giá trị di sản văn hóa. Chú trọng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt theo hướng bền vững. Thực hiện chính sách đãi ngộ, tôn vinh đối với nghệ nhân, những người có công trong việc đóng góp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Nhà nước hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở tu bổ, tôn tạo di tích, phục chế các tác phẩm văn hóa nghệ thuật cũng như thực hành và phổ biến di sản văn hóa.

- Về phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

Tiếp tục triển khai đầu tư theo quy hoạch; hoàn thiện hệ thống sản phẩm, dịch vụ của cơ sở đáp ứng yêu cầu khám phá, trải nghiệm, vui chơi giải trí và lưu trú của công chúng khán giả và khách du lịch. Phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam trở thành môi trường nghiên cứu, học tập, khám phá bản sắc văn hóa của 54 dân tộc anh em cho khách du lịch.

Xây dựng Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam trở thành đầu mối mạng lưới các làng văn hóa - du lịch trong cả nước; đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa các làng văn hóa - du lịch nhằm quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam, cũng như phát triển các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, du lịch của mạng lưới cơ sở làng văn hóa - du lịch.

- Về phát triển mạng lưới thư viện

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng cấp tỉnh, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học và các thư viện có vai trò quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, kết nối, liên thông giữa các thư viện trong mạng lưới: cơ sở dữ liệu số hóa tài liệu; cơ sở dữ liệu về địa chí, tài liệu cổ, quý hiếm; cơ sở dữ liệu thư viện số quốc gia và các nền tảng quản lý thư viện hiện đại trên không gian mạng. Hình thành Trung tâm bảo quản số quốc gia và Trung tâm bảo quản lưu trữ vùng.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa nghệ thuật và di sản văn hóa

Triển khai số hóa tác phẩm và số hóa dữ liệu di sản văn hóa. Xây dựng dữ

liệu số về làng văn hóa, không gian văn hóa, di sản văn hóa để cung cấp rộng rãi trên Internet hỗ trợ quảng bá văn hóa Việt Nam. Hợp tác chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương và các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý thống nhất dữ liệu số hóa về văn hóa quốc gia, trung tâm dữ liệu văn hóa vùng, địa phương. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và kết nối đồng bộ thông suốt dữ liệu số hóa về tác phẩm văn hóa nghệ thuật và di sản văn hóa với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, Cổng dữ liệu quốc gia. Phát triển Không gian dữ liệu cộng đồng trên cơ sở phối hợp và đóng góp dữ liệu từ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân để hình thành kho tài nguyên số dùng chung. Khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa để xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và phát triển kinh tế, du lịch.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chiếu phim, trường quay tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chiếu phim hiện đại, có khả năng tổ chức sự kiện điện ảnh như liên hoan phim, giải thưởng điện ảnh quốc gia và quốc tế; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trực tuyến và giải pháp phát triển hạ tầng kỹ thuật điện ảnh hiện đại. Đầu tư phát triển các thương hiệu điện ảnh quốc gia có sức cạnh tranh; thực hiện chiến lược quảng bá thương hiệu quốc gia trong lĩnh vực điện ảnh. Nhà nước thực hiện cơ chế đầu tư, đặt hàng các cơ sở điện ảnh công lập và ngoài công lập nhằm sáng tạo và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ điện ảnh có chất lượng cao, thúc đẩy ngành công nghiệp điện ảnh phát triển. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi phát triển các cơ sở cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trên nền tảng công nghệ số, mạng Internet nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp điện ảnh.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Đầu tư nâng cấp các nhà hát nghệ thuật truyền thống đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống (Tuồng, Chèo, Cải lương, Ca trù, Xẩm, Ví dặm, Bài chòi, Quan họ, Dù dề, Xòe Thái...), trong đó ưu tiên nguồn ngân sách nhà nước để bảo tồn các nghệ thuật trình diễn được UNESCO ghi trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại, di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp hoặc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia nhằm phát triển các loại hình nghệ thuật hiện đại, với các hình thức biểu diễn phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của các tầng lớp nhân dân và giao lưu văn hóa nghệ thuật trong nước và quốc tế.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới cơ sở trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện triển lãm trong nước và quốc tế, trở thành điểm đến thu hút khách du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu công nghệ hiện đại trong triển lãm văn hóa nghệ thuật nhằm tạo ra những tiếp cận trải nghiệm mới cho công chúng; tăng cường tổ chức các cuộc triển lãm nghệ thuật có tính tương tác cao với công chúng, khán giả. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở trung tâm/không gian sáng tạo văn hóa nghệ thuật quy mô; tổ chức các hoạt động triển lãm nghệ thuật quốc gia và quốc tế.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật

Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật. Thực hiện đầu tư, nâng cấp một số trường đào tạo bậc cao đẳng trở thành trường đào tạo bậc đại học về văn hóa nghệ thuật. Bảo đảm sự phân bố các cơ sở đào tạo quốc gia có sự cân đối giữa các vùng miền, lĩnh vực đào tạo. Thực hiện chính sách đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật quốc gia theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng đặc thù của lĩnh vực hoạt động và đặc trưng vùng miền. Nhà nước ưu tiên dùng nguồn ngân sách để đầu tư cho lĩnh vực đào tạo nhân lực trình độ cao; nhân lực phục vụ công tác tại vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số và các lĩnh vực liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, liên danh, liên kết, tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật; hình thành các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật ngoài công lập có trình độ khu vực và thế giới ở một số lĩnh vực đào tạo.

- Về phát triển mạng lưới trung tâm văn hoá Việt Nam tại nước ngoài

Xúc tiến nghiên cứu thành lập và xây dựng các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở các nước Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc và Mỹ. Đầu tư xây dựng các trung tâm văn hóa Việt Nam có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động ngoại giao văn hóa và quảng bá văn hóa Việt Nam; thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa và tăng cường xây dựng mối quan hệ giữa cộng đồng người Việt Nam tại các nước trên thế giới với Tổ quốc.

- Về phát triển các trung tâm văn hóa vùng

Xây dựng, nâng cấp cơ sở văn hóa cho các tỉnh đóng vai trò trung tâm vùng. Ưu tiên đầu tư cơ sở nghệ thuật biểu diễn cho các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở các ngành công nghiệp văn hóa

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khơi thông các nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, lĩnh vực kinh tế sáng tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực thiết kế; quảng cáo; kiến trúc; thủ công mỹ nghệ; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa; phần mềm và các trò chơi giải trí. Triển khai các dự án xây dựng và phát triển một số thành phố đạt tiêu chí thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc. Khuyến khích các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật thực hiện chuyển đổi số; đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa nghệ thuật trên nền tảng trực tuyến và ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả sáng tạo và phổ biến văn hóa. Thúc đẩy hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu trong lĩnh vực văn hóa.

- Về phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa cơ sở

Tiếp tục phát triển thiết chế văn hóa, thể thao các cấp đồng bộ về cơ sở vật chất; trang thiết bị; tổ chức bộ máy, cán bộ; tổ chức các hoạt động; thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên đến sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao và vui chơi giải trí. Đa dạng hóa các phương thức hoạt động, sử dụng hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa từ Trung ương tới địa phương; phát huy vai trò của chủ thể văn hóa trong xây dựng, tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở; khuyến khích thành lập và tạo điều kiện thuận lợi cho các thiết chế văn hóa ngoài công lập; phát huy vai trò và tính tích cực của hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống, các nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc, chất lượng cuộc sống, kéo dài tuổi thọ của người dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và quảng bá hình ảnh, vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Đầu tư cho thể dục thể thao là đầu tư cho sự phát triển bền vững của đất nước.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia theo hướng bền vững, lấy

hoạt động thể dục thể thao cho mọi người là nền tảng; thể thao thành tích cao là động lực; ứng dụng khoa học và công nghệ là đòn bẩy; hợp tác quốc tế là cầu nối đổi mới, nâng cao năng lực; hiệu quả quản lý nhà nước về thể dục thể thao là nhiệm vụ cấp bách; đầu tư xây dựng, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, đặc biệt là xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại là tiền đề quan trọng để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nâng cao thành tích thể thao Việt Nam tại các đại hội thể thao khu vực, châu lục và trên thế giới.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia. Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia có sự liên kết, liên thông với mạng lưới cơ sở thể thao vùng và địa phương, giữa cơ sở thể thao công lập và ngoài công lập; giữa cơ sở thể thao với cơ sở văn hóa và du lịch; cùng hướng đến mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; phát triển thể thao gắn chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao tiên tiến, hiện đại, khoa học và nhân dân. Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Hình thành, phát triển kinh tế thể thao chuyên nghiệp, tạo sản phẩm, dịch vụ thể dục thể thao chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu, góp phần phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, đưa trình độ một số môn thể thao trọng điểm nâng cao ngang tầm châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Việt Nam trở thành quốc gia có nền thể dục, thể thao phát triển ở châu lục, đứng trong top 10 của châu Á.

2.2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

- *Về phát triển mạng lưới Khu liên hợp thể thao quốc gia và Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia*

Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở khu liên hợp thể thao quốc gia và trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia. Xây dựng các khu liên hợp thể thao quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic. Xây dựng, nâng cấp các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao Việt Nam trong giai đoạn mới, đặc biệt là mục tiêu nâng cao thành tích thi đấu thể thao của đoàn thể thao Việt Nam tại các đấu trường quốc tế Đại hội thể thao châu Á (ASIAD) và Đại hội thể thao thế giới (Olympic).

Hoàn thành cơ bản xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc (thành phố Thủ Đức); nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp thể thao quốc gia Hòa Xuân (thành phố Đà Nẵng). Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng vai trò là các cơ sở liên kết tổ chức các đại hội thể thao khu vực, châu lục tại Việt Nam, đồng thời thúc đẩy phát triển thể dục thể thao vùng, liên vùng: (1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc; (3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận; (4) Vùng Tây Nguyên: Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; (5) Vùng Đông Nam Bộ: Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao của Thành phố Hồ Chí Minh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao quốc gia

Định hướng bố trí mạng lưới cơ sở đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ về thể dục thể thao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh... Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo về thể dục thể thao ở các tỉnh, thành phố đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao vùng.

Mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất của Viện Khoa học Thể dục thể thao, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao. Hình thành các phòng nghiên cứu, huấn luyện thể thao công nghệ cao tại các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, Viện Khoa học Thể dục thể thao. Nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở đào tạo thể dục thể thao. Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu thể dục thể thao quốc gia, từng bước ứng dụng khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu, đào tạo và quy hoạch phát triển thể dục thể thao.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở y tế chuyên ngành thể dục thể thao

Định hướng bố trí mạng lưới các cơ sở bệnh viện, trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên bảo đảm sự phân bố hợp lý giữa các vùng miền. Ưu tiên xây dựng các cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên tại các tỉnh giữ vai trò là trung tâm thể thao vùng (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...).

Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên đạt trình độ khu vực và quốc tế; phát triển Trung tâm Doping và Y học thể thao trở thành cơ sở nghiên cứu, kiểm tra, phòng chống doping trong lĩnh vực thể thao khu vực Đông Nam Á (có khả năng xét nghiệm doping đạt tiêu chuẩn quốc tế).

- Tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp hệ thống các đơn vị sự nghiệp thể thao công lập theo hướng nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia, hình thành các Trung tâm dịch vụ huấn luyện, đào tạo vận động viên trẻ; Trung tâm dịch vụ thi đấu thể thao; Trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên; Trung tâm dịch vụ công nghệ cao trong lĩnh vực thể dục thể thao.

3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ²²¹

3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng tập trung ưu tiên các tổ chức KH&CN công lập trọng điểm và đặc thù, có tầm nhìn dài hạn của phát triển KH&CN, ĐMST, đồng thời đẩy mạnh phát triển các mạng lưới tổ chức KH&CN công lập cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực KH&CN đa dạng về loại hình, dựa trên định hướng thị trường.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng mở, linh hoạt, liên kết, tạo cơ hội cho thị trường công nghệ tiếp cận và đặt hàng cho các tổ chức KH&CN công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đáp ứng với nhu cầu của thị trường công nghệ trong nước, tham gia hiệu quả thị trường công nghệ quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập bảo đảm sự phân bố phù hợp trên phạm vi cả nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng, ngành, địa phương theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với các chiến lược và quy hoạch có liên quan và thực hiện liên kết vùng hiệu quả.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội trong từng thời kỳ; khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân đầu tư thành lập tổ chức KH&CN và tham gia hoạt động KH&CN, ĐMST.

²²¹ Nội dung mục này tập trung chủ yếu vào mạng lưới khoa học và công nghệ công lập.

3.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bút phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3. Định hướng phát triển ưu tiên

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, tăng về số lượng và chất lượng. Đầu tư trọng điểm để phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, cung cấp các công nghệ Việt Nam làm chủ cho các ngành công nghiệp. Nâng cao tính tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập gắn với tăng cường hiệu quả hoạt động.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Hình thành và phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh, thành phố có điều kiện. Xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KH&CN công lập với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức nghiên cứu nước ngoài...; triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp, doanh nghiệp KH&CN mới. Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công viên công nghệ, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành. Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu công nghệ cao như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu công nghệ thông tin tập trung.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng trọng điểm gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó: (i) vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ gắn với các khu công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công

nghe thông tin, chuyển đổi số; (ii) vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với các sản phẩm nông nghiệp sạch kết hợp với du lịch; (iii) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; (iv) vùng Tây Nguyên gắn với các sản phẩm nông lâm nghiệp, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp và du lịch; (v) vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với thế mạnh là sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, trung tâm giống và chuyển giao công nghệ.

3.4. Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Rà soát, sắp xếp, phát triển hệ thống tổ chức KH&CN công lập phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương theo hướng sau:

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các trường đại học quốc gia

Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách, nghiên cứu định mức kinh tế - kỹ thuật. Rà soát, tinh gọn đầu mối các tổ chức nghiên cứu - phát triển thuộc các Bộ, ngành, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành.

Đầu tư trọng điểm phát triển một số tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam. Thúc đẩy xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Phát triển hệ thống các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết ĐMST với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Tăng cường liên kết hệ thống ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước.

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tiếp tục duy trì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường

chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê KH&CN và các nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực KH&CN được giao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cùng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở các vùng, địa phương.

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu và phát triển trong các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo²²²

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ học tập suốt đời; bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu đào tạo và phân bố vùng miền, gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục - đào tạo của người dân, đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) và sư phạm theo hướng mở, linh hoạt; phát triển hệ thống GDĐH thống nhất trong đa dạng, thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh; khuyến khích phát triển các đại học lớn đủ năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế; sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng.

- Phát triển hệ thống GDĐH và sư phạm gắn với hình thành hệ sinh thái đại học tại mỗi vùng kinh tế, phục vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế và của cả nước; góp phần thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho GDĐH; ưu tiên ngân sách nhà nước để phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm làm nòng cốt và dẫn dắt hệ thống; cân đối giữa phát triển giáo dục đại học công lập với giáo dục đại học tư thục, tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển

²²² Nội dung mục này tập trung chủ yếu vào giáo dục đại học và sư phạm.

các cơ sở giáo dục đại học tư thục, nhất là cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận.

4.2. Mục tiêu phát triển

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân đầu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được sắp xếp, tổ chức lại hợp lý, mở rộng không gian và tăng cường nguồn lực; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Người dân được tiếp cận dễ dàng, công bằng với giáo dục chất lượng tốt. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực châu Á.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân đầu đến năm 2030:

- Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân; số sinh viên theo học các trường đại học tư thục tăng 1,5 lần so với năm 2021.
- 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, phân bố hợp lý trên các vùng.
- Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng uy tín.
- Có ít nhất 10 ngành đào tạo được xếp hạng trong số 300 ngành tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng uy tín, Việt Nam nằm trong số 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á.

4.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập

- Rà soát, sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống, bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề và phân bố vùng miền, đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học quy mô nhỏ, đơn ngành hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng dựa trên chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Giảm số cơ sở GDĐH công lập, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư.

- Tập trung nâng cấp một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm ngành ngang tầm khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với cách làm của thế giới.

- Phát triển một số khu đô thị đại học.

- Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo hướng sáp nhập thành phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học, hoặc hợp nhất với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cùng địa bàn...

- Phát triển các chương trình đào tạo giáo viên đa dạng, phù hợp yêu cầu của thực tiễn, chú trọng cập nhật các tri thức mới về sư phạm và khoa học cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Tạo lập mạng lưới đào tạo - bồi dưỡng giáo viên thông qua các liên kết đại học sư phạm - nhà trường thực hành - các nhà trường phổ thông và giáo dục thường xuyên. Hình thành mạng lưới các đại học sư phạm trọng điểm, các đơn vị đào tạo sư phạm trong các cơ sở đại học đa ngành và các đại học địa phương/cộng đồng.

b) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học tư thực

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học; quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học tư thực, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên hình thành cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tại các khu vực ngoài đô thị, nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô.

c) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học theo các vùng

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực theo định hướng phát triển, phát huy lợi thế các vùng kinh tế - xã hội và đất nước tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 2021-2030; có tính đến không gian mạng, xu thế phát triển giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới.

Có chính sách ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển giáo dục đại học để mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và phục vụ nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân tại các vùng khó khăn (Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long); lựa chọn một số cơ sở giáo dục đại học để đầu tư trọng tâm, trọng điểm làm động lực, lan tỏa phát triển giáo dục đại học trong vùng.

Định hướng quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm như sau:

- Từ 8-10 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, tập trung vào các vùng đô thị lớn: vùng đô thị Hà Nội (3-4 cơ sở), vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (2-3 cơ sở), vùng đô thị Đà Nẵng (2 cơ sở), vùng đô thị Cần Thơ (1 cơ sở).

- Từ 5-6 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng, tập trung tại các vùng còn nhiều hạn chế về phát triển giáo dục, nhất là giáo dục đại học: khu vực Tây Bắc (1 cơ sở), khu vực Nam Trung Bộ (1 cơ sở), vùng Tây Nguyên (2 cơ sở), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1 cơ sở).

- Từ 7 đến 8 cơ sở đào tạo trọng điểm ngành trong mỗi lĩnh vực sư phạm, y tế; từ 1 đến 3 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành cho mỗi lĩnh vực ưu tiên phát triển khác được phân bố hài hòa trên các địa bàn, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của từng ngành, lĩnh vực.

d) Mạng lưới giáo dục mầm non và phổ thông; giáo dục thường xuyên

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông đạt trình độ tiên tiến khu vực ASEAN. Phát triển, bố trí hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và phục vụ mục tiêu phổ cập giáo dục, chú trọng đến các khu vực tập trung đông dân cư (như các đô thị lớn, khu vực phát triển nhiều các khu công nghiệp).

Phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm thực hiện công tác xóa mù chữ, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong giáo dục.

5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

5.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập phù hợp với đặc điểm từng vùng lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người có các dạng, mức độ khuyết tật khác nhau; tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật có cơ hội công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ giáo dục có chất lượng.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng mở, linh hoạt, căn cứ vào tình hình và nhu cầu thực tế của cả nước, các vùng, địa phương, đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập suốt đời của người khuyết tật và tạo điều kiện cho người khuyết tật hòa nhập xã hội.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội; phát triển các mô hình hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân.

5.2. Mục tiêu phát triển

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

5.2.2. Mục tiêu cụ thể

- 80% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật, được can thiệp giáo dục sớm phù hợp với các dạng khuyết tật; 90% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

- Xây dựng được ít nhất 01 trung tâm giáo dục đặc biệt đóng vai trò dẫn dắt cho cả hệ thống (cấp quốc gia); có ít nhất 03 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện vai trò hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong vùng và khu vực lân cận; có ít nhất 03 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

5.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

- Căn cứ vào quy mô dân số để phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, bao gồm các cơ sở công lập và ngoài công lập. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong từng tỉnh, giữa các vùng và cả nước trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật về: đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật và hỗ trợ người khuyết tật.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu học tập,

hòa nhập của người khuyết tật thuộc mọi tầng lớp xã hội. Ngân sách nhà nước tập trung cho mạng lưới tối thiểu các cơ sở, trung tâm ở các địa phương. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học.

- Đẩy mạnh kết nối giữa hệ thống các trường sư phạm với hệ thống các cơ sở giáo dục các cấp, các địa phương trong đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học về giáo dục đặc biệt nhằm bảo đảm chuẩn hóa về trình độ của giáo viên và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giảng dạy và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Định hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục theo vùng:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 01 trung tâm giáo dục đặc biệt cấp quốc gia.

+ Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ: mỗi vùng có ít nhất 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long: mỗi vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong vùng.

+ Các tỉnh tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật do tỉnh quản lý.

6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

6.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; ngành, nghề trọng điểm; hình thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa, thực hiện liên kết vùng hiệu quả; quan tâm phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng khó khăn, đào tạo các nhóm ngành nghề và đối tượng đặc thù.

- Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả, có phân tầng chất lượng; thống nhất đầu mối quản lý một số trường chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành

nghề chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Ưu tiên ngân sách nhà nước để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định; đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp.

6.2. Mục tiêu phát triển

6.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng, miền; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

6.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, quy mô đào tạo đạt khoảng 3,8 - 4 triệu lượt người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm khoảng 25-30%.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở GDNN bảo đảm đủ số lượng và diện tích các công trình; đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, trong đó có khoảng 50% cơ sở GDNN chất lượng cao tiếp cận các chuẩn của khu vực ASEAN và quốc tế.

- Đến năm 2030, giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

6.3. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Định hướng phân bố mạng lưới theo vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Chiếm khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Chiếm khoảng 26% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Chiếm khoảng 26% cơ sở

giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Tây Nguyên: Chiếm khoảng 6% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đông Nam Bộ: Chiếm khoảng 17% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Chiếm khoảng 11% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Bảng 66. Định hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chức năng trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đến năm 2030

Vùng	Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao	Trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao
1. Trung du và miền núi phía Bắc		1-2
2. Đồng bằng sông Hồng	2-3	2-3
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	1-2	1-2
4. Tây Nguyên		1-2
5. Đông Nam Bộ	1-2	2-3
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1-2	1-2

- Các trường thuộc mạng lưới cơ sở GDNN quốc gia tập trung cho những ngành nghề trọng điểm, chủ yếu của từng vùng kinh tế. Cụ thể như sau:

+ Trung du và miền núi phía Bắc: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch.

+ Đồng bằng sông Hồng: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistics, viễn thông, y tế, nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, kinh tế biển, nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

+ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: kinh tế biển, thủy hải sản, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông minh, tự động hóa phục vụ công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch, thương mại, logistics.

+ Tây Nguyên: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: lâm nghiệp, năng lượng, dịch vụ du lịch, văn hóa, phát triển năng lượng tái tạo.

+ Đông Nam Bộ: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: công nghiệp, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bất động sản, công nghiệp xây dựng, năng lượng khí đốt, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí, KHCN.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

7.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH phù hợp với đặc điểm từng vùng, lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

- Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH theo tầm nhìn dài hạn; bảo đảm tính khoa học, thực tiễn, kế thừa, theo hướng mở và linh hoạt; sắp xếp một cách hợp lý về mặt không gian trên phạm vi toàn quốc, có tính liên vùng.

- Nhà nước ưu tiên đầu tư, bảo đảm và trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở TGXH quốc gia.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ TGXH theo hướng tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế; tạo cơ hội để đối tượng tiếp cận các chính sách an sinh xã hội và hòa nhập cộng đồng.

7.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng; điều trị, phục hồi chức năng cho người khuyết tật; nâng cao chất lượng, hiệu quả TGXH; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân. Từng bước hiện đại hóa các cơ sở TGXH bảo đảm cung cấp dịch vụ về TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế. Đến năm 2030, tỷ lệ người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt tối thiểu 80%.

7.1.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

- Nâng cao năng lực của các cơ sở TGXH để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ công TGXH và công tác xã hội chuyên nghiệp, có chất lượng cho đối tượng TGXH; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến cung cấp dịch vụ công TGXH toàn diện, có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế; thực hiện đào tạo và chuyển giao mô hình mẫu, phương pháp kỹ thuật tiên tiến cho các cơ sở TGXH địa phương.

- Tăng đầu tư cơ sở vật chất cần thiết, đầy đủ, hữu dụng, tiện ích, từng bước hiện đại cho các cơ sở TGXH, bảo đảm cung cấp dịch vụ công TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng TGXH, nhất là người cao tuổi cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, khuyết tật nặng, người cần TGXH khẩn cấp.

- Phát triển mạnh hoạt động dịch vụ TGXH đa dạng và CTXH chuyên nghiệp trong các cơ sở TGXH phù hợp với đối tượng TGXH để nắm bắt nhu cầu, tuyên truyền, vận động, tư vấn, hỗ trợ kết nối giữa đối tượng có nhu cầu với cơ sở TGXH và với cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, phúc lợi xã hội khác.

- Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 04 cơ sở TGXH trọng điểm vùng, thuộc quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc địa phương, quy mô công suất tiếp nhận đạt 300-500 đối tượng/cơ sở.

- Đến năm 2050, đầu tư xây dựng tối thiểu tại mỗi vùng kinh tế - xã hội 01 cơ sở trọng điểm vùng, quy mô đạt 300-500 đối tượng/cơ sở.

7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

7.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia phải

phù hợp theo đặc điểm kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa từng vùng lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người có công với cách mạng; tạo điều kiện thuận lợi cho NCC với cách mạng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng bảo đảm ổn định đời sống, cải thiện sức khỏe và nâng cao đời sống tinh thần, đáp ứng được nhu cầu, tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC với cách mạng.

- Bảo đảm sự liên kết và đồng bộ giữa các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cũng như giữa các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với các cơ sở xã hội khác của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng các cơ sở. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công trong cả nước, đặc biệt là các cơ sở có tính chất cấp vùng.

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm xã hội, đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút các cá nhân, cơ quan, tổ chức đầu tư chăm lo nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, phát huy đạo lý, truyền thống tốt đẹp của dân tộc “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”.

7.2.2. Mục tiêu phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC quốc gia bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc và điều trị phục hồi sức khỏe của NCC tại cơ sở.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ điều dưỡng NCC với cách mạng tương đương tiêu chuẩn của khách sạn 3 sao và phục vụ nuôi dưỡng NCC với cách mạng tương đương tiêu chuẩn của bệnh viện tuyến huyện.

- Bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện nuôi dưỡng 100% thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có thương tật, bệnh tật đặc biệt nặng sống cô đơn không nơi nương tựa có nguyện vọng vào sống ở các trung tâm.

7.2.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

- Xây dựng mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC theo quy định của Chính phủ, nhất là thương binh và bệnh binh xếp loại nặng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang và NCC khác trên 75 tuổi, vợ liệt sỹ là người cao tuổi sống cô đơn, trẻ em là con NCC mồ côi cả cha lẫn mẹ...

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn trong cung cấp dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe NCC.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng phương pháp, chuyên môn, kỹ thuật sâu tích hợp giữa điều dưỡng và nuôi dưỡng với chăm sóc sức khỏe, y tế, chăm sóc xã hội khác cho đối tượng NCC.

- Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các cơ sở trong thực hiện công tác điều dưỡng người có công với cách mạng. Đẩy mạnh việc phối hợp giữa các địa phương, các cơ sở điều dưỡng trong việc thực hiện điều dưỡng để đối tượng có điều kiện giao lưu và thụ hưởng chế độ điều dưỡng tập trung ở nhiều địa danh khác nhau đáp ứng nguyện vọng của đối tượng.

- Nhà nước ưu tiên bố trí đủ nguồn đầu tư từ ngân sách để xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, chi hoạt động thường xuyên cho cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia theo quy hoạch bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC với cách mạng, dịch vụ hỗ trợ đối tượng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Đến năm 2030, cả nước có 09 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC cấp Trung ương quản lý. Phát triển mới 08 trung tâm thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công do cấp tỉnh/thành phố quản lý, gồm: vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 07 cơ sở và Trung du miền núi phía Bắc có 01 cơ sở (tại tỉnh Tuyên Quang).

- Sau năm 2030, tiến hành cải tạo, nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng bị hư hỏng, xuống cấp. Tiến hành rà soát, điều chỉnh linh hoạt mô hình hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.

8. Mạng lưới cơ sở y tế

8.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia theo hướng tinh gọn, hiện đại, hội nhập bảo đảm cân đối, hài hòa, hợp lý giữa các vùng, miền, lãnh thổ, địa phương trên cả nước. Đồng thời, kết nối hiệu quả giữa mạng lưới cơ sở y tế quốc gia với mạng lưới cơ sở y tế địa phương cũng như với các cơ sở y tế trong khu vực và quốc tế; tạo điều kiện/cơ hội để mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi đối với các cơ sở, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh;

giữa y tế công lập và ngoài công lập; bảo đảm tính kế thừa và phát triển của mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển và sự nghiệp chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng.

8.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, thể hiện tính ưu việt của chế độ; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đến năm 2030: đạt 35 giường bệnh viện, 19 bác sĩ, 3,0 dược sĩ đại học, 33 điều dưỡng trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

+ Đến năm 2050: đạt 45 giường bệnh viện, 35 bác sĩ trên 10.000 dân (đạt mức trung bình của các nước OECD). Giai đoạn 2035-2050, tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 25%.

8.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế

8.3.1. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

(1). Sắp xếp, phân bố không gian mạng lưới các cơ sở y tế cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao về mặt địa lý. Quy hoạch mỗi vùng có bệnh viện cấp quốc gia đảm nhận vai trò là bệnh viện tuyến cuối thuộc tuyến chuyên môn cấp 3, bao gồm các bệnh viện quốc gia liên vùng mang tầm quốc tế, bệnh viện liên vùng quốc gia và các bệnh viện tuyến Trung ương trực thuộc Bộ Y tế.

- Đầu tư, nâng cấp và phát triển một số dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên sâu ngang tầm quốc tế và khu vực tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hạng đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế và một số bệnh viện của trường đại học trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng mang tầm quốc tế, mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các quốc gia trong khu vực.

- Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng quốc gia, đảm nhận vai trò cung ứng dịch vụ tuyến

cuối cho các vùng. Xây dựng mới một bệnh viện đa khoa Trung ương tại vùng Tây Nguyên.

(2). Hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại gắn với hệ thống các bệnh viện đa khoa hiện có.

(3). Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận.

8.3.2. Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Duy trì (không điều chỉnh) không gian, mạng lưới cơ sở tuyến Trung ương hiện nay, bao gồm: 01 Viện Giám định y khoa; 01 Viện Giám định pháp y quốc gia Hà Nội và 01 Phân viện Giám định pháp y quốc gia ở TP. Hồ Chí Minh; Viện Pháp y Tâm thần Trung ương ở Hà Nội và Biên Hòa, 01 Phân viện Pháp y Tâm thần Trung ương Bắc miền Trung ở Nghệ An. Cụ thể:

- Giám định y khoa: gắn với Bệnh viện Bạch Mai, trong đó Trung tâm Giám định y khoa quốc gia sẽ trực thuộc Bệnh viện Bạch Mai.

- Giám định pháp y: duy trì Viện Giám định pháp y quốc gia tại Hà Nội, có cơ sở 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giám định pháp y tâm thần: duy trì Viện Pháp y Tâm thần Trung ương ở Hà Nội và Biên Hòa; Viện Pháp y Tâm thần miền Trung ở Nghệ An.

8.3.3. Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) quốc gia tại Hà Nội, có phòng An toàn sinh học cấp độ 4, có Trung tâm nghiên cứu y sinh học đảm nhận vai trò điều phối, chỉ đạo chuyên môn chung cho toàn hệ thống cũng như thực hiện kết nối, hợp tác chuyên môn với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc tế.

8.3.4. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế phù hợp, hội nhập quốc tế. Thành lập Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Hà Nội và nghiên cứu thành lập cơ sở của Trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng một số cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc-xin quốc gia.

- Duy trì các viện kiểm nghiệm quốc gia, bao gồm 5 đơn vị kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế: Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, Viện Kiểm nghiệm thuốc Hồ Chí Minh, Viện Kiểm nghiệm vắc-xin và sinh phẩm y tế, Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, Viện Trang thiết bị và Công trình y tế.

9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh

9.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

9.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh phù hợp với hệ thống nhà trường quân đội, trường cao đẳng, cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học. Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh có quy mô phù hợp với nhiệm vụ đào tạo sinh viên theo từng địa bàn quân khu, địa phương nhằm củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân. Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và các lực lượng tham gia giáo dục quốc phòng và an ninh.

9.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, 100% trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được đầu tư xây dựng hoàn thiện, bảo đảm cho 100% sinh viên các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học được học tập, rèn luyện, ăn, ở, sinh hoạt tập trung theo nếp sống Quân đội và môi trường quân sự tại trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

9.2. Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021-2030, dự kiến có khoảng 46 trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh trên cả nước. Phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: 07 trung tâm.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng: 14 trung tâm.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 11 trung tâm.
- Vùng Tây Nguyên: 02 trung tâm.
- Vùng Đông Nam Bộ: 08 trung tâm.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 04 trung tâm.

Phát triển các mô hình mới nhằm hình thành các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh chất lượng cao theo các phân tầng chất lượng. Tăng cường đầu tư cho một số trung tâm đào tạo trọng điểm. Tăng cường cơ chế liên kết giữa các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp đội ngũ; định kỳ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên cơ sở chuẩn chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo giáo dục quốc phòng và an ninh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và khoa học, công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quản trị quốc tế trong việc quản lý các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

10. Hệ thống kho dự trữ quốc gia

(Nội dung này được trình bày trong Báo cáo riêng)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển khoa học, công nghệ, phát triển hạ tầng thông minh. Ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, hạ tầng ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạ tầng các đô thị lớn và hạ tầng số tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tập trung ưu tiên các nguồn lực cho phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng để thúc đẩy hình thành các hành lang kinh tế và sớm hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tại các vùng động lực. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin và hạ tầng số quốc gia; hoàn thành các công trình có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng; phát triển hạ tầng cho kinh tế tuần hoàn, hạ tầng bảo vệ môi trường.

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

(2) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở tận dụng và phát huy ưu thế của các chuyên ngành vận tải. Mạng lưới đường bộ là yếu tố nền tảng tạo nên sự kết nối liên hoàn, rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ. Các tuyến đường sắt là phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế, khai thông các tuyến đường sắt liên vận quốc tế. Đầu tư đồng bộ các tuyến đường sắt đô thị kết nối với các tuyến đường sắt liên vùng. Chú trọng phát triển vận tải đường sông, đường thủy nội địa, nâng cao thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của vận tải biển dương.

(3) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được quy hoạch, xây dựng bảo đảm cân đối hài hòa về địa lý, dân số và quy mô kinh tế, nhu cầu phát triển vùng, miền và hiệu quả khi đầu tư.

(4) Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

giao thông, ưu tiên nguồn lực nhà nước đầu tư các dự án trọng điểm, cấp bách, góp vốn trong các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP), xây dựng cơ chế phân cấp để các địa phương tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng quốc gia.

(5) Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Mục tiêu phát triển

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường; hình thành hệ thống giao thông được bố trí hợp lý, đồng bộ giữa các phương thức vận tải.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc.
- Nâng cao thị phần đảm nhận của vận tải đường sắt và đường thủy nội địa, giảm thị phần vận tải đường bộ.
- Tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khối ASEAN.
- Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại Hà Nội đạt 45-50%, tại Thành phố Hồ Chí Minh đạt 25%.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước phát triển trên thế giới; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 10%.

1.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

1.4.1. Khung giao thông tổng thể quốc gia

Tổ chức không gian giao thông quốc gia cụ thể bao gồm:

(1) Hình thành các hành lang trục dọc quốc gia Bắc - Nam với đủ 5 phương thức giao thông vận tải.

(2) Khu vực phía Bắc địa hình dạng nan quạt với trung tâm là Thủ đô Hà Nội hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội (cực tăng